

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

TẬP BÀI GIẢNG

KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

ThS. HUỖNH KIM THỬA

ThS. LÊ PHƯƠNG ANH VÕ

Vĩnh Long, 2022

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ**

TẬP BÀI GIẢNG

KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

ThS. Huỳnh Kim Thừa (chủ nhiệm)

ThS. Lê Phương Anh Võ (thành viên)

Vĩnh Long, 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay, việc học tập các môn Lý luận chính trị là một việc làm cần thiết cho thanh niên, đặc biệt là sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam. Nhằm trang bị những kiến thức, kỹ năng và thái độ cho sinh viên đối với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về định hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, các học phần này đã được giảng dạy theo giáo trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo, bao gồm cả học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin. Tuy nhiên, sinh viên cần có một nguồn tài liệu tham khảo cô đọng, súc tích để có thể dễ dàng tiếp cận các nội dung này. Vì vậy, được sự khuyến khích của Khoa Lý luận chính trị và Nhà trường, nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu biên soạn Tập bài giảng Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Nội dung tập bài giảng biên soạn gồm 6 chương (đảm bảo đề cương của Bộ Giáo dục & và Đào tạo). Mỗi chương đều nêu rõ: mục đích, yêu cầu về kỹ năng, thái độ, nội dung, cuối mỗi chương là gợi ý một số nội dung để giảng viên và sinh viên tham gia ôn tập, thảo luận. Ngoài ra nhóm tác giả còn bổ sung thêm danh mục một số tài liệu tham khảo phù hợp với từng chương để sinh viên có thể tìm hiểu thêm nhằm nắm bắt nội dung môn học một cách tốt hơn.

Trong quá trình biên soạn tập bài giảng, dù đã có sự cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, nhóm tác giả mong nhận được sự chia sẻ của quý đồng nghiệp, sinh viên để tập bài giảng ngày càng hoàn thiện hơn.

Tập thể tác giả

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	i
Chương 1. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN	1
1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị	1
1.1.1. Từ thời cổ đại đến thế kỷ XVIII	1
1.1.2. Từ sau thế kỷ XVIII đến nay	3
1.1.3. Quá trình hình thành học thuyết kinh tế của C.Mác	5
1.1.4. Đóng góp của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin trong lịch sử các học thuyết kinh tế	7
1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin	8
1.2.1. Đối tượng nghiên cứu	8
1.2.2. Mục đích nghiên cứu	9
1.2.3. Phương pháp nghiên cứu	9
1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin	10
1.3.1. Chức năng nhận thức	10
1.3.2. Chức năng thực tiễn.....	10
1.3.3. Chức năng tư tưởng	11
1.3.4. Chức năng phương pháp luận	11
Chương 2. HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG	13
2.1. Lý luận của C.Mác về nền kinh tế sản xuất hàng hóa và hàng hoá	13
2.1.1. Điều kiện ra đời của nền kinh tế sản xuất hàng hóa	13
2.1.2. Hàng hóa.....	15
2.1.3. Tiền tệ	20
2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác với hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay	23
2.2. Thị trường	26

2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường	26
2.2.2. Nền kinh tế thị trường.....	27
2.2.3. Một số quy luật kinh tế chủ yếu của nền kinh tế thị trường	28
2.3. Vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.....	32
2.3.1. Người sản xuất.....	32
2.3.2. Người tiêu dùng	33
2.3.3. Các chủ thể trung gian	33
2.3.4. Nhà nước.....	34
Chương 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.35	
3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư	35
3.1.1. Công thức chung của tư bản	35
3.1.2. Hàng hoá sức lao động.....	36
3.1.3. Sự sản xuất giá trị thặng dư	37
3.1.4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến.....	39
3.1.5. Tiền công	39
3.1.6. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản.....	41
3.1.7. Bản chất của giá trị thặng dư	42
3.1.8. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư	43
3.2. Tích lũy tư bản	46
3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản.....	46
3.2.2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy tư bản.....	47
3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản.....	47
3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường	48
3.3.1. Lợi nhuận	48
3.3.2. Lợi tức.....	52
3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa	53
Chương 4. CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	55

4.1. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa	55
.....	
4.1.1. Độc quyền	55
4.1.2. Độc quyền nhà nước	60
4.2. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay	62
.....	
4.2.1. Biểu hiện mới của độc quyền.....	62
4.2.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước.....	65
4.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản	66
4.3.1. Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản	66
4.3.2. Những giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản.....	67
Chương 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM.....	68
5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.....	68
5.1.1. Khái niệm.....	68
5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.....	69
5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	69
5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	72
.....	
5.2.1. Thể chế và thể chế kinh tế	72
5.2.2. Tính tất yếu khách quan cần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.....	72
5.2.3. Nội dung cần thực hiện để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	73
5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam	74
5.3.1. Lợi ích kinh tế.....	74
5.3.2. Quan hệ lợi ích kinh tế.....	75
5.3.3. Một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường.....	76
5.3.4. Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu.....	78

5.3.5. Vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích	78
Chương 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM	81
6.1. Cách mạng công nghiệp	81
6.1.1. Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp.....	81
6.1.2. Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ...	83
6.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hoá ở Việt Nam	85
6.2.1. Các mô hình công nghiệp hoá tiêu biểu trên thế giới	85
6.2.2. Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam ...	86
6.2.3. Nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam	87
6.3. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam	88
6.3.1. Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.....	88
6.3.2. Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.....	88
6.3.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quá trình phát triển của Việt Nam.	89
6.3.4. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong quá trình phát triển của Việt Nam.....	90
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	96

Chương 1. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ CHỨC NĂNG CỦA KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

MỤC TIÊU

1. *Kiến thức*: Sinh viên có kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Về đối tượng, mục đích, phương pháp và chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

2. *Kỹ năng*: Sinh viên trình bày được sự liên hệ giữa Kinh tế chính trị Mác - Lênin với dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại; Vận dụng phương pháp trừu tượng hoá khoa học vào nghiên cứu các nội dung bài học.

3. *Thái độ*: Sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, tin tưởng vào những giá trị khoa học của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

NỘI DUNG

1.1. Khái quát sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị

Thuật ngữ khoa học *kinh tế chính trị* được xuất hiện lần đầu ở châu Âu vào năm 1615 trong tác phẩm “Chuyên luận về kinh tế chính trị” của nhà kinh tế người Pháp A.Montchrestien. Trong tác phẩm này, tác giả đề xuất môn khoa học mới - môn Kinh tế chính trị, tuy nhiên, đây chỉ mới là phác thảo về môn học kinh tế chính trị. Chỉ đến thế kỷ XVIII, với sự xuất hiện hệ thống lý luận của nhà kinh tế học người Anh A.Smith thì kinh tế chính trị mới chính thức trở thành một môn học với các phạm trù, khái niệm chuyên ngành. Từ đó, kinh tế chính trị không ngừng được bổ sung, phát triển cho đến ngày nay.

Quá trình phát triển của khoa học kinh tế chính trị được khái quát qua hai thời kỳ lịch sử như sau:

1.1.1. Từ thời cổ đại đến thế kỷ XVIII

- *Thời kỳ cổ đại, trung đại (từ thế kỷ XV trở về trước)*: trình độ phát triển của các nền sản xuất nhìn chung còn lạc hậu, tư tưởng kinh tế thường được lồng ghép trong các tác phẩm triết học, luân lý.

- *Thế kỷ XV - XVII*: đây là thời điểm phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành trong lòng các quốc gia Tây Âu và trở thành tiền đề cho sự phát triển lý luận kinh tế chính trị.

Chủ nghĩa trọng thương là hệ thống lý luận kinh tế chính trị đầu tiên nghiên cứu về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa trọng thương hình thành và phát triển trong giai đoạn từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII ở Tây Âu với các nhà kinh tế tiêu biểu như W.Stafford (Anh), T.Mun (Anh), G.Scaruffi (Ý), A.Serra (Ý), A.Montchrestien (Pháp)... Đây là thời kỳ kinh tế hàng hoá có sự phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là những phát kiến địa lý vào thời điểm cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI đã tạo điều kiện cho ngoại thương phát triển. Do vậy, chủ nghĩa trọng thương dành trọng tâm vào nghiên cứu lĩnh vực lưu thông, coi thương nghiệp là nguồn gốc giàu có của quốc gia. Chủ nghĩa trọng thương đã khái quát đúng mục đích của các nhà tư bản là tìm kiếm lợi nhuận. Tuy nhiên, các nhà kinh tế của chủ nghĩa trọng thương chưa biết đến quy luật kinh tế, phương pháp nghiên cứu đặc thù. Họ mới chỉ đứng trên lĩnh vực lưu thông, trao đổi để xem xét những biện pháp tích lũy tư bản nên đã lý giải thiếu tính khoa học khi cho rằng nguồn gốc của lợi nhuận là từ thương nghiệp, thông qua việc mua rẻ, bán đắt.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thời kỳ từ nửa cuối thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII đã làm cho các quan điểm của chủ nghĩa trọng thương trở nên không còn phù hợp. Lĩnh vực lý luận kinh tế chính trị trong thời kỳ này được bổ sung bởi sự hình thành, phát triển của chủ nghĩa trọng nông ở nước Pháp với các đại diện tiêu biểu như P.Boisguillebert, F.Quesney, J.Turgot. Chủ nghĩa trọng nông hướng việc nghiên cứu vào lĩnh vực sản xuất, từ đó đạt được bước tiến về mặt lý luận so với chủ nghĩa trọng thương khi luận giải về nhiều phạm trù kinh tế như giá trị, sản phẩm ròng, tư bản, tiền lương, lợi nhuận, tái sản xuất. Đây là những đóng góp quan trọng vào lý luận kinh tế chính trị của chủ nghĩa trọng nông.

Tuy vậy, lý luận của chủ nghĩa trọng nông cũng không vượt qua được hạn chế lịch sử khi cho rằng chỉ có trong lĩnh vực nông nghiệp mới xem là sản xuất, từ đó lý giải các khía cạnh lý luận dựa trên cơ sở đặc trưng sản xuất của lĩnh vực nông nghiệp. Sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong thời kỳ tiếp theo đã làm cho chủ nghĩa trọng nông trở nên lạc hậu và dần nhường vị trí cho lý luận kinh tế chính trị cổ điển Anh.

1.1.2. Từ sau thế kỷ XVIII đến nay

- Cuối thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX.

Mở đầu là các quan điểm lý luận của W.Petty, tiếp đến là A.Smith và kết thúc ở hệ thống lý luận có nhiều giá trị khoa học của D.Ricardo. Đây là lần đầu tiên các nhà kinh tế chính trị cổ điển đã áp dụng phương pháp *trừu tượng hoá khoa học* để nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế để vạch ra bản chất của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, trường phái này đã nêu được một cách có hệ thống về các phạm trù và quy luật kinh tế của xã hội tư bản như: giá trị, giá cả, tiền tệ, tư bản, lợi nhuận, lợi tức, địa tô, tiền lương, tái sản xuất xã hội... Đồng thời họ là những người ủng hộ tự do cạnh tranh theo cơ chế thị trường tự điều chỉnh. Đó là những đóng góp khoa học rất lớn của các đại biểu kinh tế chính trị cổ điển Anh vào lĩnh vực lý luận kinh tế chính trị của nhân loại, thể hiện sự phát triển vượt bậc so với các hệ thống lý luận kinh tế trước kia.

Tuy nhiên, lý thuyết kinh tế chính trị tư sản cổ điển cũng còn hạn chế, nhất là xem quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản là quy luật tự nhiên, tuyệt đối, vĩnh viễn. Nhận xét chung về kinh tế chính trị tư sản cổ điển, C.Mác viết: “D.Ricardo, người đại biểu vĩ đại cuối cùng của nó, rốt cuộc cũng đã lấy một cách có ý thức sự đối lập giữa những lợi ích giai cấp, giữa tiền công và lợi nhuận, giữa lợi nhuận và địa tô, làm khởi điểm cho công trình nghiên cứu của mình và ngậy thơ cho rằng sự đối lập đó là một quy luật tự nhiên của đời sống xã hội. Với điều đó, khoa học kinh tế tư sản đã đạt tới cái giới hạn cuối cùng không thể vượt qua được của nó” [1, p.26].

Như vậy, kinh tế chính trị là môn khoa học kinh tế nghiên cứu các quan hệ kinh tế để tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của các hiện tượng và quá trình hoạt động kinh tế của con người tương ứng với những trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội [2, p.15].

Kể từ sau những công trình nghiên cứu của A.Smith, lý luận kinh tế chính trị chia thành hai dòng chính:

+ Dòng lý thuyết khai thác các luận điểm của A.Smith dựa trên các quan sát mang tính tâm lý, hành vi để xây dựng thành các lý thuyết kinh tế mới, không tiếp tục đi sâu vào phân tích, luận giải các quan hệ xã hội trong nền sản xuất. Từ đó, tạo

cơ sở cho việc xây dựng các lý thuyết kinh tế về hành vi của người tiêu dùng, người sản xuất hoặc các đại lượng lớn của nền kinh tế. Dòng lý thuyết này không ngừng được bổ sung và phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế và nhiều trường phái lý thuyết ở các quốc gia châu Âu, Bắc Mỹ cho đến ngày nay.

+ Dòng lý thuyết khởi nguồn từ D.Ricardo, kế thừa những giá trị trong lý luận khoa học của A.Smith, tiếp tục bổ sung đề luận giải về các phạm trù kinh tế chính trị, đi sâu phân tích các quan hệ xã hội trong nền sản xuất, tạo ra những giá trị lý luận khoa học chuẩn xác. C.Mác là người đã kế thừa trực tiếp những thành quả lý luận khoa học của D.Ricardo để phát triển thành lý luận kinh tế chính trị mang tên ông về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Dựa trên sự kế thừa một cách có phê phán luận kinh tế chính trị cổ điển, trực tiếp là của D.Ricardo, C.Mác đã xây dựng hệ thống lý luận kinh tế chính trị mang tính cách mạng, khoa học, toàn diện về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra những quy luật kinh tế chi phối sự hình thành, phát triển và luận chứng vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cùng với C.Mác, Ph.Ăngghen cũng là người có công lao vĩ đại trong việc xây dựng lý luận về kinh tế chính trị, một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác. Lý luận kinh tế chính trị của C.Mác và Ph.Ăngghen được thể hiện tập trung và cô đọng nhất trong bộ “Tư bản”.

Với học thuyết giá trị thặng dư nói riêng và bộ “Tư bản” nói chung, C.Mác đã xây dựng cơ sở khoa học, cách mạng cho sự hình thành Chủ nghĩa Mác như một chính thể làm nền tảng tư tưởng cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Học thuyết giá trị thặng dư của C.Mác cũng đồng thời là cơ sở khoa học luận chứng về vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi C.Mác và Ph.Ăngghen qua đời, V.I.Lênin tiếp tục kế thừa, bổ sung, phát triển lý luận kinh tế chính trị theo phương pháp luận của C.Mác và có nhiều đóng góp to lớn, nhất là chỉ ra những đặc điểm kinh tế của độc quyền, độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội... Với đóng góp đó, lý thuyết kinh tế chính trị này được định danh với tên gọi *Kinh tế chính trị Mác - Lênin*.

Sau khi V.I.Lênin qua đời, các nhà nghiên cứu kinh tế của các đảng cộng sản trên thế giới tiếp tục nghiên cứu, bổ sung và phát triển Kinh tế chính trị Mác - Lênin cho đến ngày nay. Cùng với lý luận của các đảng cộng sản, hiện nay, trên thế giới có rất nhiều nhà kinh tế nghiên cứu kinh tế chính trị hướng theo cách tiếp cận kinh tế chính trị của C.Mác với nhiều công trình được công bố trên khắp thế giới. Các công trình nghiên cứu đó được xếp vào nhánh kinh tế chính trị marxist.

Như vậy, Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong những dòng lý thuyết kinh tế chính trị nằm trong dòng chảy tư tưởng kinh tế phát triển liên tục trên thế giới, được hình thành, xây dựng bởi C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin, dựa trên cơ sở kế thừa và phát triển nhưng giá trị khoa học kinh tế chính trị của nhân loại trước đó, trực tiếp là những giá trị khoa học của kinh tế chính trị tư sản cổ điển Anh.

- *Giai đoạn từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX* còn có một số lý thuyết kinh tế chính trị của các nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng (thế kỷ XV - XIX) và kinh tế chính trị tiêu tư sản (cuối thế kỷ XIX). Các lý thuyết này hướng vào phê phán những hạn chế của chủ nghĩa tư bản, song nhìn chung các quan điểm này chủ yếu dựa trên cơ sở tình cảm cá nhân, chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo, nên không chỉ ra được các quy luật kinh tế cơ bản của nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và do đó không luận chứng được vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển của nhân loại.

1.1.3. Quá trình hình thành học thuyết kinh tế của C.Mác

- *Giai đoạn trước năm 1848 - xây dựng cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác.*

C.Mác học ở Đại học Tổng hợp Bonn, sau đó học ở Đại học Tổng hợp Berlin. C.Mác nghiên cứu triết học và trở thành người đứng đầu phái Hegel trẻ. Luận án tiến sĩ của C.Mác thể hiện ông là người đứng trên lập trường vô thần.

Năm 1842, C.Mác trở thành chủ bút tờ báo “Trên sông Rhein”, ông đấu tranh cho quyền lợi của nông dân và bắt đầu nghiên cứu kinh tế.

Năm 1844, C.Mác và Ph.Ăngghen tham gia nhóm cách mạng ở Paris và xem xét lại các quan điểm triết học duy tâm của Hegel. Vào năm này, C.Mác công bố tác phẩm “Tóm tắt phê phán kinh tế chính trị học”, nội dung tập trung vào phân tích nguyên nhân của cách mạng xã hội, vạch rõ sở hữu tư nhân là cơ sở của sự bóc lột,

chỉ rõ mâu thuẫn giữa tư bản và lao động. Cũng trong năm 1844, C.Mác xuất bản tác phẩm “Bản thảo kinh tế triết học”, phê phán kinh tế chính trị tư sản coi chế độ tư hữu là vĩnh viễn.

Năm 1845, C.Mác viết chung với Ph.Ăngghen tác phẩm “Gia đình thần thánh” để phê phán tác phẩm “Sở hữu là gì” của Proudhon và chỉ ra sự vận động đối lập của tiền lương và lợi nhuận, nêu ra tư tưởng giá trị - lao động [3, p.147].

- *Giai đoạn (1848 - 1867) - xây dựng hệ thống các phạm trù của kinh tế học chính trị.*

+ Trong “Bản thảo lần thứ nhất (1857 - 1858)”, C.Mác đã phân tích sản xuất và ảnh hưởng của nó đối với phân phối, trao đổi và tiêu dùng theo cách tiếp cận mới dựa trên chủ nghĩa duy vật lịch sử. Bản thảo này cũng đã phân tích các phạm trù tiền, bản chất của tư bản, lưu thông, giá trị thặng dư... Từ bản thảo này, năm 1859, C.Mác viết thành tác phẩm “Góp phần phê phán kinh tế chính trị”.

+ Trong “Bản thảo lần thứ hai (1861 - 1863)”, C.Mác phát triển lý luận giá trị thặng dư, phân tích việc chuyên hoá giá trị thành giá cả sản xuất, phân tích lý luận về cấu tạo hữu cơ của tư bản, phân phối giá trị thặng dư dưới dạng lợi nhuận bình quân, phân tích địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch.

+ Trong “Bản thảo lần thứ ba (1864 - 1865)”, đã được C.Mác hoàn thiện và xuất bản thành Quyển 1 trong bộ “Tư bản”.

- *Khái lược về bộ “Tư bản”.*

Bộ sách “Tư bản” hay “Tư bản luận” có tên gốc đầy đủ là “Das Kapital - Kritik der politischen Oekonomie” (tạm dịch: Tư bản - Chỉ trích về kinh tế chính trị).

“Tư bản” không chỉ là công trình nghiên cứu kinh tế chính trị mà còn chứa đựng những quan điểm triết học của C.Mác và những kiến thức về lịch sử của các nước Tây Âu. Tác phẩm là sự phân tích về chủ nghĩa tư bản, về phương thức sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. C.Mác là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của nhân loại, lãnh tụ thiên tài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên toàn thế giới.

Để biên soạn bộ “Tư bản”, C.Mác đã dành 40 năm lao động không mệt mỏi, từ những năm 40 của thế kỷ XIX đến khi ông qua đời. Tập 1 của bộ sách được xuất

bản năm 1867, các tập tiếp theo được xuất bản sau khi C.Mác qua đời, với sự hy sinh và tinh thần làm việc hết mình của Ph.Ăngghen - người bạn vĩ đại của ông - để hoàn thành những công việc mà C.Mác chưa kịp thực hiện. Bộ sách là một công trình kinh tế chính trị vĩ đại, đồng thời có giá trị to lớn về mặt triết học. Trong bộ sách, C.Mác đã phân tích một cách toàn diện và sâu sắc về chủ nghĩa tư bản với tính cách là một hình thái kinh tế - xã hội, vạch ra các quy luật ra đời, phát triển và suy vong của nó, đồng thời luận chứng các luận điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Không chỉ đề cập đến những vấn đề như: tư bản, hàng hóa, tiền tệ, giá trị thặng dư, tích lũy tư bản, tiền công..., tác phẩm còn chứa đựng những quan điểm triết học của C.Mác và những kiến thức về lịch sử các nước Tây Âu đương thời.

“Tư bản” từ khi ra đời đến nay lúc nào cũng mang ý nghĩa kinh điển nhất cho mọi nền kinh tế và các nhà kinh tế. “Tư bản” luôn mang tính thời đại bởi những gì nó hàm chứa xuyên thời gian và luôn mang tính thời sự cao nhất. Trong “Tư bản” C.Mác đã kế thừa được tinh hoa của các quan điểm triết học cổ đại, nắm rõ bản chất của chủ nghĩa tư bản từ lúc sơ khai, nhìn thấu quy luật vận động và phát triển của cơ cấu thị trường. Đồng thời, C.Mác kế thừa và phát huy được hầu hết các ưu điểm trong các học thuyết kinh tế, thị trường và người lao động của những nhà kinh tế hàng đầu thế giới trong bộ “Tư bản”.

1.1.4. Đóng góp của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin trong lịch sử các học thuyết kinh tế

- *Những đóng góp của C.Mác và Ph.Ăngghen.*

Tác phẩm “Tư bản” của C.Mác ra đời đã đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử kinh tế học và các học thuyết kinh tế, những đóng góp của C.Mác và Ph.Ăngghen bao gồm:

+ *Một là*, C.Mác là người đầu tiên trong lịch sử kinh tế phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.

+ *Hai là*, trên cơ sở lý luận giá trị - lao động C.Mác đã xây dựng lý luận “Giá trị thặng dư” để vạch trần bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

+ *Ba là*, C.Mác đã vạch ra bản chất của tiền lương trong chủ nghĩa tư bản là giá cả của sức lao động chứ không phải giá cả của quá trình lao động.

+ *Bốn là*, C.Mác là người đầu tiên vạch trần bản chất của tư bản.

+ *Năm là*, C.Mác phân tích quá trình tích lũy tư bản trong điều kiện cấu tạo hữu cơ tăng lên tất yếu dẫn đến nạn thất nghiệp và bản cùng hoá giai cấp vô sản, làm cho mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản ngày càng sâu sắc hơn.

+ *Sáu là*, C.Mác đã vạch ra cơ chế chuyển hoá giá trị thặng dư thành lợi nhuận và lợi nhuận bình quân.

+ *Bảy là*, C.Mác đã hoàn chỉnh lý luận tái sản xuất của tổng tư bản xã hội.

Với công trình nghiên cứu đồ sộ đó, C.Mác đã được nhân loại đánh giá là người có công lao to lớn trong lịch sử kinh tế học. Khi nghiên cứu về các nhà kinh tế tiêu biểu của lịch sử kinh tế học, S.Pressman đã lựa chọn 50 nhà kinh tế tiêu biểu, trong đó có C.Mác [4, p.114]. Hay theo M.Skousen năm 2007, đã nghiên cứu về 3 nhà kinh tế lớn, ông đã phân tích tầm ảnh hưởng sâu sắc của học thuyết kinh tế của C.Mác bên cạnh A.Smith và J.M.Keynes.

- *Những đóng góp của V.I.Lênin.*

+ Đóng góp lý luận về chủ nghĩa đế quốc.

+ Lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nổi bật với Chính sách kinh tế mới - NEP.

1.2. Đối tượng, mục đích và phương pháp nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin là các quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi mà các quan hệ này được đặt trong mối liên hệ biện chứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của phương thức sản xuất nhất định.

Quan hệ xã hội của sản xuất và trao đổi biểu hiện ở những bộ phận như: Quan hệ sở hữu; Quan hệ quản lý; Quan hệ phân phối, phân bổ nguồn lực; Quan hệ xã hội trong lưu thông; Quan hệ xã hội trong tiêu dùng; Quan hệ xã hội trong quản trị phát triển quốc gia; quản trị phát triển địa phương; Quan hệ giữa sản xuất và lưu thông giữa sản xuất và thị trường...

1.2.2. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu ở cấp độ cao nhất của Kinh tế chính trị Mác - Lênin là nhằm phát hiện ra các quy luật chi phối quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi. Từ đó, giúp cho các chủ thể trong xã hội vận dụng các quy luật ấy, tạo động lực để không ngừng sáng tạo, góp phần thúc đẩy văn minh và sự phát triển toàn diện của xã hội thông qua việc giải quyết các quan hệ lợi ích.

Mục đích xuyên suốt của Kinh tế chính trị Mác - Lênin là hướng tới cung cấp cơ sở khoa học góp phần thúc đẩy trình độ văn minh và phát triển toàn diện của xã hội. Cần thấy rằng: các hiện tượng kinh tế đều bị chi phối bởi những lực lượng khách quan, đó là các quy luật kinh tế. Quy luật kinh tế tác động vào lợi ích và quan hệ lợi ích của con người, từ đó điều chỉnh hành vi của họ. Khi vận dụng đúng các quy luật kinh tế, sẽ tạo ra các quan hệ lợi ích kinh tế khách quan, đúng đắn, tạo động lực thúc đẩy sự sáng tạo của con người. Thông qua đó thúc đẩy sự giàu có và văn minh của xã hội.

1.2.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu cơ bản của Kinh tế chính trị Mác - Lênin là phương pháp biện chứng duy vật. Trong kinh tế chính trị, phương pháp này đòi hỏi khi xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải đặt chúng trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, xem xét các hiện tượng và quá trình kinh tế phải gắn liền với những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể...

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin là phương pháp trừu tượng hoá khoa học. Trừu tượng hóa khoa học là phương pháp được tiến hành bằng cách nhận ra và gạt bỏ khỏi quá trình nghiên cứu những yếu tố ngẫu nhiên, những hiện tượng tạm thời, gián tiếp, trên cơ sở đó tách ra được những dấu hiệu điển hình, bền vững, ổn định, trực tiếp của đối tượng nghiên cứu. Từ đó nắm được bản chất, khái quát thành các phạm trù, khái niệm và quy luật chi phối sự vận động của đối tượng nghiên cứu.

Ngày nay, với sự phát triển hết sức phức tạp của các quan hệ kinh tế, ngoài các phương pháp nghiên cứu đặc thù, Kinh tế chính trị Mác - Lênin còn yêu cầu sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu liên ngành, các phương pháp nghiên cứu hiện đại,

ngiên cứu dựa trên bằng chứng, tổng kết thực tiễn... để làm cho các kết quả nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin gắn bó mật thiết với thực tiễn.

1.3. Chức năng của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

1.3.1. Chức năng nhận thức

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là môn khoa học cung cấp hệ thống lý luận về sự vận động của các quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi; Về sự tác động biện chứng giữa các quan hệ người với người trong sản xuất và trao đổi với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng trong những trình độ phát triển khác nhau của nền sản xuất xã hội.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp hệ thống tri thức mở về những quy luật chi phối sự phát triển của sản xuất và trao đổi gắn với phương thức sản xuất, về lịch sử phát triển các quan hệ của sản xuất và trao đổi của nhân loại nói chung, về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nói riêng.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp những phạm trù kinh tế cơ bản được khái quát, phản ánh từ hiện tượng kinh tế mang tính biểu hiện trên bề mặt xã hội. Trên cơ sở hệ thống những tri thức khoa học như vậy, Kinh tế chính trị Mác - Lênin góp phần làm phong phú tri thức, tư duy lý luận của người lao động và toàn xã hội, sự hiểu biết của mỗi cá nhân về các quan hệ kinh tế, những triển vọng, xu hướng phát triển kinh tế - xã hội vốn vận động phức tạp, đan xen, tương như rất hỗn độn trên bề mặt xã hội nhưng thực chất chúng đều tuân thủ các quy luật nhất định.

1.3.2. Chức năng thực tiễn

Cũng giống nhiều môn khoa học khác, chức năng nhận thức của kinh tế chính trị không có mục đích tự thân, không phải nhận thức để nhận thức, mà nhận thức để phục vụ cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả. Đó là chức năng thực tiễn của kinh tế chính trị.

Chức năng thực tiễn và chức năng nhận thức của kinh tế chính trị có quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ việc nghiên cứu các hiện tượng và các quá trình kinh tế của đời sống xã hội, phát hiện ra bản chất, các quy luật chi phối chúng và cơ chế hoạt động của các quy luật đó, kinh tế chính trị cung cấp những luận cứ khoa học để hoạch định đường lối, chính sách và biện pháp kinh tế.

Việc vận dụng đúng các quy luật kinh tế khách quan thông qua điều chỉnh hành vi cá nhân hoặc các chính sách kinh tế sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển theo hướng tiến bộ. Kinh tế chính trị Mác - Lênin, theo nghĩa đó, thực hiện chức năng cải tạo thực tiễn, thúc đẩy văn minh của xã hội. Kinh tế chính trị Mác - Lênin tham gia đặc lực vào sự hình thành phương pháp luận, cơ sở khoa học để giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển, tạo động lực thúc đẩy từng cá nhân và toàn xã hội sáng tạo, từ đó không ngừng cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của toàn xã hội.

Đối với người học nói riêng, Kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học lý luận để nhận diện và định vị vai trò, trách nhiệm của mình. Từ đó xây dựng tư duy và tâm nhin, kỹ năng thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội trên mọi lĩnh vực, ngành, nghề của đời sống xã hội phù hợp với quy luật khách quan. Thông qua đó đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

1.3.3. Chức năng tư tưởng

Trong các xã hội có giai cấp, chức năng tư tưởng của kinh tế chính trị thể hiện ở chỗ: các quan điểm lý luận của nó xuất phát từ lợi ích và bảo vệ lợi ích của những giai cấp hoặc tầng lớp xã hội nhất định. Theo đó thì Kinh tế chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học góp phần tạo lập nền tảng tư tưởng cộng sản cho những người lao động tiên bộ và yêu chuộng tự do, yêu chuộng hòa bình, củng cố niềm tin cho những ai phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, hướng tới giải phóng con người, xóa bỏ dần những áp bức, bất công của xã hội.

1.3.4. Chức năng phương pháp luận

Mỗi môn khoa học kinh tế có hệ thống phạm trù, khái niệm khoa học riêng, song để hiểu được một cách sâu sắc, thấy được sự gắn kết một cách biện chứng giữa kinh tế với chính trị và căn nguyên của sự dịch chuyển trình độ văn minh của xã hội thì cần phải dựa trên cơ sở am hiểu nền tảng lý luận từ kinh tế chính trị. Theo nghĩa này, Kinh tế chính trị Mác - Lênin thể hiện chức năng phương pháp luận, nền tảng lý luận khoa học cho việc nhận diện sâu hơn nội hàm khoa học của các khái niệm, phạm trù của các khoa học kinh tế chuyên ngành trong bối cảnh ngày nay.

VẤN ĐỀ GỢI Ý THẢO LUẬN

Làm rõ sự liên hệ giữa Kinh tế chính trị Mác - Lênin với dòng chảy tư tưởng kinh tế của nhân loại.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.
2. Trình bày đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin.
3. Trình bày nội dung và ý nghĩa của phương pháp trừu tượng hoá khoa học trong nghiên cứu kinh tế chính trị.

TÀI LIỆU TÌM ĐỌC THÊM

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.
2. Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Tiên Dũng, Vũ Văn Nghinh, *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Hồ Chí Minh: Nxb. ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh, 2008.

Chương 2. HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG

MỤC TIÊU

1. *Kiến thức*: Sinh viên có kiến thức về lý luận của C.Mác khi xem xét quá trình sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế thị trường cùng các quy luật của nó và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

2. *Kỹ năng*: Sinh viên trình bày được phạm trù hàng hoá, tiền tệ, các quy luật cơ bản của nền kinh tế, vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

3. *Thái độ*: Sinh viên có thái độ nhận thức đúng đắn đối với các quy luật của kinh tế thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

NỘI DUNG

2.1. Lý luận của C.Mác về nền kinh tế sản xuất hàng hóa và hàng hoá

Trong lịch sử kinh tế của loài người, xét trên phương diện mục đích của sản xuất, có thể phân chia thành hai hình thức tổ chức kinh tế điển hình. Hình thức thứ nhất, sản xuất nhằm thoả mãn cho chính nhu cầu của người sản xuất, được gọi là nền sản xuất tự cung, tự cấp (còn gọi là kinh tế tự nhiên). Hình thức tổ chức kinh tế thứ hai, nhằm đáp ứng nhu cầu của người khác hay của người tiêu dùng, tức là sản xuất ra để bán (còn gọi là kinh tế hàng hoá).

Theo C.Mác: “Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó, những người sản xuất ra sản phẩm nhằm mục đích trao đổi, mua bán”. Với khái niệm này, C.Mác đã chỉ rõ sản xuất hàng hoá gắn liền với hoạt động trao đổi mua bán, mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất trong nền sản xuất hàng hoá là trao đổi, mua bán.

2.1.1. Điều kiện ra đời của nền kinh tế sản xuất hàng hóa

Để nền kinh tế sản xuất hàng hóa có thể hình thành và phát triển, C.Mác cho rằng cần hội đủ hai điều kiện sau:

- *Thứ nhất*, phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động trong xã hội thành các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tạo nên sự chuyên môn hóa của những người sản xuất thành những ngành, nghề khác nhau. Khi đó, mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một số sản phẩm nhất định. Trong khi nhu cầu của họ lại đòi hỏi nhiều loại sản

phẩm. Để thỏa mãn nhu cầu của mình, tất yếu những người sản xuất phải trao đổi sản phẩm với nhau.

Theo nghiên cứu của C.Mác và Ph.Ăngghen, trong lịch sử loài người đã diễn ra 3 đợt phân công lao động xã hội, có thể khái quát như sau:

+ *Đợt phân công lao động xã hội lần thứ nhất* - chăn nuôi tách rời khỏi trồng trọt. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen: “Các bộ lạc du mục tách rời khỏi số đông những người dã man khác: đó là cuộc phân công lao động xã hội lớn đầu tiên” [5, p.240]. Các bộ lạc đã tạo ra thịt, sữa, các sản phẩm từ thịt, sữa, da lông, len sợi và hàng dệt... lượng sản phẩm trong xã hội tăng lên, trao đổi sản phẩm giữa người với người diễn ra thường xuyên hơn.

+ *Đợt phân công lao động xã hội lần thứ hai* - thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Lúc này công cụ bằng sắt trở thành công cụ lao động chủ yếu của nền sản xuất xã hội, nó cho phép con người canh tác trên diện tích lớn hơn, khai hoang trên những vùng đất rộng lớn, đem lại cho thợ thủ công những công cụ hoàn thiện hơn, cứng và sắc hơn... Cửa cải tăng lên mau chóng, nhưng đó vẫn là cửa cải tư nhân. Sản phẩm làm ra không chỉ gói gọn trong phạm vi nông sản mà còn có rất nhiều các ngành thủ công khác ra đời, nhờ đó mà sản phẩm của chúng ngày càng đa dạng và chất lượng. Các hoạt động nhiều mặt như vậy không thể chỉ do mỗi một cá nhân tiến hành được nữa.

+ *Đợt phân công lao động xã hội lần thứ ba* - thương mại tách khỏi sản xuất. Hình thành một giai cấp không tham gia sản xuất nữa mà chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, có toàn quyền lãnh đạo sản xuất, bắt những người sản xuất phụ thuộc mình về mặt kinh tế - “đó là thương nhân” [5, p.247]. Giai cấp này mau chóng thu về một lượng của cải kếp xù, tương ứng với đó là ảnh hưởng xã hội to lớn. Vì thế, ở thời văn minh, giai cấp này ngày càng có được nhiều vinh dự, và chi phối nền sản xuất ngày càng mạnh. Chính sự phân công lao động đã hủy đi tính tập thể của sản xuất, chiếm hữu tư nhân trở thành tất yếu, do đó nền sản xuất hàng hóa dần trở thành hình thức thống trị nền sản xuất xã hội.

- *Thứ hai, sự tách biệt về mặt kinh tế của các chủ thể sản xuất.*

Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa các chủ thể sản xuất làm cho giữa những người sản xuất độc lập với nhau, có sự tách biệt về lợi ích. Trong điều kiện đó, người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua trao đổi, mua bán, tức là phải trao đổi dưới hình thức hàng hóa. Sự tách biệt về mặt kinh tế giữa những người sản xuất là điều kiện đủ để nền sản xuất hàng hóa ra đời và phát triển.

Sự tách biệt về mặt kinh tế có mối tương quan sâu sắc với các đợt phân công lao động xã hội, khi phân công lao động xã hội đạt đến mức độ người sản xuất cần thiết phải thực hiện việc sở hữu tư nhân đối với những tư liệu sản xuất, khi đó đủ điều kiện để những người sản xuất thực hiện việc trao đổi sản phẩm do mình sở hữu với một bên cũng sở hữu một loại sản phẩm cần thiết khác.

Như vậy, nền kinh tế sản xuất hàng hoá ra đời là một quá trình lâu dài gắn liền với hai điều kiện là xuất hiện sự phân công lao động xã hội và việc xuất hiện sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất, kinh doanh hay sự xuất hiện của chế độ tư hữu. Hai điều kiện này có mối quan hệ mật thiết với nhau, phân công lao động xã hội là điều kiện cần và sự xuất hiện của chế độ sở hữu tư nhân là điều kiện đủ để nền sản xuất ra đời và tồn tại.

2.1.2. Hàng hóa

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

- *Thuộc tính của hàng hóa.*

Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá.

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của sản phẩm, có thể thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người.

Trong cuộc sống con người có rất nhiều nhu cầu bao gồm các nhu cầu về vật chất và tinh thần, hay nhu cầu tiêu dùng cho cá nhân và nhu cầu cho sản xuất. Do đó, hàng hoá được sản xuất ra sẽ đáp ứng một hay nhiều nhu cầu của con người.

Giá trị sử dụng có những đặc điểm sau: *Một là*, giá trị sử dụng là một phạm trù vĩnh viễn, nghĩa là bất cứ hàng hoá nào cũng có giá trị sử dụng và luôn tồn tại gắn liền với hàng hoá đó; *Hai là*, giá trị sử dụng chỉ được thực hiện trong việc sử dụng

hay tiêu dùng, tức là bản thân giá trị sử dụng chỉ được thể hiện thông qua việc tiêu dùng hàng hoá; *Ba là*, giá trị sử dụng của hàng hóa là giá trị sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu của người mua, bất kì hàng hoá nào được sản xuất cũng nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu nào đó của người tiêu dùng, tức là người mua, do đó giá trị sử dụng của hàng hoá luôn luôn dựa trên nhu cầu của người mua.

Để có được giá trị sử dụng của hàng hoá, các chủ thể kinh tế sẽ thực hiện việc trao đổi các giá trị sử dụng với nhau, tức là trao đổi hàng hoá cho nhau, để thực hiện được việc trao đổi này, các chủ thể phải xác định được giá trị của hàng hoá.

+ Giá trị của hàng hoá.

Muốn hiểu được giá trị của hàng hoá phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi trước hết là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

Ví dụ: 1m vải = 5 kg thóc.

Vấn đề là, tại sao vải và thóc lại có thể trao đổi được với nhau, và hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định (1 : 5)?

Hai hàng hóa khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Điểm chung đó không phải là giá trị sử dụng mặc dù giá trị sử dụng là yếu tố cần thiết để quan hệ trao đổi được diễn ra.

Điểm chung đó là: *cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động*, đều đã hao phí một lượng lao động bằng nhau để tạo ra số lượng các giá trị sử dụng trong quan hệ trao đổi đó. Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hóa là cơ sở chung của việc trao đổi, vì vậy, người ta trao đổi hàng hóa cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động hao phí của mình ẩn giấu trong những hàng hóa ấy.

Vậy, *giá trị hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa* [2, p.39].

Đặc điểm của giá trị hàng hoá: Giá trị hàng hóa biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa những người sản xuất, trao đổi hàng hóa và là phạm trù có tính lịch sử. Khi nào có sản xuất và trao đổi hàng hóa, khi đó có phạm trù giá trị hàng hóa. Giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị. Giá trị là nội dung, là cơ sở của quá trình trao đổi.

- *Tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa.*

Hàng hóa có hai thuộc tính không phải là do có hai thứ lao động khác nhau kết tinh trong nó, mà là do lao động của người sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt: vừa mang tính chất cụ thể (lao động cụ thể), lại vừa mang tính chất trừu tượng (lao động trừu tượng). C.Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt này.

+ Lao động cụ thể.

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Mỗi lao động cụ thể có mục đích, đối tượng lao động, công cụ, phương pháp lao động riêng và kết quả riêng. Lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa.

Các loại lao động cụ thể khác nhau tạo ra những sản phẩm có giá trị sử dụng khác nhau. Khi phân công lao động xã hội càng phát triển, xã hội càng nhiều ngành nghề khác nhau, các hình thức lao động cụ thể càng phong phú, đa dạng thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau được tạo ra và ẩn chứa trong các sản phẩm.

Ví dụ: người nông dân sử dụng những phương pháp sản xuất trong nông nghiệp tác động vào đất đai để tạo ra nông sản.

+ Lao động trừu tượng.

Lao động trừu tượng là lao động xã hội của người sản xuất hàng hóa không kể đến hình thức cụ thể của nó. Đó là sự tiêu hao sức lao động nói chung của người sản xuất hàng hóa về cơ bắp, thần kinh, trí óc.

Chính lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hóa mới tạo ra giá trị của hàng hóa. Vì vậy, giá trị hàng hóa là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa. Lao động trừu tượng là cơ sở để so sánh, trao đổi các giá trị sử dụng của các hàng hóa khác nhau.

Lao động cụ thể phản ánh tính chất tư nhân của lao động sản xuất hàng hóa bởi việc sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào là việc riêng của mỗi chủ thể sản xuất. Lao động trừu tượng phản ánh tính chất xã hội của lao động sản xuất hàng hóa, bởi lao động của mỗi người là một bộ phận của lao động xã hội, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội. Do yêu cầu của mối quan hệ này, việc sản xuất và trao đổi phải được xem là một thể thống nhất trong nền kinh tế hàng hóa. Lợi ích của người

sản xuất thống nhất với lợi ích của người tiêu dùng. Người sản xuất phải thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người tiêu dùng, đến lượt mình, người tiêu dùng lại thúc đẩy sự phát triển sản xuất.

Mâu thuẫn giữa lao động cụ thể và lao động trừu tượng xuất hiện khi sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra không phù hợp với nhu cầu xã hội, hoặc khi mức hao phí lao động cá biệt cao hơn mức hao phí mà xã hội có thể chấp nhận được. Khi đó, sẽ có một số hàng hóa không bán được. Nghĩa là có một số hao phí lao động cá biệt không được xã hội thừa nhận. Mâu thuẫn này tạo ra nguy cơ khủng hoảng tiềm ẩn cho nền kinh tế và xã hội.

Có thể thấy sự mâu thuẫn này thông qua ví dụ sau: Thời gian hao phí lao động xã hội để sản xuất một cái áo sơ mi là 3h trong điều kiện lao động trung bình với cường độ, và mức độ thành thạo trung bình. Công ty A có thời gian sản xuất 1 áo sơ mi là 4h, công ty A có thời gian hao phí lao động cá biệt cao hơn mức hao phí lao động xã hội có thể chấp nhận, nên sản phẩm của công ty A bán với giá cao hơn giá cả của cùng loại sản phẩm này trong thị trường, và dĩ nhiên sẽ không được thị trường chấp nhận. Đây là nguy cơ cho các cuộc khủng hoảng thừa trong nền kinh tế.

- *Lượng giá trị và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa.*

+ Lượng giá trị của hàng hóa.

Giá trị của hàng hóa do lao động trừu tượng của người sản xuất ra hàng hóa kết tinh trong hàng hóa. Vậy lượng giá trị của hàng hóa là lượng lao động đã hao phí để tạo ra hàng hóa.

Lượng lao động đã hao phí được tính bằng thời gian lao động. Thời gian lao động này phải được xã hội chấp nhận, không phải là thời gian lao động của đơn vị sản xuất cá biệt, mà là thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian đòi hỏi để sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó trong những điều kiện bình thường của xã hội với trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình [2, p.43].

Ví dụ: Giả định có 3 người cùng sản xuất áo sơ mi, chất liệu như nhau.

1. Anh A sản xuất 1 áo sơ mi mất 1h (thợ giỏi, lành nghề, máy móc hiện đại).

2. Anh B sản xuất 1 áo sơ mi mất 2h (thợ trung bình, thành thạo trung bình, máy móc bình thường).

3. Anh C sản xuất 1 áo sơ mi mất 3h (thợ chưa lành nghề, máy móc lạc hậu).

Mức thời gian xã hội theo ví dụ này được lấy làm tiêu chuẩn cho thời gian lao động xã hội cần thiết để may 1 áo sẽ là 2h.

Xét về mặt cấu thành, lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa được sản xuất ra bao hàm: hao phí lao động quá khứ (chứa trong các yếu tố vật tư, nguyên nhiên liệu đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó) + hao phí lao động mới kết tinh thêm.

+ Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hóa.

Có 2 nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến lượng giá trị của hàng hoá, đó là năng suất lao động và mức độ phức tạp của lao động.

Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động, được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hay số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm [2, p.43].

Nhìn vào ví dụ trên của 3 người sản xuất áo sơ mi, có thể thấy anh A có năng suất lao động cao hơn anh B và anh C.

Khi năng suất lao động tăng lên sẽ làm giảm lượng thời gian hao phí lao động cần thiết trong một đơn vị hàng hóa. Để tăng năng suất lao động, cần chú ý đến các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động, bao gồm: trình độ khéo léo của người lao động; Mức độ phát triển của khoa học và trình độ áp dụng khoa học vào quy trình công nghệ; Sự kết hợp xã hội của quá trình sản xuất; Quy mô và hiệu suất của quá trình sản xuất; Các điều kiện tự nhiên.

Khi xem xét mối quan hệ giữa tăng năng suất với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa, cần chú ý thêm mối quan hệ giữa tăng cường độ lao động với lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa.

Mức độ phức tạp của lao động được chia thành lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động không đòi hỏi có quá trình đào tạo một cách hệ thống, chuyên sâu về chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ cũng có thể thao tác được.

Lao động phức tạp là những lao động phải trải qua một quá trình đào tạo về kỹ năng, nghiệp vụ theo yêu cầu của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định.

Trong cùng một đơn vị thời gian lao động như nhau, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn so với lao động giản đơn. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để cả nhà quản trị và người lao động xác định mức thù lao cho phù hợp với tính chất của hoạt động lao động trong quá trình tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội.

2.1.3. *Tiền tệ*

- *Nguồn gốc của tiền tệ.*

+ Hình thái giá trị giản đơn hay ngẫu nhiên.

Đây là hình thái ban đầu của giá trị xuất hiện trong thời kỳ sơ khai của trao đổi hàng hóa. Khi đó, việc trao đổi giữa các hàng hóa với nhau mang tính ngẫu nhiên. Người ta trao đổi trực tiếp hàng hóa này lấy hàng hóa khác.

Ví dụ: có phương trình trao đổi như sau: $1A = 2B$ hay 1 con gà = 2 cây cuốc.

Ở đây, giá trị ẩn chứa trong hàng hóa A được biểu hiện ra ở hàng hóa B. Với thuộc tính tự nhiên của mình, hàng hóa B trở thành hiện thân của giá trị hàng hóa A. Sở dĩ như vậy là vì bản thân hàng hóa B cũng có giá trị. Giá trị của hàng hóa A được dùng để biểu hiện giá trị của hàng hóa B được gọi là hình thái vật ngang giá.

+ Hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng.

Khi trình độ phát triển của sản xuất hàng hóa được nâng lên, trao đổi trở nên thường xuyên hơn, một hàng hóa có thể được đặt trong mối quan hệ với nhiều hàng hóa khác, lúc này hình thái giá trị đầy đủ hay mở rộng xuất hiện.

Ví dụ: $1A = 2B$, hoặc $1A = 3C$, hoặc $1A = 5D$, .. chẳng hạn như 1 con gà = 2 cây cuốc, 3 cái áo, 5 kg lúa...

Đây là sự mở rộng hình thái giá trị giản đơn. Trong đó, giá trị của 1 đơn vị hàng hóa A được biểu hiện ở 2 đơn vị hàng hóa B hoặc 3 đơn vị hàng hóa C, hoặc 5 đơn vị hàng hóa D...

Hình thái vật ngang giá đã được mở rộng ra ở nhiều hàng hóa khác nhau, tạo nhiều thuận lợi trong quá trình trao đổi. Hạn chế của hình thái này ở chỗ vẫn chỉ là trao đổi trực tiếp với những tỷ lệ chưa cố định.

+ Hình thái chung của giá trị.

Cách thức trao đổi trực tiếp không còn thích hợp khi trình độ sản xuất hàng hóa phát triển cao hơn, chủng loại hàng hóa càng phong phú hơn, điều này thúc đẩy sự hình thành hình thái chung của giá trị.

Ở hình thái này, giá trị của các hàng hóa B, hàng hóa C, hàng hóa D hoặc nhiều hàng hóa khác đều biểu thị giá trị của chúng ở một loại hàng hóa làm vật ngang giá chung là hàng hóa A. Tuy vậy, giữa các vùng lãnh thổ khác nhau trong cùng một quốc gia có thể có những quy ước khác nhau về loại hàng hóa làm vật ngang giá chung. Khi sản xuất và trao đổi hàng hóa phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi nó được mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thống nhất, thì vật ngang giá chung được “gắn một cách vững chắc với một số loại hàng hóa đặc thù” [1, p.139] sẽ xuất hiện.

+ Hình thái tiền.

Khi lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội phát triển hơn nữa, sản xuất hàng hóa và thị trường ngày càng mở rộng, thì việc có nhiều vật làm ngang giá chung sẽ gây trở ngại cho trao đổi giữa các địa phương trong một quốc gia hay giữa các quốc gia với nhau. Do đó, đòi hỏi khách quan là cần có một loại hàng hóa làm vật ngang giá chung thống nhất.

Ví dụ: 1A; 2B; 3C; 5D;... = 1 gr vàng.

Vàng trong trường hợp này trở thành vật ngang giá chung cho thế giới hàng hóa, trở thành hình thái tiền. Lượng lao động xã hội đã hao phí trong đơn vị tiền được ngầm hiểu đúng bằng lượng lao động đã hao phí để sản xuất ra các đơn vị hàng hóa tương ứng khi đem đặt trong quan hệ với tiền.

Hiện nay, nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đang sử dụng những đồng tiền khác nhau. Tính đến nay, có tất cả 164 đơn vị tiền tệ khác nhau được sử dụng ở các quốc gia trên thế giới.

- *Bản chất của tiền tệ.*

Từ việc xem xét quá trình hình thành và phát triển của các hình thái trao đổi, chúng ta có thể thấy rằng, về bản chất: tiền tệ là một loại hàng hóa đặc biệt, được tách ra từ thế giới hàng hóa và là vật ngang giá chung dùng để đo lường giá trị cho các hàng hóa khác.

- Chức năng của tiền tệ.

+ Thước đo giá trị.

Tiền được dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của tất cả các hàng hóa khác. Muốn đo lường giá trị của các hàng hóa, bản thân tiền cũng phải có giá trị. Để thực hiện chức năng thước đo giá trị, không nhất thiết phải là tiền mặt mà chỉ cần so sánh với một lượng vàng nhất định một cách tương đương. Sở dĩ có thể thực hiện được như vậy, vì giữa giá trị của vàng và giá trị của hàng hóa trong thực tế đã có một tỷ lệ nhất định. Cơ sở của tỷ lệ này là thời gian lao động xã hội cần thiết đã hao phí để sản xuất ra hàng hóa đó.

Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa.

Như vậy, giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Giá trị là cơ sở của giá cả. Khi các điều kiện khác không thay đổi thì giá trị của hàng hóa càng lớn sẽ có giá cả càng cao và ngược lại. Giá cả của hàng hóa có thể lên xuống do tác động bởi nhiều yếu tố như: giá trị của hàng hóa, giá trị của tiền, ảnh hưởng của quan hệ cung - cầu.

+ Phương tiện lưu thông.

Khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền được dùng làm môi giới cho quá trình trao đổi hàng hóa.

Để thực hiện chức năng làm phương tiện lưu thông, yêu cầu phải có tiền mặt (tiền đúc bằng kim loại, tiền giấy). Trong khi thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền không nhất thiết phải có đủ giá trị, đây là cơ sở cho các quốc gia công nhận và phát hành các loại tiền giấy khác nhau. Thực hiện chức năng phương tiện lưu thông, tiền làm cho quá trình trao đổi, mua bán trở nên thuận lợi. Đồng thời làm cho hành vi mua, hành vi bán tách rời về không gian và thời gian, do đó, nó có thể tiềm ẩn khả năng gây khủng hoảng cho nền kinh tế và xã hội.

+ Phương tiện cất trữ.

Thực hiện phương tiện cất trữ, tiền rút ra khỏi quá trình lưu thông để đi vào cất trữ. Để thực hiện phương tiện cất trữ, tiền phải có đủ giá trị như tiền vàng, tiền bạc. Tiền cất trữ có tác dụng là dự trữ tiền cho lưu thông, sẵn sàng tham gia lưu thông. Khi sản xuất hàng hóa phát triển, lượng hàng hóa nhiều hơn, tiền cất trữ được đưa

vào lưu thông. Ngược lại, khi nền sản xuất giảm, lượng hàng hóa giảm, một phần tiền vàng rút khỏi lưu thông, đi vào cất trữ.

+ Phương tiện thanh toán.

Trong trường hợp tiền được dùng để trả nợ, mua chịu hàng hóa... thì tiền làm phương tiện thanh toán. Trong quá trình thực hiện chức năng thanh toán, sẽ có nhiều hình thức tiền khác nhau được chấp nhận. Chức năng phương tiện thanh toán của tiền gắn liền với chế độ tín dụng thương mại, tức là mua bán thông qua chế độ tín dụng.

Ngày nay việc thanh toán không dùng tiền mặt phát triển mạnh mẽ. Người ta có thể sử dụng tiền ghi sổ, tiền điện tử hoặc tiền mã hoá...

+ Tiền tệ thế giới.

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra ngoài biên giới quốc gia, tiền làm chức năng tiền tệ thế giới. Lúc này tiền được dùng làm phương tiện mua bán, thanh toán giữa các nước với nhau. Để thực hiện chức năng này, tiền phải có đủ giá trị, phải là tiền vàng hoặc những đồng tiền được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế.

2.1.4. Dịch vụ và quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác với hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay

- *Dịch vụ.*

Dịch vụ là một loại hàng hóa, nhưng đó là hàng hóa vô hình.

Để có được các loại dịch vụ, người ta cũng phải hao phí sức lao động và mục đích của việc cung ứng dịch vụ cũng là nhằm thỏa mãn những người có nhu cầu sử dụng về loại hình dịch vụ đó. Giá trị của dịch vụ cũng là lao động xã hội cần thiết tạo ra dịch vụ. Giá trị sử dụng của dịch vụ là nhằm phục vụ những nhu cầu của người mua dịch vụ.

Hàng hoá dịch vụ có những điểm khác biệt so với hàng hoá thông thường, cụ thể:

+ Dịch vụ là hàng hóa không thể cất trữ, nghĩa là khi đã mua dịch vụ, người mua không thể lưu trữ để bán hoặc để sử dụng sau này.

+ Việc sản xuất và tiêu dùng dịch vụ diễn ra đồng thời, có nghĩa là dịch vụ được sản xuất và tiêu dùng cùng một lúc. Các dịch vụ không thể tách rời những người cung cấp dịch vụ như những hàng hoá khác có thể tách rời người sản xuất để đến tay người tiêu dùng.

Ví dụ: đối với hàng hoá thông thường, một cây bút sau khi được sản xuất sẽ rời khỏi nhà máy, ra thị trường và đến tay người tiêu dùng. Quá trình này sẽ tách biệt về không gian và thời gian. Nhưng trong hàng hoá dịch vụ, khi một người đến văn phòng luật sư chẳng hạn, họ muốn mua dịch vụ tư vấn, họ sẽ được người sản xuất dịch vụ (luật sư) cung cấp, khi đó quá trình sản xuất và tiêu dùng diễn ra đồng thời.

Một số dịch vụ phổ biến hiện nay như: thương mại, vận chuyển, phân phối, lưu kho, dịch vụ y tế, giáo dục, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, bưu chính, viễn thông, du lịch...

- *Quan hệ trao đổi trong trường hợp một số yếu tố khác với hàng hóa thông thường ở điều kiện ngày nay.*

Nền sản xuất hàng hóa ngày nay hình thành quan hệ mua bán nhiều yếu tố có đặc điểm nhận dạng khác với hàng hóa thông thường như đã nghiên cứu. Sự khác biệt này xét theo nghĩa chúng có các đặc trưng như: có giá trị sử dụng, có giá cả, có thể trao đổi, mua bán nhưng lại không do *hao phí lao động trực tiếp như cách tạo ra các hàng hóa* thông thường khác.

+ Quan hệ trong trường hợp trao đổi quyền sử dụng đất.

Khi thực hiện mua, bán quyền sử dụng đất, nhiều người lầm tưởng đó là mua bán đất đai. Trên thực tế, họ trao đổi với nhau quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có giá trị sử dụng, có giá cả nhưng không do hao phí lao động tạo ra theo cách như các hàng hóa thông thường. Giá cả của quyền sử dụng đất chịu tác động của nhiều yếu tố như: giá trị của tiền, quan hệ cung cầu, đầu cơ, sự khan hiếm, tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa, gia tăng dân số...

Trong xã hội hiện đại, xuất hiện hiện tượng một bộ phận xã hội trở nên có số lượng tiền nhiều (theo quan niệm thông thường là giàu có) do mua bán quyền sử dụng đất. Bản chất của hiện tượng này là gì?

Xét về bản chất, số lượng tiền đó chính là hệ quả của việc tiền từ túi chủ thể này chuyển sang túi chủ thể khác. Trong trường hợp này tiền là phương tiện thanh toán, *không phải là thước đo giá trị*. Do vậy, nhiều người cho rằng đất đai cũng tạo ra giá trị, thực tế họ chưa phân biệt được giá trị và của cải. Từng cá nhân có thể trở nên giàu có nhờ trao đổi, mua bán quyền sử dụng đất, do so sánh số tiền mà họ bỏ

ra với số tiền mà thu được là có chênh lệch dương. Tuy nhiên, xét trên phạm vi toàn xã hội, không thể có một xã hội giàu có nếu chỉ dựa vào mua bán quyền sử dụng đất.

Do đó, có thể nói thêm, việc xã hội hay một quốc gia có một bộ phận người dân giàu có từ việc đầu cơ, chuyển nhượng quyền sử dụng đất về thực chất không tạo ra của cải mới cho xã hội, dễ dàng gây ra cho họ một ảo tưởng sai lầm về giá trị của của cải. Nếu một quốc gia rơi vào tình trạng này sẽ không giàu có về của cải và một bộ phận người dân đạt được sự giàu có đó sẽ ảnh hưởng đến toàn xã hội và không thể duy trì được sự giàu có bền vững.

+ Quan hệ trong trao đổi thương hiệu (danh tiếng).

Ngày nay, thương hiệu của một doanh nghiệp cũng có thể được trao đổi, mua bán, được định giá, tức chúng có giá cả, thậm chí có giá cả rất cao. Thương hiệu là kết quả của sự nỗ lực, sự hao phí sức lao động của người nắm giữ thương hiệu, thậm chí là của nhiều người. Do đó, giá cả của thương hiệu, nhất là những thương hiệu nổi tiếng thường rất cao. Điểm cần chú ý là, thương hiệu chỉ có thể được hình thành dựa trên một kiểu sản xuất hàng hóa, dịch vụ thực mới có giá cả cao.

+ Quan hệ trong trao đổi, mua bán chứng khoán, chứng quyền và một số giấy tờ có giá.

Ngày nay, chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) do các công ty, doanh nghiệp cổ phần phát hành, chứng quyền do các công ty kinh doanh chứng khoán chứng nhận và một số loại giấy tờ có giá (ngân phiếu, thương phiếu) cũng có thể mua bán, trao đổi và đem lại lượng tiền lớn hơn cho người mua, bán.

Chứng khoán, chứng quyền, các loại giấy tờ có giá khác cũng có một số đặc trưng như hàng hóa, mang lại thu nhập cho người mua, bán. Sự phát triển của các giao dịch mua, bán chứng khoán, chứng quyền dần thúc đẩy hình thành một loại thị trường có tính hàng hóa phái sinh. C.Mác gọi những hàng hóa này là tư bản giả, để phân biệt với tư bản tham gia vào quá trình sản xuất, trao đổi hàng hóa thực trong nền kinh tế.

Để có thể được mua bán, thì các loại chứng khoán, chứng quyền hoặc giấy tờ có giá đó phải dựa trên cơ sở sự tồn tại của một sản xuất kinh doanh có thực. Người ta không thể mua các loại chứng khoán, chứng quyền, giấy tờ mà không gắn với một chủ thể sản xuất kinh doanh thực trong nền kinh tế. Do đó, chứng khoán, *chứng*

quyền là loại yếu tố phái sinh, nó có tính hàng hóa, bản thân chúng không phải là hàng hóa như hàng hóa thông thường.

Mặc dù thị trường chứng khoán, chứng quyền là một kênh rất quan trọng để một số chủ thể làm giàu và thúc đẩy các giao dịch vốn cho nền kinh tế, song thực tế cũng cho thấy, có nhiều người giàu lên, cũng có nhiều người rơi vào tình trạng khánh kiệt khi chứng khoán không mua bán được.

2.2. Thị trường

2.2.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của thị trường

Thị trường là tổng hòa những quan hệ kinh tế, trong đó nhu cầu của các chủ thể được đáp ứng thông qua việc trao đổi, mua bán với sự xác định giá cả và số lượng hàng hóa, dịch vụ tương ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội [2, p.57].

Ở cấp độ cụ thể, thị trường có thể được nhận diện, quan sát được như chợ, cửa hàng, quầy hàng lưu động, phòng giao dịch hay siêu thị và nhiều hình thức tổ chức giao dịch, mua bán khác.

Ở cấp độ trừu tượng, thị trường cũng có thể được nhận diện thông qua các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán hàng hóa, dịch vụ trong xã hội, được hình thành do những điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định. Theo nghĩa này, thị trường là tổng thể các mối quan hệ kinh tế gồm cung, cầu, giá cả; Quan hệ hàng - tiền; Quan hệ giá trị, giá trị sử dụng; Quan hệ hợp tác, cạnh tranh; Quan hệ trong nước, ngoài nước... đây cũng là các yếu tố của thị trường.

- *Phân loại thị trường:*

+ Căn cứ vào đối tượng trao đổi, mua bán cụ thể: thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ.

+ Căn cứ vào phạm vi hoạt động: thị trường trong nước và thị trường thế giới.

+ Căn cứ vào vai trò của các yếu tố được trao đổi, mua bán: thị trường tư liệu tiêu dùng và thị trường tư liệu sản xuất.

+ Căn cứ vào tính chất và cơ chế vận hành: thị trường tự do, thị trường có điều tiết, thị trường cạnh tranh hoàn hảo và thị trường cạnh tranh không hoàn hảo.

- *Vai trò của thị trường:*

+ Thị trường thực hiện định lượng giá trị hàng hóa, là điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển.

+ Thị trường kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong xã hội, tạo ra cách thức phân bổ nguồn lực hiệu quả trong nền kinh tế.

Vai trò của thị trường luôn không tách rời với cơ chế thị trường. Thị trường trở nên sống động bởi có sự vận hành của cơ chế thị trường.

Cơ chế thị trường là hệ thống các quan hệ mang tính tự điều chỉnh tuân theo yêu cầu của các quy luật kinh tế.

Cơ chế thị trường là phương thức cơ bản để phân phối và sử dụng các nguồn vốn, tài nguyên, công nghệ, sức lao động, thông tin, trí tuệ... trong nền kinh tế thị trường. Đây là một kiểu cơ chế vận hành nền kinh tế mang tính khách quan, do bản thân nền sản xuất hàng hóa hình thành. Cơ chế thị trường được A.Smith ví như là một “bàn tay vô hình” có khả năng tự điều chỉnh các quan hệ kinh tế.

2.2.2. Nền kinh tế thị trường

Nền kinh tế thị trường là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường. Đó là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, ở đó mọi quan hệ sản xuất và trao đổi đều được thông qua thị trường, chịu sự tác động, điều tiết của các quy luật thị trường.

Sự hình thành kinh tế thị trường là vấn đề khách quan trong lịch sử: từ kinh tế tự nhiên, kinh tế hàng hóa, rồi từ kinh tế hàng hóa phát triển thành kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường cũng trải qua quá trình phát triển ở các trình độ khác nhau từ kinh tế thị trường sơ khai đến kinh tế thị trường hiện đại như ngày nay. Kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại.

- *Đặc trưng phổ biến của nền kinh tế thị trường:*

+ Có sự đa dạng của các chủ thể kinh tế, nhiều hình thức sở hữu. Các chủ thể kinh tế bình đẳng trước pháp luật.

+ Thị trường đóng vai trò quyết định trong việc phân bổ các nguồn lực xã hội thông qua hoạt động của các thị trường bộ phận như thị trường hàng hóa, thị trường dịch vụ, thị trường sức lao động, thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ...

+ Giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường.

+ Cạnh tranh vừa là môi trường, vừa là động lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Động lực trực tiếp của các chủ thể sản xuất kinh doanh là lợi nhuận và lợi ích kinh tế - xã hội khác.

+ Nhà nước là chủ thể thực hiện chức năng quản lý, chức năng kinh tế; Thực hiện khắc phục những khiếm khuyết của thị trường, thúc đẩy những yếu tố tích cực, đảm bảo sự bình đẳng xã hội và sự ổn định của toàn bộ nền kinh tế.

+ Là nền kinh tế mở, thị trường trong nước quan hệ mật thiết với thị trường ngoài nước.

- *Ưu điểm và hạn chế của nền kinh tế thị trường:*

Nền kinh tế thị trường tạo ra động lực cho sự sáng tạo của các chủ thể kinh tế, thực hiện phát huy tốt nhất tiềm năng của mọi chủ thể, các vùng miền cũng như lợi thế quốc gia. Ngoài ra nền kinh tế thị trường tạo luôn tạo ra các phương thức để thỏa mãn tối đa nhu cầu của con người, từ đó thúc đẩy tiến bộ, văn minh xã hội.

Bên cạnh đó nền kinh tế thị trường hạn chế như: luôn tiềm ẩn những rủi ro khủng hoảng; Không tự khắc phục được xu hướng cạn kiệt tài nguyên không thể tái tạo, suy thoái môi trường tự nhiên, môi trường xã hội; Không tự khắc phục được hiện tượng phân hóa sâu sắc trong xã hội.

Do những hạn chế của kinh tế thị trường nên trong thực tế không tồn tại một nền kinh tế thị trường thuần túy, mà thường có sự can thiệp của nhà nước để sửa chữa những thất bại của cơ chế thị trường. Khi đó, nền kinh tế được gọi là *kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước hay nền kinh tế hỗn hợp*.

2.2.3. Một số quy luật kinh tế chủ yếu của nền kinh tế thị trường

- *Quy luật giá trị.*

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá. Ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có sự hoạt động của quy luật giá trị.

+ Yêu cầu của quy luật giá trị: Quy luật giá trị yêu cầu việc sản xuất và trao đổi hàng hoá phải được tiến hành trên cơ sở của hao phí lao động xã hội cần thiết.

Theo yêu cầu của quy luật giá trị, người sản xuất muốn bán được hàng hoá trên thị trường, muốn được xã hội thừa nhận sản phẩm thì lượng giá trị của một hàng hoá

cá biệt phải phù hợp với thời gian lao động xã hội cần thiết. Vì vậy, họ phải luôn luôn tìm cách hạ thấp hao phí lao động cá biệt xuống nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong lĩnh vực trao đổi, phải tiến hành theo nguyên tắc ngang giá, lấy giá trị xã hội làm cơ sở, không dựa trên giá trị cá biệt.

Quy luật giá trị hoạt động và phát huy tác dụng thông qua sự vận động của giá cả xung quanh giá trị, dưới sự tác động của quan hệ cung - cầu. Giá cả thị trường lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị. Thông qua sự vận động của giá cả thị trường sẽ thấy được sự hoạt động của quy luật giá trị. Những người sản xuất và trao đổi hàng hóa phải tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường.

+ Tác động của quy luật giá trị: *một là*, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa; *Hai là*, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động; *Ba là*, phân hoá những người sản xuất thành những người giàu, người nghèo một cách tự nhiên.

Tóm lại, quy luật giá trị vừa có tác dụng đào thải cái lạc hậu, lỗi thời, kích thích sự tiến bộ, làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, vừa có tác dụng lựa chọn, đánh giá người sản xuất, bảo đảm sự bình đẳng đối với người sản xuất. Các tác động đó diễn ra một cách khách quan trên thị trường.

- *Quy luật cung - cầu.*

Cung về một loại hàng hóa hay dịch vụ là tổng số hàng hóa hay dịch vụ đó mà các chủ thể kinh tế đưa ra bán trên thị trường ở các mức giá trong một khoảng thời gian nhất định, bao gồm cả hàng hóa bán được và chưa bán được.

Cầu được hiểu là nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội về một loại hàng hoá hay dịch vụ nào đó trên thị trường ở các mức giá trong một khoảng thời gian nhất định. Nói cách khác, cầu về một loại hàng hoá hay dịch vụ là lượng hàng hoá hay dịch vụ đó mà người mua dự kiến mua trên thị trường ở các mức giá trong một khoảng thời gian nhất định.

Quy luật cung - cầu là quy luật kinh tế điều tiết quan hệ giữa cung (bên bán) và cầu (bên mua) hàng hóa trên thị trường. Quy luật này đòi hỏi cung - cầu phải có sự thống nhất.

Trên thị trường, cung - cầu có mối quan hệ hữu cơ với nhau, thường xuyên tác động lẫn nhau và ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả. Nếu cung lớn hơn cầu thì giá cả thấp hơn giá trị, ngược lại, nếu cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị. Nếu cung bằng cầu thì giá cả bằng với giá trị. Đây là sự tác động phức tạp theo nhiều hướng và nhiều mức độ khác nhau.

Quy luật cung - cầu có tác dụng điều tiết quan hệ giữa sản xuất và lưu thông hàng hóa, làm thay đổi cơ cấu và quy mô thị trường, ảnh hưởng tới giá cả của hàng hóa. Căn cứ vào quan hệ cung - cầu, có thể dự đoán xu thế biến động của giá cả. Ở đâu có thị trường thì ở đó quy luật cung - cầu tồn tại và hoạt động một cách khách quan. Nếu nhận thức được chúng thì có thể vận dụng để tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng có lợi cho quá trình sản xuất. Nhà nước có thể vận dụng quy luật cung - cầu để tác động vào các hoạt động kinh tế, duy trì những tỷ lệ cân đối cung - cầu một cách lành mạnh và hợp lý.

- *Quy luật lưu thông tiền tệ.*

Quy luật lưu thông tiền tệ yêu cầu việc lưu thông tiền tệ phải căn cứ trên yêu cầu của lưu thông hàng hóa và dịch vụ. Theo yêu cầu của quy luật, việc đưa số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong mỗi thời kỳ nhất định phải thống nhất với lưu thông hàng hóa. Việc không ăn khớp giữa lưu thông tiền tệ với lưu thông hàng hóa có thể dẫn tới trì trệ hoặc lạm phát.

Về nguyên tắc, số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hoá ở mỗi thời kỳ nhất định được xác định bằng công thức tổng quát:

$$M = \frac{P \cdot Q}{V}$$

Trong đó:

M: số lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong một thời gian nhất định

P: mức giá cả

Q: khối lượng hàng hoá, dịch vụ đưa ra lưu thông

V: số vòng lưu thông của đồng tiền

Khi lưu thông hàng hoá phát triển, việc thanh toán không dùng tiền mặt trở nên phổ biến thì số lượng tiền cần thiết cho lưu thông được xác định như sau:

$$M = \frac{P.Q - (G1 + G2) + G3}{V}$$

Trong đó:

P.Q : tổng giá cả hàng hoá

G1: tổng giá cả hàng hoá bán chịu

G2: tổng giá cả hàng hoá khấu trừ cho nhau

G3: tổng giá cả hàng hoá đến kỳ thanh toán

V: số vòng quay trung bình của tiền tệ

Nội dung nêu trên cho thấy trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày nay việc xác định lượng tiền cần thiết cho lưu thông trở nên phức tạp. Nhất là khi tiền giấy ra đời, vì nếu được phát hành quá nhiều sẽ làm cho đồng tiền bị mất giá trị, giá cả hàng hóa tăng lên dẫn đến lạm phát. Bởi vậy, nhà nước không thể in và phát hành tiền giấy một cách tùy tiện mà phải tuân theo nguyên lý của quy luật lưu thông tiền tệ.

- *Quy luật cạnh tranh.*

Cạnh tranh là sự ganh đua giữa những chủ thể kinh tế với nhau nhằm có được những ưu thế về sản xuất cũng như tiêu thụ và thông qua đó mà thu được lợi ích tối đa.

+ Các loại cạnh tranh:

Cạnh tranh trong nội bộ ngành: Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trong cùng một ngành, cùng sản xuất một loại hàng hóa. Đây là một trong những phương thức để thực hiện lợi ích của doanh nghiệp trong cùng một ngành sản xuất.

Biện pháp cạnh tranh là các doanh nghiệp ra sức cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động để hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa, làm cho giá trị hàng hoá của doanh nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hoá đó.

Kết quả của cạnh tranh trong nội bộ ngành là hình thành giá trị thị trường của từng loại hàng hóa. Cùng một loại hàng hóa được sản xuất ra trong các doanh nghiệp

sản xuất khác nhau, do điều kiện sản xuất (điều kiện trang bị kỹ thuật, trình độ tổ chức sản xuất, trình độ tay nghề của người lao động...) khác nhau, cho nên hàng hóa sản xuất ra có giá trị cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường các hàng hóa được trao đổi theo giá trị mà thị trường chấp nhận.

Cạnh tranh giữa các ngành: Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất kinh doanh giữa các ngành khác nhau.

Mục đích của cạnh tranh giữa các ngành là nhằm tìm nơi đầu tư có lợi nhất.

Biện pháp cạnh tranh giữa các ngành là các doanh nghiệp tự do di chuyển nguồn lực của mình từ ngành này sang ngành khác, vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau.

+ Tác động của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường:

Những tác động tích cực của cạnh tranh: Cạnh tranh thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất, thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường, là cơ chế điều chỉnh linh hoạt trong việc phân bổ các nguồn lực, thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

Những tác động tiêu cực của cạnh tranh: Cạnh tranh không lành mạnh gây tổn hại môi trường kinh doanh, gây lãng phí nguồn lực xã hội, làm tổn hại phúc lợi của xã hội.

2.3. Vai trò của các chủ thể tham gia thị trường

2.3.1. Người sản xuất

Người sản xuất hàng hóa là những người sản xuất và cung cấp hàng hóa, dịch vụ ra thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Người sản xuất bao gồm các nhà sản xuất, đầu tư, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ... Họ là những người trực tiếp tạo ra của cải vật chất, sản phẩm cho xã hội để phục vụ tiêu dùng.

Người sản xuất là những người sử dụng các yếu tố đầu vào để sản xuất, kinh doanh và thu lợi nhuận. Nhiệm vụ của họ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu hiện tại của xã hội, mà còn tạo ra và phục vụ cho những nhu cầu trong tương lai với mục tiêu đạt lợi nhuận tối đa trong điều kiện nguồn lực có hạn. Vì vậy, người sản xuất luôn phải quan tâm đến việc lựa chọn sản xuất hàng hóa nào, số lượng bao nhiêu, sản xuất với các yếu tố nào sao cho có lợi nhất.

Ngoài mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, người sản xuất cần phải có trách nhiệm đối với con người, trách nhiệm cung cấp những hàng hóa dịch vụ không làm tổn hại tới sức khỏe và lợi ích của con người trong xã hội.

2.3.2. Người tiêu dùng

Người tiêu dùng là những người mua hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng. Sức mua của người tiêu dùng là yếu tố quyết định sự thành bại của người sản xuất. Sự phát triển đa dạng về nhu cầu của người tiêu dùng là động lực quan trọng cho sự phát triển sản xuất, ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất.

Người tiêu dùng có vai trò rất quan trọng trong định hướng sản xuất, Do đó, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng ngoài việc thỏa mãn nhu cầu của mình, cần phải có trách nhiệm đối với sự phát triển bền vững của xã hội.

2.3.3. Các chủ thể trung gian

Chủ thể trung gian là những cá nhân, tổ chức đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa các chủ thể sản xuất, tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

Do sự phát triển của sản xuất và trao đổi dưới tác động của phân công lao động xã hội, làm cho sự tách biệt tương đối giữa sản xuất và trao đổi ngày càng sâu sắc, trên cơ sở đó xuất hiện những chủ thể trung gian trong thị trường. Những chủ thể này có vai trò ngày càng quan trọng để kết nối, trao đổi thông tin trong các quan hệ mua, bán.

Nhờ vai trò của các chủ thể trung gian này mà nền kinh tế thị trường trở nên sống động, linh hoạt hơn. Hoạt động của các chủ thể trung gian trong thị trường làm tăng cơ hội thực hiện giá trị của hàng hóa cũng như thỏa mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Các chủ thể trung gian làm tăng sự kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, làm cho sản xuất và tiêu dùng trở nên ăn khớp với nhau.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện đại ngày nay, các chủ thể trung gian thị trường không chỉ có các trung gian thương nhân mà còn rất nhiều các chủ thể trung gian trên tất cả các quan hệ kinh tế như: trung gian môi giới chứng khoán, trung gian môi giới nhà đất, trung gian môi giới khoa học - công nghệ... Các trung gian trong thị trường không những hoạt động trên phạm vi thị trường trong nước mà còn trên phạm vi quốc tế.

2.3.4. Nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường, xét về vai trò kinh tế, nhà nước thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế đồng thời thực hiện những biện pháp để khắc phục những khiếm khuyết của thị trường. Với trách nhiệm như vậy, một mặt, nhà nước thực hiện quản trị phát triển nền kinh tế thông qua việc tạo lập môi trường kinh tế tốt nhất cho các chủ thể kinh tế phát huy sức sáng tạo của họ. Việc tạo ra các rào cản đối với hoạt động sản xuất kinh doanh từ phía nhà nước sẽ làm kìm hãm động lực sáng tạo của các chủ thể sản xuất kinh doanh. Các rào cản như vậy phải được loại bỏ. Việc này đòi hỏi mỗi cá nhân có trách nhiệm trong bộ máy quản lý nhà nước cần phải nhận thức được trách nhiệm của mình là thúc đẩy phát triển, không gây cản trở sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Cùng với đó, nhà nước còn sử dụng các công cụ kinh tế để khắc phục các mặt trái của nền kinh tế thị trường, làm cho nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

VẤN ĐỀ GỢI Ý THẢO LUẬN

Ưu điểm và hạn chế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày đặc trưng và ưu thế của nền kinh tế sản xuất hàng hóa.
2. Trình bày các thuộc tính của hàng hóa.
3. Trình bày các yếu tố ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa.
4. Thị trường là gì? Ưu điểm và hạn chế của nền kinh tế thị trường?
5. Trình bày quy luật giá trị trong nền sản xuất hàng hóa.

TÀI LIỆU TÌM ĐỌC THÊM

1. Harles Wheelan (Bích Ngọc dịch), *Đô-la hay lá nho?*, Hà Nội: Nxb. Lao động - Xã hội, 2017.
2. Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công, *Giáo trình kinh tế học*, Hà Nội: Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, 2018.

Chương 3. GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

MỤC TIÊU

1. *Kiến thức*: Sinh viên nắm được lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư, tích lũy tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.
2. *Kỹ năng*: Sinh viên trình bày được lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư, tích lũy tư bản và các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.
3. *Thái độ*: Sinh viên có thái độ đúng đắn trong nhận thức về giá trị thặng dư, bản chất và ý nghĩa của việc nghiên cứu giá trị thặng dư đối với bản thân, doanh nghiệp và quốc gia.

NỘI DUNG

3.1. Lý luận của C.Mác về giá trị thặng dư

3.1.1. Công thức chung của tư bản

Để tìm ra công thức chung của tư bản cần xem xét vai trò của tiền trong lưu thông hàng hóa giản đơn và tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Tiền trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn vận động trong quan hệ H - T - H, tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong quan hệ T - H - T.

Điểm khác nhau cơ bản giữa hai hình thức vận động trên thể hiện ở mục đích của quá trình lưu thông. Mục đích trong lưu thông hàng hóa giản đơn là giá trị sử dụng, mục đích trong lưu thông tư bản là đi tìm kiếm giá trị lớn hơn vì nếu không thu được lượng giá trị lớn hơn thì sự lưu thông này không có ý nghĩa. Do vậy, tư bản thực chất vận động theo công thức: T - H - T' (đây là công thức chung của tư bản). Các hình thái tư bản đều vận động theo công thức này, trong đó $T' = T + \Delta T$ ($\Delta T > 0$).

Số tiền trội ra ΔT được gọi là *giá trị thặng dư*, khi đó số tiền ứng ra ban đầu với mục đích thu được giá trị thặng dư trở thành tư bản. Điều đó có nghĩa tiền chỉ biến thành tư bản khi được dùng để mang lại giá trị thặng dư.

Vậy, nguồn gốc của giá trị thặng dư từ đâu mà có? Trong thực tế, việc mua, bán hàng hóa thấp hơn hoặc bằng giá trị sẽ không có giá trị tăng thêm, nếu người mua hàng hóa để bán hàng hóa đó cao hơn giá trị thì chỉ được lợi xét về người bán, nhưng xét về người mua thì lại bị thiệt. Thế nhưng, trong nền kinh tế thị trường, mỗi người đều đóng vai trò là người bán và đồng thời cũng là người mua. Do đó, nếu

được lợi khi bán thì họ lại bị thiệt khi đóng vai là người mua, cũng như lưu thông (mua, bán thông thường) không làm tăng giá trị sản phẩm xét trên phạm vi toàn xã hội xã hội. Vậy là “*tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông*” [1, p.249]. Đó là mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.

Bí mật ở đây là nhà tư bản đã mua được một loại hàng hóa đặc biệt nào đó mà trong quá trình sử dụng hàng hóa này, giá trị của nó không những được bảo tồn mà còn tạo ra được giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó. Đó là hàng hóa sức lao động.

3.1.2. Hàng hoá sức lao động

C.Mác viết: “Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó vận dụng để sản xuất ra sản phẩm có ích” [6, p.251].

- *Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hoá:*

+ *Thứ nhất*, người lao động phải được tự do về thân thể.

+ *Thứ hai*, người lao động không có hoặc có không đầy đủ các tư liệu sản xuất.

- *Thuộc tính của hàng hoá sức lao động.*

Hàng hóa sức lao động cũng có hai thuộc tính, gồm: giá trị và giá trị sử dụng.

+ Giá trị của hàng hoá sức lao động.

Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định.

Sức lao động chỉ tồn tại như năng lực con người sống, muốn tái sản xuất ra năng lực đó người lao động phải tiêu dùng một lượng tư liệu sinh hoạt nhất định. Do vậy, thời gian lao động xã hội cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động sẽ được quy thành thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt ấy.

Giá trị của hàng hoá sức lao động do các bộ phận sau đây hợp thành: *Một là*, giá trị tư liệu sinh hoạt cần thiết (cả vật chất, tinh thần) để tái sản xuất ra sức lao động của người lao động; *Hai là*, phí tổn đào tạo nghề nghiệp của người lao động; *Ba là*, giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết (vật chất và tinh thần) nuôi sống gia đình người lao động.

+ Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động thể hiện ở quá trình tiêu dùng (sử dụng) sức lao động, tức là quá trình lao động để sản xuất ra một hàng hóa, một dịch vụ nào đó nhằm để thỏa mãn nhu cầu của người mua.

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động có tính năng đặc biệt mà không một hàng hóa thông thường nào có được, đó là trong khi sử dụng, nó tạo ra được lượng giá trị mới lớn hơn so với giá trị ban đầu. Đó chính là đặc điểm riêng có của giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động. Đặc điểm này là chìa khoá để chỉ rõ nguồn gốc của giá trị thặng dư trong công thức chung của tư bản đã trình bày ở trên.

3.1.3. Sự sản xuất giá trị thặng dư

Mục đích của nhà tư bản khi tiến hành sản xuất là để tạo ra giá trị thặng dư. Quá trình sản xuất giá trị thặng dư là sự thống nhất của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị. Nó có hai đặc điểm: *một là*, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản; *Hai là*, sản phẩm làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

Ví dụ: xem quá trình sản xuất giá trị thặng dư được thực hiện dưới hình thức sản xuất cụ thể là sản xuất sợi.

Để tiến hành sản xuất sợi, nhà tư bản phải ứng ra số tiền như sau:

- 50 USD để mua 50kg bông.
- 3 USD chi phí hao mòn máy móc để kéo 50kg bông thành sợi.
- 15 USD mua hàng hoá sức lao động để sử dụng trong 1 ngày làm việc 8 giờ và điều này được người công nhân thỏa thuận chấp nhận. Và giả sử trong 1 giờ lao động thì người công nhân tạo ra được một lượng giá trị mới là 3,75 USD.
- Như vậy, nhà tư bản ứng ra tổng cộng là 68 USD.

Trong quá trình sản xuất sợi, bằng lao động cụ thể, người công nhân biến bông thành sợi. Giá trị của bông và hao mòn máy móc được chuyển vào giá trị của sợi. Bằng lao động trừu tượng, người công nhân cũng tạo ra được giá trị mới. Giả định, trong 4 giờ lao động công nhân đã chuyển toàn bộ 50 kg bông thành sợi. Giá trị 50kg sợi sẽ bao gồm:

- Giá trị 50kg bông chuyển vào: 50 USD
- Hao mòn máy móc: 3 USD
- Giá trị do người công nhân tạo ra: 15 USD

- *Tổng cộng:* 68 USD

Nhà tư bản ứng ra 68 USD, giá định sợi được bán hết theo nguyên tắc giá cả bằng giá trị thì nhà tư bản sẽ thu về 68 USD. Nếu quá trình lao động dừng lại tại điểm này thì không có giá trị thặng dư.

Để có giá trị thặng dư, thời gian lao động phải vượt quá cái điểm bù lại giá trị sức lao động. Lưu ý là nhà tư bản mua sức lao động của công nhân để sử dụng trong 8 giờ (với 15 USD như đã thỏa thuận) chứ không phải là 4 giờ.

Vì thế, công nhân phải tiếp tục làm việc trong 4 giờ nữa. Trong 4 giờ này, nhà tư bản chỉ phải bỏ thêm 50 USD để mua 50 kg bông và 3 USD hao mòn máy móc chứ nhà tư bản không phải trả thêm tiền công cho người công nhân. Quá trình lao động 4 giờ sau diễn ra như quá trình đầu, số sợi được tạo ra trong 4 giờ lao động sau cũng có giá trị 68 USD.

Vậy thì sau khi sợi được bán hết, giá trị thu về sau 8h (1 ngày) lao động của công nhân là: 68 USD + 68 USD = 136 USD.

Tổng cộng, nhà tư bản ứng ra cả ngày là: 100 USD + 6 USD + 15 USD = 121 USD, trong khi đó số sợi sản xuất ra có giá trị 136 USD.

Do đó, nhà tư bản thu được lượng giá trị thặng dư là 136 USD - 121 USD = 15 USD. Phần chênh lệch này là *giá trị thặng dư*, ký hiệu là “m”. Đây là giá trị mới do người lao động tạo ra ngoài hao phí lao động tất yếu. Phần giá trị mới này nhà tư bản nắm lấy do địa vị là người chủ sở hữu.

Chi phí sản xuất		Giá trị sản phẩm mới (100kg sợi)	
Tiền mua bông (100kg):	100\$	Giá trị bông được chuyển vào sợi:	100\$
Tiền hao mòn máy móc:	6\$	Giá trị máy móc chuyển vào sợi:	6\$
Tiền mua SLĐ trong 1 ngày:	15\$	Giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra trong 8 giờ lao động:	30\$
Tổng cộng:	121\$	Tổng cộng:	136\$
Giá trị sản phẩm mới – chi phí sản xuất = giá trị thặng dư $\Leftrightarrow 136\$ - 121\$ = 15\$$			

Như vậy, giá trị thặng dư là bộ phận giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do công nhân tạo ra, là kết quả của lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Đến đây có thể khái quát: tư bản là giá trị đem lại giá trị thặng dư.

3.1.4. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

- *Tư bản bất biến* là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tư liệu sản xuất và giá trị, được lao động cụ thể của công nhân làm thuê bảo tồn và chuyển nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm (ký hiệu là c).

Tư bản bất biến không tạo ra giá trị thặng dư nhưng là điều kiện cần thiết để cho quá trình tạo ra giá trị thặng dư được diễn ra.

- *Tư bản khả biến* là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về số lượng trong quá trình sản xuất (ký hiệu là v).

Như vậy, đến đây, nếu gọi G là giá trị hàng hóa thì có thể công thức hóa về giá trị hàng hóa dưới dạng như sau:

$$G = c + (v + m)$$

Trong đó:

+ $(v + m)$ là giá trị mới của hàng hóa, do hao phí lao động sống tạo ra. Giá trị mới này bằng tổng của giá trị sức lao động (tư bản khả biến) và giá trị thặng dư.

+ c là giá trị của những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng, là bộ phận lao động quá khứ đã được kết tinh trong máy móc, nguyên nhiên vật liệu. Bộ phận này được lao động sống chuyển vào giá trị sản phẩm mới.

3.1.5. Tiền công

- *Bản chất của tiền công.*

Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Tuy vậy, trong xã hội tư bản thường có sự lầm tưởng tiền công là giá cả của quá trình lao động. Bởi vì: *Thứ nhất*, nhà tư bản trả tiền công cho công nhân sau khi công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hóa; *Thứ hai*, tiền công được trả theo thời gian lao động (giờ, ngày, tuần, tháng), hoặc theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được.

Cần lưu ý rằng cái mà nhà tư bản mua của người công nhân không phải là quá trình lao động, mà là sức lao động. Cũng như người lao động không bán quá trình lao động, cái mà họ bán là sức lao động. Vì thế, tiền công không phải là giá trị hay giá cả của quá trình lao động, mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hóa sức lao động.

- *Các hình thức tiền công cơ bản:*

+ Tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.

Tiền công tính theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động của người công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng). *Tiền công tính theo sản phẩm* là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm mà người công nhân đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định.

Mỗi một sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định, gọi là *đơn giá tiền công*. Để quy định đơn giá tiền công, người ta lấy tiền công trung bình một ngày của một công nhân chia cho số lượng sản phẩm của một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động bình thường.

Tiền công tính theo sản phẩm, *một mặt*, giúp cho nhà tư bản quản lý, giám sát quá trình lao động của công nhân dễ dàng hơn; *Mặt khác*, kích thích người công nhân lao động tích cực, khẩn trương tạo ra nhiều sản phẩm để thu được lượng tiền công cao hơn.

+ Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế.

Tiền công danh nghĩa là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản. *Tiền công thực tế* là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hóa tư liệu tiêu dùng và dịch vụ mà người công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình.

Tiền công danh nghĩa là giá cả hàng hóa sức lao động, nó có thể tăng lên hay giảm xuống tùy theo sự biến động trong quan hệ cung - cầu về hàng hóa sức lao động trên thị trường. Trong một thời gian nào đó, nếu tiền công danh nghĩa vẫn giữ nguyên, nhưng giá cả tư liệu tiêu dùng và dịch vụ tăng lên hay giảm xuống thì tiền công thực tế cũng sẽ tăng giảm tương ứng.

3.1.6. Tuần hoàn và chu chuyển của tư bản

- *Tuần hoàn của tư bản* là sự vận động của tư bản lần lượt trải qua ba giai đoạn dưới ba hình thái kế tiếp nhau (tư bản tiền tệ, tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa) gắn với thực hiện những chức năng tương ứng và quay trở về hình thái ban đầu cùng với giá trị thặng dư.

Mô hình của tuần hoàn tư bản là:



Qua mô hình này càng thấy rõ hơn nguồn gốc của giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất chứ không phải do mua rẻ bán đắt mà có. Kết quả của quá trình sản xuất là H', mà trong giá trị của H' có bao hàm giá trị thặng dư. Khi bán được H' người ta thu được T'. Trong T' có giá trị thặng dư (m) dưới hình thái tiền.

Tuần hoàn tư bản phản ánh những mối quan hệ khách quan giữa các hoạt động cần phối hợp nhịp nhàng, kịp thời, đúng lúc trong quá trình sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nói chung.

- *Chu chuyển tư bản* là tuần hoàn của tư bản được xét với tư cách là quá trình định kỳ, thường xuyên lặp đi lặp lại và đổi mới theo thời gian. Chu chuyển tư bản được đo lường bằng thời gian chu chuyển hoặc tốc độ chu chuyển.

+ *Thời gian chu chuyển tư bản* là khoảng thời gian mà một tư bản kể từ khi được ứng ra dưới một hình thái nhất định cho đến khi quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư. Thời gian chu chuyển tư bản bao gồm thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

+ *Tốc độ chu chuyển tư bản* là số lần mà một tư bản được ứng ra dưới một hình thái nhất định và quay trở về dưới hình thái đó cùng với giá trị thặng dư tính trong một đơn vị thời gian nhất định. Thông thường, tốc độ chu chuyển được tính bằng số vòng chu chuyển của tư bản trong thời gian 1 năm.

Xét theo phương thức chu chuyển giá trị của tư bản sản xuất vào giá trị sản phẩm thì tư bản được chia thành các bộ phận là tư bản cố định và tư bản lưu động.

+ *Tư bản cố định* là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái tư liệu lao động tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó chỉ chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm theo mức độ hao mòn.

+ *Tư bản lưu động* là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới hình thái sức lao động, nguyên nhiên vật liệu, vật liệu phụ, giá trị của nó được chuyển một lần, toàn phần vào giá trị sản phẩm khi kết thúc từng quá trình sản xuất.

Để thu được hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, các nhà tư bản phải nỗ lực rút ngắn thời gian chu chuyển hay đẩy nhanh tốc độ chu chuyển tư bản trên cơ sở nắm vững các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian chu chuyển tư bản, đồng thời sử dụng hiệu quả tư bản cố định và tư bản lưu động.

3.1.7. Bản chất của giá trị thặng dư

Nghiên cứu về nguồn gốc của giá trị thặng dư trên đây cho chúng ta thấy, giá trị thặng dư là kết quả của sự hao phí sức lao động trong sự thống nhất của quá trình tạo ra và làm tăng giá trị.

Quá trình đó được diễn ra trong quan hệ xã hội giữa người mua hàng hóa sức lao động với người bán hàng hóa sức lao động. Do đó, nếu giả định xã hội chỉ có hai giai cấp là giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, thì giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mang *bản chất kinh tế - xã hội là quan hệ giai cấp*.

Để hiểu sâu hơn bản chất của giá trị thặng dư, C.Mác làm rõ hai phạm trù tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến để sản xuất ra giá trị thặng dư đó.

Công thức tính tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

Trong đó:

- m' là tỷ suất giá trị thặng dư.
- m là giá trị thặng dư.
- v là tư bản khả biến.

Tỷ suất giá trị thặng dư cũng có thể tính theo tỷ lệ phần trăm giữa thời gian lao động thặng dư (t') và thời gian lao động tất yếu (t).

$$m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

Khối lượng giá trị thặng dư là lượng giá trị thặng dư bằng tiền mà nhà tư bản thu được. Công thức tính khối lượng giá trị thặng dư là:

$$M = m' \cdot V$$

Trong đó:

- M là khối lượng giá trị thặng dư.
- V là tổng tư bản khả biến.
- m' là tỷ suất giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trình độ khai thác sức lao động làm thuê, khối lượng giá trị thặng dư phản ánh quy mô giá trị thặng dư mà chủ sở hữu tư liệu sản xuất thu được.

3.1.8. Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

- Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

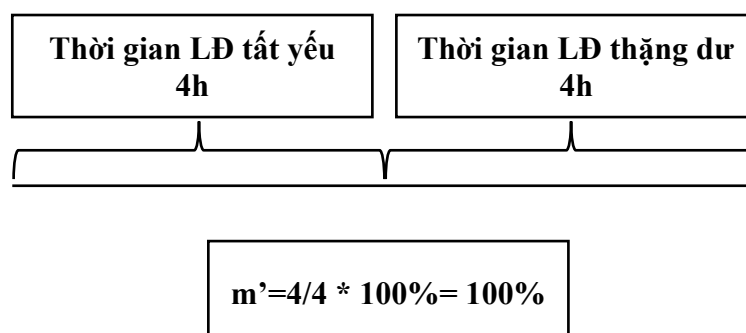
Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài ngày lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

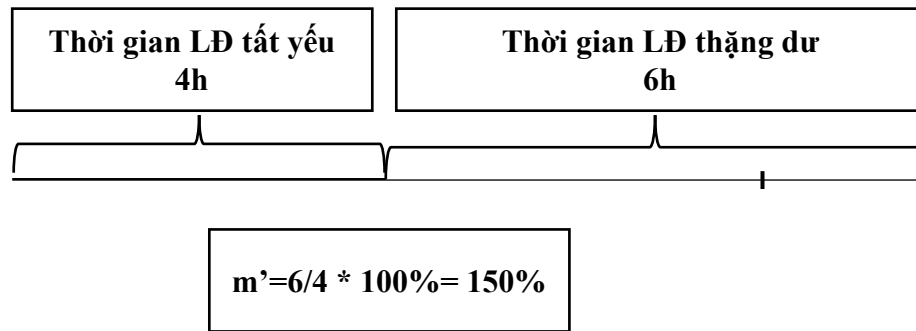
Ví dụ: nếu ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, vậy tỷ suất giá trị thặng dư là 100%.

Giả định nhà tư bản kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa với mọi điều kiện không đổi thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng từ 4 giờ lên 6 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{4 \text{ giờ}} \times 100\% = 150\%$$

Để có nhiều giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tìm mọi cách để kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động.





Sơ đồ 3.1: Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối

Tuy nhiên, ngày lao động chịu giới hạn về mặt sinh lý (công nhân phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí...) nên không thể kéo dài bằng ngày tự nhiên, còn cường độ lao động cũng không thể tăng vô hạn quá sức chịu đựng của con người.

Hơn nữa, công nhân kiên quyết đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động. Quyền lợi hai bên có mâu thuẫn, thông qua đấu tranh, tùy tương quan lực lượng mà các quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể có thể quy định độ dài nhất định của ngày lao động. Kết quả: ngày lao động phải dài hơn thời gian lao động tất yếu nhưng cũng không thể vượt giới hạn thể chất và tinh thần của người lao động.

- *Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối.*

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu, do đó kéo dài thời gian lao động thặng dư trong khi độ dài ngày lao động không thay đổi hoặc thậm chí rút ngắn.

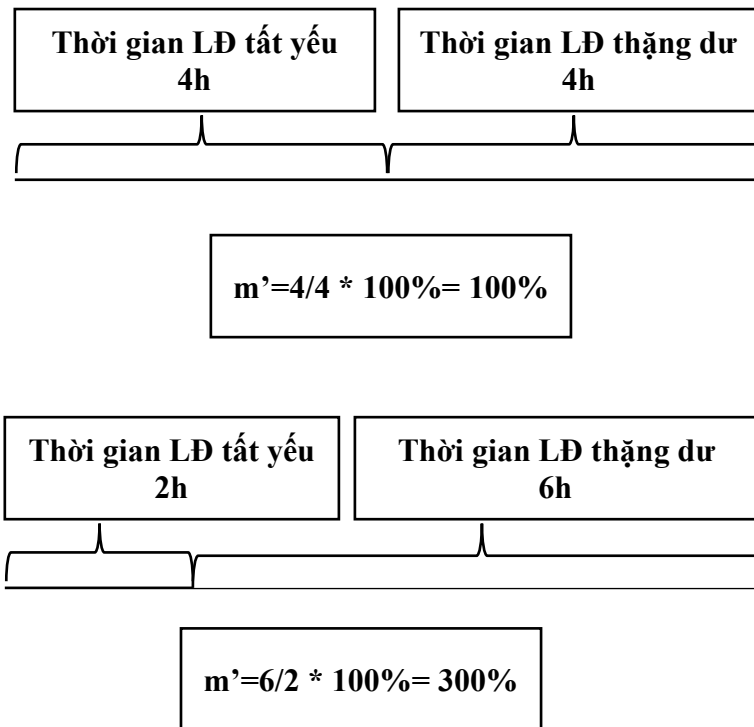
Ví dụ: ngày lao động 8 giờ, với 4 giờ lao động tất yếu, 4 giờ lao động thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 2 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 6 giờ.

Khi đó:

$$m' = \frac{6 \text{ giờ}}{2 \text{ giờ}} \times 100\% = 300\%$$

Nếu ngày lao động giảm xuống còn 6 giờ nhưng giá trị sức lao động giảm khiến thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 1 giờ thì thời gian lao động thặng dư sẽ là 5 giờ. Khi đó:

$$m' = \frac{5 \text{ giờ}}{1 \text{ giờ}} \times 100\% = 500\%$$



Sơ đồ 3.2: Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Để hạ thấp giá trị sức lao động thì phải làm giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết để tái sản xuất sức lao động, để làm được điều đó thì cần phải tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để tạo ra tư liệu sinh hoạt đó.

Trong thực tế, việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động diễn ra trước hết ở một hoặc vài xí nghiệp riêng biệt, làm cho hàng hoá do các xí nghiệp ấy sản xuất ra có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị xã hội, và do đó, sẽ thu được một số giá trị thặng dư vượt trội so với các xí nghiệp khác. Phần giá trị thặng dư vượt trội hơn đó là *giá trị thặng dư siêu ngạch*.

Xét từng trường hợp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, xuất hiện rồi mất đi, nhưng xét toàn bộ xã hội tư bản thì giá trị thặng dư siêu ngạch lại là hiện tượng tồn tại thường xuyên.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Hoạt động riêng lẻ đó của từng nhà tư bản đã dẫn đến kết quả làm tăng năng suất lao động xã hội, hình thành giá trị thặng dư tương đối, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Vì vậy, giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thái biến tướng của giá trị thặng dư tương đối.

Trong thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế thị trường trên thế giới, các nhà tư bản đã thực hiện những cuộc cách mạng lớn về sản xuất để không ngừng nâng cao năng suất lao động. Đó là cách mạng về tổ chức, quản lý lao động thông qua thực hiện hợp tác giản đơn, cách mạng về sức lao động thông qua thực hiện hợp tác có phân công và cách mạng về tư liệu lao động thông qua sự hình thành và phát triển của nền đại công nghiệp.

Cùng với toàn cầu hóa kinh tế, khoa học và công nghệ ngày càng trở thành nhân tố quan trọng của quá trình sản xuất *giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường* trên thế giới hiện nay.

3.2. Tích lũy tư bản

3.2.1. Bản chất của tích lũy tư bản

Để chỉ ra bản chất của tích lũy tư bản, thì trước hết cần nắm được vấn đề tái sản xuất.

Tái sản xuất là quá trình sản xuất liên tục được lặp đi lặp lại không ngừng. Tái sản xuất có hai hình thức chủ yếu là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng.

Tái sản xuất giản đơn là sự lặp lại quá trình sản xuất với quy mô như cũ. Trong trường hợp này, toàn bộ giá trị thặng dư đã được nhà tư bản tiêu dùng cho cá nhân.

Tuy nhiên, tham vọng làm giàu của nhà tư bản khiến cho họ tìm cách làm sao để tư bản không những được bảo tồn mà còn không ngừng lớn lên về giá trị. Để đạt được điều đó thì nhà tư bản phải biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm thông qua quá trình *tái sản xuất mở rộng*.

Sự chuyển hóa *một phần giá trị thặng dư thành tư bản gọi là tích lũy tư bản*.

Bản chất của tích lũy tư bản là quá trình tái sản xuất mở rộng tư bản chủ nghĩa thông qua việc biến giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm để tiếp tục mở rộng sản xuất kinh doanh thông qua mua thêm hàng hóa sức lao động, mở mang nhà xưởng, mua thêm nguyên vật liệu, trang bị thêm máy móc thiết bị... khi thị trường thuận lợi, giá trị thặng dư thu được sẽ ngày càng nhiều, nhà tư bản càng trở nên giàu có.

Thực chất, *nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư*. Nhờ có tích lũy tư bản, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không những trở thành thống trị, mà còn không ngừng mở rộng sự thống trị đó.

3.2.2. Những nhân tố góp phần làm tăng quy mô tích lũy tư bản

- *Thứ nhất*, trình độ khai thác sức lao động.

Tỷ suất giá trị thặng dư tăng sẽ tạo tiền đề để tăng quy mô giá trị thặng dư. Từ đó tạo điều kiện để tăng quy mô tích lũy. Để nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư, ngoài sử dụng các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và sản xuất giá trị thặng dư tương đối, nhà tư bản còn có thể sử dụng các biện pháp cắt giảm tiền công, tăng ca nhằm tăng cường độ lao động.

- *Thứ hai*, nâng cao năng suất lao động xã hội.

Năng suất lao động tăng làm cho giá trị tư liệu sinh hoạt giảm xuống, làm giảm giá trị sức lao động giúp cho nhà tư bản thu được nhiều giá trị thặng dư hơn, góp phần tạo điều kiện cho phép tăng quy mô tích lũy.

- *Thứ ba*, sử dụng hiệu quả máy móc.

C.Mác gọi việc này là chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Theo C.Mác, máy móc được sử dụng toàn bộ tính năng của nó, song giá trị chỉ được tính dần vào giá trị sản phẩm qua khấu hao, Sau mỗi chu kỳ như thế, máy móc vẫn hoạt động bình thường nhưng giá trị của bản thân nó đã giảm dần do đã tính khấu hao vào giá trị sản phẩm. *Hệ quả là*: mặc dù giá trị đã bị khấu hao, song tính năng hay giá trị sử dụng thì vẫn nguyên như cũ, như lực lượng phục vụ không công trong sản xuất. Sự phục vụ không công đẩy được lao động sống nắm lấy và làm cho chúng hoạt động. Chúng được tích lũy lại cùng với tăng quy mô tích lũy tư bản. Đồng thời, sự lớn lên không ngừng của quỹ khấu hao trong khi chưa cần thiết phải đổi mới tư bản cố định cũng trở thành nguồn tài chính có thể sử dụng cho mở rộng sản xuất.

- *Thứ tư*, đại lượng tư bản ứng trước. Khi thị trường thuận lợi, hàng hóa luôn bán được, tư bản ứng trước càng lớn sẽ là tiền đề cho việc tăng quy mô tích lũy.

3.2.3. Một số hệ quả của tích lũy tư bản

- *Thứ nhất*, tích lũy tư bản làm tăng cấu tạo hữu cơ tư bản.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản (ký hiệu c/v) là cấu tạo giá trị được quyết định bởi cấu tạo kỹ thuật và phản ánh sự biến đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

C.Mác cho rằng, nền sản xuất có thể được quan sát qua hình thái hiện vật, cũng có thể quan sát qua hình thái giá trị.

Nếu quan sát qua hình thái hiện vật thì mỗi quan hệ tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động được coi là cấu tạo kỹ thuật. Trong cấu tạo kỹ thuật này, nếu quan sát qua hình thái giá trị nó phản ánh ở mỗi quan hệ tỷ lệ giữa tư bản bất biến với tư bản khả biến. Tỷ lệ giá trị này được gọi là cấu tạo hữu cơ. Cấu tạo hữu cơ luôn có xu hướng tăng do cấu tạo kỹ thuật cũng vận động theo xu hướng tăng lên về lượng.

- *Thứ hai*, tích lũy tư bản làm tăng tích tụ và tập trung tư bản.

Trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô của tư bản cá biệt tăng lên thông qua quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô của tư bản cá biệt bằng cách tư bản hóa giá trị thặng dư. Tích tụ tư bản làm tăng quy mô tư bản cá biệt đồng thời làm tăng quy mô tư bản xã hội do giá trị thặng dư được biến thành tư bản phụ thêm. Tích tụ tư bản là kết quả trực tiếp của tích lũy tư bản.

Tập trung tư bản là sự tăng lên của quy mô tư bản cá biệt mà không làm tăng quy mô tư bản xã hội do hợp nhất các tư bản cá biệt vào một chỉnh thể tạo thành một tư bản cá biệt lớn hơn. Tập trung tư bản có thể được thực hiện thông qua sáp nhập các tư bản cá biệt với nhau.

Tích tụ và tập trung tư bản đều góp phần tạo tiền đề để có thể thu được nhiều giá trị thặng dư hơn cho nhà tư bản.

- *Thứ ba*, quá trình tích lũy tư bản làm tăng chênh lệch giữa thu nhập của nhà tư bản với thu nhập của người lao động làm thuê cả tuyệt đối lẫn tương đối.

3.3. Các hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường

3.3.1. Lợi nhuận

- *Chi phí sản xuất.*

Mục đích quan trọng của nhà tư bản là phải thu hồi được giá trị tư bản đã ứng ra từ giá trị hàng hóa đã bán được. Khái niệm chi phí sản xuất xuất hiện trong mỗi quan hệ đó.

Ví dụ:

Để sản xuất hàng hóa, nhà tư bản phải đầu tư khối lượng tổng tư bản có giá trị là 1.000.000 USD. Trong đó:

+ Mua máy móc: 500.000 USD. Máy móc này được sử dụng trong 10 chu kỳ sản xuất (giả định là 10 năm), nghĩa là mỗi năm sẽ khấu hao 50.000 USD, phần này sẽ được chuyển vào giá trị hàng hóa của 1 năm.

+ Nguyên nhiên vật liệu cho một năm: 400.000 USD

+ Tư bản khả biến: 100.000 USD cho 1 năm.

+ Tỷ suất giá trị thặng dư: 100%

Trong trường hợp như vậy, giá trị hàng hóa được tạo ra trong một năm là:

$$450.000(c) + 100.000(v) + 100.000(m) = 650.000(G)$$

Nếu trong giá trị 650.000 USD trừ đi 100.000 USD giá trị thặng dư thì chỉ còn lại 550.000 USD. Phần này được gọi là chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa ấy. Đó là chi phí mà nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa [2, p.111].

Chi phí sản xuất được ký hiệu là k .

Về mặt lượng: $k = c + v$.

Khi xuất hiện phạm trù chi phí sản xuất thì giá trị hàng hóa $G = c + (v + m)$ sẽ biểu hiện thành: $G = k + m$.

Chi phí sản xuất có vai trò quan trọng: bù đắp tư bản về giá trị và hiện vật, đảm bảo điều kiện cho tái sản xuất trong kinh tế thị trường, tạo cơ sở cho cạnh tranh, là căn cứ quan trọng cho cạnh tranh về giá cả hàng hoá giữa các nhà tư bản.

- *Bản chất lợi nhuận*.

Trong thực tế sản xuất kinh doanh, giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất có một khoảng chênh lệch. Cho nên sau khi bán hàng hóa (bán ngang giá), nhà tư bản không những bù đắp đủ số chi phí đã ứng ra mà còn thu được số chênh lệch bằng với giá trị thặng dư. Số chênh lệch này C.Mác gọi là lợi nhuận (ký hiệu là p).

Khi đó giá trị hàng hóa được viết là: $G = k + p$

Từ đó $p = G - k$

Từ cách tính toán trên thực tế như vậy, người ta chỉ quan tâm tới khoản chênh lệch giữa giá trị hàng hóa bán được với chi phí phải bỏ ra mà không quan tâm đến

nguồn gốc sâu xa của khoản chênh lệch đó chính là giá trị thặng dư chuyển hóa thành. Thậm chí, với nhà tư bản, lợi nhuận còn được quan niệm là do tư bản ứng trước sinh ra.

Với C.Mác: “*giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là lợi nhuận*” [7, p.65]. Điều đó có nghĩa, lợi nhuận chẳng qua chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư trên bề mặt nền kinh tế thị trường.

Nhà tư bản chỉ cần bán hàng hóa với giá cả ngang bằng giá trị là có lợi nhuận, thậm chí khi bán với giá cả thấp hơn giá trị nhưng cao hơn chi phí sản xuất thì nhà tư bản cũng đã có lợi nhuận. Lợi nhuận chính là mục tiêu, động cơ, động lực của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, lợi nhuận khi được đo bằng con số tuyệt đối chỉ phản ánh quy mô của hiệu quả kinh doanh mà chưa phản ánh rõ mức độ hiệu quả của kinh doanh, do đó cần được bổ sung bằng số đo tương đối là tỷ suất lợi nhuận.

- *Tỷ suất lợi nhuận.*

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận và toàn bộ giá trị của tư bản ứng trước (ký hiệu là p').

Tỷ suất lợi nhuận được tính theo công thức:

$$p' = \frac{p}{c + v} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận phản ánh mức doanh lợi đầu tư tư bản.

Tỷ suất lợi nhuận thường được tính hàng năm, từ đây hình thành khái niệm tỷ suất lợi nhuận hàng năm. Mặc dù lợi nhuận có vai trò quan trọng đối với kinh doanh tư bản chủ nghĩa, vì sự hiện diện của nó thể hiện hiệu quả kinh tế, tuy nhiên so với lợi nhuận thì tỷ suất lợi nhuận phản ánh đầy đủ hơn mức độ hiệu quả của kinh doanh. Chính vì vậy, tỷ suất lợi nhuận với tư cách là số đo tương đối của lợi nhuận, đã trở thành động cơ quan trọng nhất trong hoạt động cạnh tranh tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận là những phạm trù thể hiện lợi ích kinh tế của nhà tư bản trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, từ đó các nhà tư bản muốn làm giàu và làm giàu nhanh cần phải tìm ra cách thức để có được tỷ suất lợi nhuận cao nhất.

- Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận:

- + Tỷ suất giá trị thặng dư.
 - + Cấu tạo hữu cơ tư bản.
 - + Tốc độ chu chuyển của tư bản.
 - + Tiết kiệm tư bản bất biến.
- Lợi nhuận bình quân.

Cạnh tranh giữa các ngành là cơ chế cho sự hình thành lợi nhuận bình quân. Ở các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, do có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật và tổ chức quản lý khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận giữa các ngành cũng khác nhau.

Giả sử có ba ngành sản xuất (cơ khí, dệt và da), vốn của các ngành đều bằng nhau (bằng 100 đơn vị tiền tệ), tỷ suất giá trị thặng dư đều bằng nhau (bằng 100%), tốc độ chu chuyển của vốn ở các ngành đều bằng nhau.

Do đặc điểm của mỗi ngành sản xuất khác nhau, nên cấu tạo hữu cơ của vốn ở từng ngành khác nhau, tỷ suất lợi nhuận ở các cũng ngành khác nhau (xem bảng).

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất	$m'(\%)$	m	$p'(\%)$	$(\bar{P}')(\%)$	\bar{p}	GCSX
Cơ khí	80 c + 20 v	100	20	20	30%	30	130
Dệt	70 c + 30 v	100	30	30	30%	30	130
Da	60 c + 40 v	100	40	40	30%	30	130

Ở đây, tỷ suất lợi nhuận ở ngành da là cao nhất, nên các doanh nghiệp ở ngành cơ khí (thậm trí cả ở ngành dệt) sẽ di chuyển vốn của mình sang đầu tư vào ngành da.

Đến một thời điểm nhất định, sản phẩm của ngành da sẽ tăng lên (cung lớn hơn cầu), làm cho giá cả hàng hoá ở ngành da sẽ hạ xuống thấp hơn giá trị của nó và tỷ suất lợi nhuận ở ngành này giảm xuống.

Ngược lại, sản phẩm của ngành cơ khí sẽ giảm đi (cung nhỏ hơn cầu), nên giá cả sẽ cao hơn giá trị và do đó tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí sẽ tăng lên.

Nếu tỷ suất lợi nhuận ở ngành cơ khí cao hơn ngành da thì các doanh nghiệp lại chuyển vốn đầu tư vào ngành cơ khí. Đây gọi là hiện tượng tự do di chuyển vốn sản xuất kinh doanh. Sự tự do di chuyển vốn vào các ngành chỉ tạm dừng lại khi tỷ

suất lợi nhuận ở tất cả các ngành đều xấp xỉ bằng nhau, tức là hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân (\bar{P}').

Những điều kiện hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân, giá cả sản xuất bao gồm: tư bản tự do di chuyển và sức lao động tự do di chuyển. Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận bình quân đã trở thành căn cứ cho các doanh nghiệp lựa chọn ngành nghề, phương án kinh doanh sao cho hiệu quả nhất.

- *Lợi nhuận thương nghiệp.*

Trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, do sự phân công lao động xã hội, xuất hiện bộ phận chuyên môn hóa việc kinh doanh hàng hóa. Bộ phận này gọi là tư bản thương nghiệp.

Lợi nhuận thương nghiệp được phản ánh ở số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa. Nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp chính là một phần của giá trị thặng dư mà nhà tư bản sản xuất trả cho nhà tư bản thương nghiệp do nhà tư bản thương nghiệp đã giúp cho việc tiêu thụ hàng hóa.

Cách thức thực hiện là nhà tư bản sản xuất bán hàng hóa cho nhà tư bản thương nghiệp với giá cả cao hơn chi phí sản xuất để đến lượt nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hóa bằng hoặc cao hơn giá trị của hàng hóa.

Khi đó lợi nhuận thương nghiệp là phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán song giá bán không nhất thiết phải cao hơn giá trị. Sự nhập nhèm này làm cho người ta nhầm tưởng việc mua bán đã tạo ra lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp. Trái lại, lợi nhuận thương nghiệp thực chất là sự chuyển hoá một phần của giá trị thặng dư.

3.3.2. Lợi tức

Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà người đi vay (tư bản đi vay) phải trả cho người cho vay (tư bản cho vay) vì đã sử dụng lượng tiền nhàn rỗi của người cho vay.

Đây là quan hệ kinh tế phản ánh quan hệ lợi ích giữa người đi vay với người cho vay. Song về thực chất, lợi tức đó là một phần của giá trị thặng dư mà người đi vay đã thu được thông qua sử dụng tiền vay đó.

Tư bản cho vay trong chủ nghĩa tư bản có đặc điểm: Quyền sử dụng tách khỏi quyền sở hữu; Là hàng hóa đặc biệt; Là hình thái tự bản phiên diện nhất song được sùng bái nhất.

Tư bản cho vay vận động theo công thức $T - T'$, tạo ra ảo tưởng là tiền đẻ ra tiền không phản ánh rõ nguồn gốc của lợi tức cho vay.

Tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm giữa lợi tức và tư bản cho vay. Nếu ký hiệu tỷ suất lợi tức là z' , tư bản cho vay là TBCV, thì công thức tính tỷ suất lợi tức như sau:

$$z' = \frac{Z}{TBCV} \times 100\%$$

Tỷ suất lợi tức chịu ảnh hưởng của các nhân tố chủ yếu là tỷ suất lợi nhuận bình quân và tình hình cung cầu về tư bản cho vay.

Trong điều kiện quan hệ tín dụng ngày càng phát triển, các mô hình sản xuất kinh doanh ngày càng được đổi mới không ngừng, nền kinh tế thị trường thúc đẩy hình thành các công ty cổ phần. Các công ty này phát hành các loại cổ phiếu, trái phiếu. Các loại cổ phiếu, trái phiếu này được C.Mác gọi là tư bản giả do nó được giao dịch tách biệt tương đối với quá trình sản xuất kinh doanh thực.

Với sự phát triển của sản xuất, kinh doanh và khoa học công nghệ, thị trường chứng khoán ngày càng phát triển mạnh mẽ, trở thành một loại hình thị trường chuyên biệt phục vụ các quan hệ giao dịch mua bán chứng khoán.

Với sự phát triển của thị trường chứng khoán và các công ty chứng khoán, trong những năm gần đây, các công ty chứng khoán còn phát hành các chứng quyền, các chứng quyền này cũng được mua bán đem lại thu nhập cho người có chứng quyền.

3.3.3. Địa tô tư bản chủ nghĩa

C.Mác khái quát: địa tô là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh trên lĩnh vực nông nghiệp phải trả cho địa chủ (ký hiệu R).

Theo C.Mác, có các hình thức địa tô như:

- *Địa tô chênh lệch.* Địa tô chênh lệch I là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê ruộng đất tốt và độ màu mỡ cao, điều kiện tự nhiên thuận lợi. Địa tô chênh lệch II là địa tô mà địa chủ thu được do chỗ cho thuê mảnh đất đã được đầu tư, thâm canh và làm tăng độ màu mỡ của đất.

- *Địa tô tuyệt đối*, là địa tô mà địa chủ thu được trên mảnh đất cho thuê, không kể độ màu mỡ tự nhiên thuận lợi hay do thâm canh. Đó là phần lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị nông sản và giá cả sản xuất chung của nông sản.

Trong thực tế đời sống kinh tế, địa tô là một trong những căn cứ để tính toán giá cả ruộng đất khi thực hiện bán quyền sử dụng đất cho người khác. Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của C.Mác *không chỉ vạch rõ bản chất* quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách kinh tế liên quan đến thuế, đến điều tiết các loại địa tô, đến giải quyết các quan hệ đất đai... Tất cả nhằm kết hợp hài hoà các lợi ích, khuyến khích thâm canh, sử dụng đất đai tiết kiệm, phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá sinh thái bền vững.

VẤN ĐỀ GỢI Ý THẢO LUẬN

1. Vai trò của người lao động đối với hoạt động của doanh nghiệp.
2. Các hình thức tiền công.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày mâu thuẫn của công thức chung của tư bản.
2. Vì sao hàng hóa sức lao động là chìa khoá để giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản?
3. Trình bày nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư.
4. Trình bày bản chất của tiền công.
5. Giá trị thặng dư tuyệt đối, tương đối và siêu ngạch giống nhau và khác nhau thế nào?

TÀI LIỆU TÌM ĐỌC THÊM

1. Lê Thanh Hải, *Giá trị thặng dư trong nền kinh tế nói kết*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, 2016.
2. T.Eagleton, *Tại sao Mác đúng?*, Hà Nội: Nxb. Lý luận chính trị, 2018.

Chương 4. CẠNH TRANH VÀ ĐỘC QUYỀN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

MỤC TIÊU

1. *Kiến thức*: Sinh viên có kiến thức về cạnh tranh, độc quyền, độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

2. *Kỹ năng*: Sinh viên trình bày được các nội dung về cạnh tranh, độc quyền, độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

3. *Thái độ*: Sinh viên có thái độ nhận thức đúng đắn về cạnh tranh, độc quyền, độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

NỘI DUNG

4.1. Độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa

4.1.1. Độc quyền

Theo V.I.Lênin “tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này, khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền” [8, p.402].

Độc quyền là sự liên minh giữa các doanh nghiệp lớn, nắm trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hoá, có khả năng định ra giá cả độc quyền, nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

- *Quan hệ cạnh tranh trong trạng thái độc quyền.*

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do. Nhưng sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh, trái lại, độc quyền làm cho sự cạnh tranh trở nên đa dạng và gay gắt hơn.

Trong nền kinh tế thị trường có độc quyền sẽ xuất hiện thêm một số loại cạnh tranh như: Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với doanh nghiệp ngoài độc quyền; Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau; Cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền...

- *Tác động tích cực của độc quyền trong nền kinh tế thị trường:*

+ Độc quyền tạo ra khả năng to lớn trong việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động khoa học - kỹ thuật, thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật.

+ Mục đích cuối cùng của các nhà tư bản là tạo ra nhiều giá trị thặng dư đến mức có thể, do đó, các nhà tư bản không ngừng nghiên cứu, cải tiến khoa học kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất giúp giảm tối đa chi phí sản xuất. Trong toàn xã hội, các nhà tư bản phải luôn đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt, khi có nhà tư bản nào đã cải tiến được dây chuyền sản xuất kinh doanh, đạt được trạng thái độc quyền, những nhà tư bản khác không ngừng đầu tư nghiên cứu, cải tiến, và ứng dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ vào sản xuất để phá vỡ trạng thái độc quyền đó. Vì vậy, độc quyền thúc đẩy sự tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Độc quyền có thể làm tăng năng suất lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh của bản thân tổ chức độc quyền.

+ Như trên đã phân tích, để đi đến trạng thái độc quyền đòi hỏi nhà tư bản phải cải tiến khoa học kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất, mục đích cuối cùng là nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, từ đó làm tăng năng suất lao động, tăng cường năng lực cạnh tranh hơn nữa cho các tổ chức độc quyền.

+ Độc quyền tạo được sức mạnh kinh tế góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

+ Để ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nhà tư bản độc quyền phải mở rộng quy mô sản xuất, tăng năng suất lao động nhằm thu được lợi nhuận độc quyền cao. Trên bình diện nền kinh tế, sẽ góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sản xuất lớn hiện đại.

- Tác động tiêu cực của độc quyền trong nền kinh tế thị trường:

+ Độc quyền xuất hiện làm cho cạnh tranh không hoàn hảo gây thiệt hại cho người tiêu dùng và xã hội.

+ Các tổ chức độc quyền không ngừng mở rộng và chiếm ưu thế trên thị trường, gây ra tình trạng cạnh tranh không hoàn hảo về giá cả đầu vào và đầu ra. Nhìn chung, giá cả hàng hoá luôn bị các tổ chức độc quyền thống trị và chi phối gây ra tình trạng trao đổi không ngang giá, hạn chế khối lượng hàng hoá, tạo ra cung cầu ảo... gây thiệt hại cho người tiêu dùng và toàn xã hội.

+ Độc quyền có thể kìm hãm tiến bộ kỹ thuật, theo đó kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

+ Các tổ chức độc quyền nghiên cứu và ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thu được lợi nhuận độc quyền cao. Để giữ thế độc quyền, các tổ chức này sẽ không chia sẻ và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ cho các tổ chức khác. Vì vậy, ở một khía cạnh nào đó sẽ cản trở sự tiến bộ khoa học công nghệ.

- *Nguyên nhân hình thành độc quyền:*

+ *Một là*, sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của tiến bộ khoa học - kỹ thuật, làm xuất hiện những ngành sản xuất mới mà ngay từ đầu đã là những ngành có điều kiện tích tụ cao. Đó là những xí nghiệp lớn, đòi hỏi những hình thức kinh tế tổ chức mới.

+ *Hai là*, cạnh tranh tự do, *một mặt*, buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật, tăng quy mô tích lũy; *Mặt khác*, dẫn đến nhiều doanh nghiệp nhỏ, trình độ kỹ thuật kém hoặc bị các đối thủ mạnh hơn thôn tính, hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Vì vậy, xuất hiện một số xí nghiệp tư bản lớn nắm địa vị thống trị ở một ngành hay trong một số ngành công nghiệp.

+ *Ba là*, khủng hoảng kinh tế làm cho nhiều xí nghiệp nhỏ và vừa bị phá sản, một số muốn duy trì thì phải đổi mới kỹ thuật để thoát khỏi khủng hoảng, do đó thúc đẩy quá trình tập trung sản xuất.

+ *Bốn là*, những xí nghiệp và công ty lớn có tiềm lực kinh tế mạnh tiếp tục cạnh tranh với nhau ngày càng khốc liệt, khó phân thắng bại, vì thế nảy sinh xu hướng thỏa hiệp, từ đó hình thành các tổ chức độc quyền.

- *Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.*

+ Các tổ chức độc quyền có quy mô tích tụ và tập trung tư bản lớn.

Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến mức cao như vậy đã trực tiếp dẫn đến hình thành các tổ chức độc quyền. Vì *một mặt*, do số lượng các doanh nghiệp lớn ít nên có thể dễ dàng thỏa thuận với nhau; *Mặt khác*, các doanh nghiệp có quy mô lớn, kỹ

thuật cao nên cạnh tranh sẽ rất gay gắt, quyết liệt, khó đánh bại nhau, do đó đã dẫn đến khuynh hướng thoả hiệp với nhau để nắm lấy địa vị độc quyền.

Khi mới bắt đầu quá trình độc quyền, các tổ chức độc quyền hình thành theo liên kết ngang, nghĩa là mới chỉ liên kết những doanh nghiệp trong cùng một ngành, nhưng về sau theo mỗi liên hệ dây chuyền, các tổ chức độc quyền đã phát triển theo liên kết dọc, mở rộng ra nhiều ngành khác nhau.

Về mặt lịch sử, các hình thức tổ chức độc quyền cơ bản từ thấp đến cao, bao gồm: Cartel, Syndicate, Trust, Consortium.

+ Sức mạnh của các tổ chức độc quyền do tư bản tài chính và hệ thống tài phiệt chi phối.

Các tổ chức độc quyền công nghiệp cũng tham gia vào công việc của ngân hàng bằng cách mua cổ phần của các ngân hàng lớn để chi phối hoạt động của ngân hàng. Quá trình độc quyền hóa trong công nghiệp và ngân hàng có quan hệ chặt chẽ với nhau làm nảy sinh một loại hình tư bản mới, gọi là tư bản tài chính. V.I.Lênin viết: "... tư bản tài chính là kết quả của sự hợp nhất giữa tư bản ngân hàng của một số ít ngân hàng độc quyền lớn nhất, với tư bản của những liên minh độc quyền các nhà công nghiệp" [8, p.489]. Sự phát triển của tư bản tài chính dần dần dẫn đến sự hình thành một nhóm nhỏ những nhà tư bản kèch xù chi phối toàn bộ đời sống kinh tế, chính trị của toàn xã hội, gọi là tài phiệt.

Các tài phiệt thực hiện sự thống trị của mình thông qua "chế độ tham dự". Thực chất của "chế độ tham dự" là một nhà tài chính lớn, hoặc một tập đoàn tài chính mua số cổ phiếu khống chế, chi phối một công ty lớn nhất - công ty gốc gọi là "công ty mẹ"; công ty này lại mua được cổ phiếu khống chế, thống trị các "công ty con"; "công ty con" đến lượt nó lại chi phối các "công ty cháu",...

Nhờ có "chế độ tham dự" và phương pháp tổ chức tập đoàn theo kiểu móc xích như vậy, bằng một lượng tư bản đầu tư nhỏ, mà tài phiệt có thể khống chế và điều tiết được một lượng tư bản lớn gấp nhiều lần.

Ngoài "chế độ tham dự", tài phiệt còn sử dụng những thủ đoạn như lập công ty mới, phát hành trái khoán, kinh doanh công trái, đầu cơ chứng khoán ở sở giao dịch, đầu cơ ruộng đất... để thu lợi nhuận độc quyền cao.

Về mặt chính trị, hệ thống các nhà tài phiệt tác động và chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, đặc biệt là chi phối các chính sách đối nội, đối ngoại của nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích cho chúng, do chúng thống trị được về kinh tế.

+ Xuất khẩu tư bản trở thành phổ biến.

Xuất khẩu tư bản là đầu tư tư bản ra nước ngoài nhằm mục đích thu được giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

Xuất khẩu tư bản có thể được thực hiện dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc đầu tư gián tiếp.

Đầu tư trực tiếp là hình thức xuất khẩu tư bản để xây dựng những xí nghiệp mới hoặc mua lại những xí nghiệp đang hoạt động ở nước nhận đầu tư để trực tiếp kinh doanh thu lợi nhuận cao, biến nó thành một chi nhánh của “công ty mẹ” ở chính quốc. Các xí nghiệp mới hình thành thường tồn tại dưới dạng song phương hoặc đa phương, nhưng cũng có những xí nghiệp toàn bộ vốn là của công ty nước ngoài.

Đầu tư gián tiếp là hình thức đầu tư thông qua việc cho vay để thu lợi tức, mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

+ Cạnh tranh để phân chia thị trường thế giới.

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành các tổ chức độc quyền quốc tế.

Sự đụng độ trên trường quốc tế giữa các tổ chức độc quyền có sức mạnh kinh tế hùng hậu lại được sự ủng hộ của nhà nước “của mình” và các cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa chúng tất yếu dẫn đến xu hướng thỏa hiệp, ký kết các hiệp định, để củng cố địa vị độc quyền của chúng trong những lĩnh vực và những thị trường nhất định. Từ đó hình thành các liên minh độc quyền quốc tế dưới dạng Cartel, Syndicate, Trust... quốc tế.

+ Lôi kéo, thúc đẩy các chính phủ vào việc phân định khu vực lãnh thổ ảnh hưởng là cách thức để bảo vệ lợi ích độc quyền.

Do sự phân chia lãnh thổ và phát triển không đều của các cường quốc tư bản, tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh đòi chia lại lãnh thổ thế giới. Đó là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc chiến tranh, thậm chí chiến tranh thế giới.

Từ những năm 50 của thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ đã làm sụp đổ và tan rã hệ thống thuộc địa kiểu cũ, nhưng điều đó không có nghĩa là chủ nghĩa thực dân đã bị thủ tiêu. Trái lại, các cường quốc tư bản chuyển sang thi hành chính sách thực dân mới với nội dung chủ yếu là dùng viện trợ kinh tế, kỹ thuật, quân sự để duy trì sự lệ thuộc của các nước đang phát triển. Đứng đằng sau, hậu thuẫn cho các hoạt động của các quốc gia tư bản luôn có vai trò của các tập đoàn tư bản độc quyền.

4.1.2. Độc quyền nhà nước

Độc quyền nhà nước là kiểu độc quyền trong đó nhà nước nắm giữ vị thế độc quyền trên cơ sở duy trì sức mạnh của các tổ chức độc quyền ở những lĩnh vực then chốt của nền kinh tế nhằm tạo ra sức mạnh vật chất cho sự ổn định của chế độ chính trị - xã hội ứng với điều kiện phát triển nhất định trong các thời kỳ lịch sử.

- *Nguyên nhân hình thành độc quyền nhà nước:*

+ Tích tụ và tập trung vốn càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, sinh ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi phải có sự điều tiết về sản xuất và phân phối từ một trung tâm.

+ Sự phát triển của phân công lao động xã hội làm xuất hiện một số ngành mới có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn đầu tư, do vốn đầu tư lớn, thu hồi chậm và ít lợi nhuận, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng như giao thông vận tải, giáo dục, nghiên cứu khoa học cơ bản,...

+ Sự thống trị của độc quyền tư nhân đã làm gia tăng sự phân hoá giàu - nghèo, làm sâu sắc thêm sự mâu thuẫn giai cấp trong xã hội.

+ Cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự bành trướng của các liên minh độc quyền quốc tế vấp phải những hàng rào quốc gia, dân tộc và xung đột lợi ích với các đối thủ trên thị trường thế giới.

- *Bản chất của độc quyền nhà nước trong chủ nghĩa tư bản.*

Độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa có sự thống nhất của những quan hệ kinh tế - chính trị gắn bó chặt chẽ với nhau: tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền; Tăng vai trò của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh của độc quyền tư nhân với sức mạnh của nhà nước trong một cơ chế thống nhất và làm cho bộ máy nhà nước ngày càng phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

- Lý luận của V.I.Lênin về đặc điểm kinh tế của độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa:

+ Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước.

Sự liên minh cá nhân của các ngân hàng với công nghiệp được bổ sung bằng sự liên minh cá nhân của các ngân hàng và công nghiệp với chính phủ.

Đứng đằng sau các đảng phái trong hoạt động chính trị là lực lượng có quyền lực rất hùng hậu, đó chính là các hội chủ xí nghiệp độc quyền. Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền tham gia vào bộ máy nhà nước với những cương vị khác nhau; Mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được “cài cắm” vào ban quản trị của các tổ chức độc quyền, nắm giữ những chức vụ trọng yếu chính thức hoặc danh dự, hoặc trở thành những người đỡ đầu cho các tổ chức độc quyền. Sự thâm nhập lẫn nhau này (còn gọi là sự kết hợp) đã tạo ra những biểu hiện mới trong mối quan hệ giữa các tổ chức độc quyền và cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương.

+ Sự hình thành, phát triển sở hữu nhà nước.

Sở hữu trong độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản, của tư bản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại, phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Sở hữu nhà nước thực hiện được các chức năng cơ bản sau: Mở rộng sản xuất tư bản chủ nghĩa, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của độc quyền; Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc di chuyển tư bản của các tổ chức độc quyền đầu tư vào các ngành sản xuất kinh doanh khác nhau, chuyển từ những ngành ít lãi sang những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn một cách dễ dàng, thuận lợi; Làm chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế của nhà nước theo những chương trình nhất định.

+ Độc quyền nhà nước trở thành công cụ để nhà nước tư sản điều tiết nền kinh tế.

Để điều tiết nền kinh tế, nhà nước tư sản sử dụng nhiều công cụ, trong đó có công cụ độc quyền nhà nước. Hệ thống điều tiết của nhà nước tư sản hình thành một tổng thể những thiết chế và thể chế kinh tế của nhà nước. Nó bao gồm bộ máy quản lý gắn với hệ thống chính sách - công cụ có khả năng điều tiết sự vận động của toàn bộ nền kinh tế quốc dân, toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội.

Sự điều tiết kinh tế của nhà nước được thực hiện dưới nhiều hình thức như: hướng dẫn, kiểm soát, uốn nắn những lệch lạc bằng các công cụ kinh tế và các công cụ hành chính - pháp lý, bằng cả ưu đãi và trừng phạt; Bằng những giải pháp chiến lược dài hạn và cả các giải pháp ngắn hạn.

Nhà nước tư sản điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế thông qua các công cụ chủ yếu như ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ, tín dụng, các doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hóa hay chương trình hóa kinh tế và các công cụ hành chính, pháp lý.

Cơ chế điều tiết kinh tế độc quyền nhà nước là sự dung hợp cả ba cơ chế: thị trường, độc quyền tư nhân và điều tiết của nhà nước nhằm phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của từng cơ chế. Hay nói cách khác, đó là cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước nhằm phục vụ lợi ích của chủ nghĩa tư bản độc quyền.

4.2. Biểu hiện mới của độc quyền, độc quyền nhà nước trong điều kiện ngày nay

4.2.1. Biểu hiện mới của độc quyền

- *Biểu hiện mới của tích tụ và tập trung tư bản.*

+ Sự xuất hiện các công ty độc quyền xuyên quốc gia bên cạnh sự phát triển của các xí nghiệp vừa và nhỏ.

+ Quá trình hình thành những sự liên kết giữa các độc quyền theo cả hai chiều: chiều dọc và chiều ngang, ở cả trong và ngoài nước. Từ đó, những hình thức tổ chức độc quyền mới đã ra đời. Đó là các Concern và các Conglomerate.

+ Sự xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ là do việc ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ cho phép tiêu chuẩn hóa và chuyên môn hóa sản xuất sâu, dẫn đến hình thành hệ thống gia công; Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có những thế mạnh riêng, như: nhanh nhạy với những thay đổi trong sản xuất; Linh hoạt ứng phó

với sự biến động của thị trường; Có thể kết hợp nhiều loại hình kỹ thuật để sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng cao trong điều kiện kết cấu hạ tầng hạn chế...

- Biểu hiện mới về vai trò của tư bản tài chính trong các tập đoàn độc quyền.

Do sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện và phát triển nhiều ngành kinh tế mới, đặc biệt là các ngành thuộc “phần mềm” như dịch vụ, bảo hiểm... ngày càng chiếm tỷ trọng lớn. Thích ứng với sự biến đổi đó, phạm vi liên kết và xâm nhập vào nhau được mở rộng ra nhiều ngành, dưới hình thức một tổ hợp đa dạng kiểu: *công - nông - thương - tín - dịch vụ hay công nghiệp - quân sự - dịch vụ quốc phòng*,... Nội dung của sự liên kết cũng đa dạng hơn, tinh vi hơn và phức tạp hơn.

Cơ chế tham dự của tư bản tài chính cũng có sự biến đổi, cổ phiếu có mệnh giá nhỏ được phát hành rộng rãi, khối lượng cổ phiếu tăng lên, nhiều tầng lớp dân cư cũng có thể mua được cổ phiếu và trở thành các cổ đông nhỏ,... kéo theo đó là “chế độ tham dự” được bổ sung thêm bằng “chế độ ủy nhiệm”. Các chủ sở hữu lớn giờ đây vừa không chế trực tiếp vừa không chế gián tiếp thông qua biến động trên thị trường tài chính, buộc các nhà quản lý phải tuân theo lợi ích của chúng.

Để thích ứng với quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế, các tập đoàn tư bản tài chính đã thành lập các ngân hàng đa quốc gia và xuyên quốc gia, thực hiện việc điều tiết các concern và conglomerate xâm nhập vào nền kinh tế của các quốc gia khác. Sự ra đời của các trung tâm tài chính của thế giới là kết quả hoạt động của các tập đoàn tài chính quốc tế.

- Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản.

Những thập kỷ gần đây đại bộ phận dòng đầu tư lại chảy qua lại giữa các nước tư bản phát triển với nhau, đó là do ở các nước tư bản phát triển đã phát triển các ngành có hàm lượng khoa học - kỹ thuật cao, hàm lượng vốn lớn, nên đầu tư vào đây lại thu được lợi nhuận cao. Ở các nước đang phát triển lại có kết cấu hạ tầng lạc hậu, tình hình chính trị kém ổn định, nên đầu tư có phần rủi ro và tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư không còn cao như trước đây.

Chủ thể xuất khẩu tư bản có sự thay đổi lớn, trong đó vai trò của các công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporation - TNCs) trong xuất khẩu tư bản ngày

càng to lớn, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Mặt khác, đã xuất hiện nhiều chủ thể xuất khẩu tư bản từ các nước đang phát triển.

Hình thức xuất khẩu tư bản rất đa dạng, sự đan xen giữa xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hóa tăng lên. Chẳng hạn trong đầu tư trực tiếp xuất hiện những hình thức mới như: xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (Build - Operate - Transfer - BOT); xây dựng - chuyển giao (Built and Transfer - BT)... Sự kết hợp giữa xuất khẩu tư bản với các hợp đồng buôn bán hàng hóa, dịch vụ, chất xám,... không ngừng tăng lên.

Sự áp đặt mang tính chất thực dân trong xuất khẩu tư bản đã được gỡ bỏ dần và nguyên tắc cùng có lợi trong đầu tư được đề cao.

- Biểu hiện mới của sự phân chia thị trường thế giới giữa các liên minh độc quyền.

Sức mạnh và phạm vi bành trướng của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) tăng lên đã thúc đẩy xu hướng quốc tế hóa, toàn cầu hóa kinh tế và sự phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa chúng với nhau, đồng thời thúc đẩy việc hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền quốc tế.

Cùng với xu hướng toàn cầu hóa kinh tế lại diễn ra xu hướng khu vực hóa kinh tế, hình thành nhiều liên minh kinh tế khu vực như: Liên minh châu Âu (EU), Khối Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)... Việc phân chia thế giới về kinh tế cũng có sự tham gia của một loạt nước đang phát triển nhằm chống lại sức ép của các cường quốc tư bản. Đó là việc thành lập tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC); Thị trường chung vùng Nam Mỹ (MERCOSUS)... Ngày càng có nhiều nước tham gia vào các Liên minh mậu dịch tự do (FTA) và các Liên minh thuế quan (CU),... Tư bản độc quyền quốc tế là thế lực đang chi phối quá trình toàn cầu hóa thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế và đang ra sức hạn chế sự phát triển của các tổ chức khu vực.

- Biểu hiện mới về sự phân chia lãnh thổ ảnh hưởng dưới sự chi phối của các tập đoàn độc quyền.

Tiềm ẩn những nguy cơ chạy đua vũ trang mới, thực chất là nguy cơ chiến tranh lạnh phục hồi trở lại. *Mặt khác*, sự phân chia lãnh thổ thế giới lại được thay thế bằng những cuộc chiến tranh thương mại, những cuộc chiến tranh sắc tộc, tôn giáo, đứng bên trong hoặc núp đằng sau, trực tiếp hoặc gián tiếp các cuộc đụng độ đó chính là các cường quốc tư bản.

4.2.2. Biểu hiện mới của độc quyền nhà nước

- Biểu hiện mới về cơ chế quan hệ nhân sự.

Thế chế đa nguyên trong phân chia quyền lực nhà nước trở thành phổ biến. Tại các nước tư bản phát triển nhất xuất hiện cơ chế thỏa hiệp để cùng tồn tại, cùng phân chia quyền lực giữa các thế lực tư bản độc quyền không cho phép bất kỳ một thế lực tư bản nào độc tôn, chuyên quyền ở các nước tư bản phát triển.

Trong không ít trường hợp, trọng tâm quyền lực nhà nước lại thuộc về một thế lực trung dung có vị thế cân bằng giữa các thế lực đối địch nhau. Đến lượt nó, vị thế quyền lực đó tạo nên những thế chế kinh tế, chính trị, xã hội,... ôn hòa hơn, ít cực đoan hơn so với những thời kỳ trước.

- Biểu hiện mới về sở hữu nhà nước.

Chi tiêu ngân sách nhà nước là công việc thuộc quyền của giới lập pháp. Giới hành pháp bị giới hạn, thậm chí bị quản lý chặt chẽ bằng luật ngân sách nhà nước. Chống lạm phát và chống thất nghiệp được ưu tiên. Dự trữ quốc gia trở thành nguồn vốn chỉ có thể được sử dụng trong những tình huống đặc biệt, cổ phần của nhà nước trong các ngân hàng và công ty lớn trở thành phổ biến.

Vai trò của đầu tư nhà nước để khắc phục những chi phí tốn kém trong nghiên cứu khoa học cơ bản, trong xây dựng kết cấu hạ tầng và giải quyết các nhu cầu mang tính xã hội ngày càng tăng lên ở các nước tư bản phát triển. Nhà nước đã dùng ngân sách của mình để tạo nên những cơ sở vật chất, gánh chịu các rủi ro lớn, còn các công ty tư nhân tập trung vào lĩnh vực có lợi nhuận hấp dẫn.

Nhờ lợi thế vượt trội của mình về tiềm lực khi tham gia đấu thầu các dự án đầu tư bằng ngân sách nhà nước mà các tập đoàn độc quyền lớn thường thu được lợi nhuận không nhỏ khi thực hiện các đơn đặt hàng trong các dự án đầu tư của nhà nước.

- Biểu hiện mới trong vai trò công cụ điều tiết kinh tế.

Về chính trị, các chính phủ, nghị viện cũng được tổ chức như một công ty cổ phần tư bản chủ nghĩa. Sự tham dự của các đảng đối lập kể cả đảng cộng sản trong chính phủ hoặc trong nghị viện cũng chỉ được chấp nhận ở mức độ chưa đe dọa quyền lực khổng lồ của giai cấp tư sản độc quyền. Với ý nghĩa đó “đa nguyên tư sản” được tầng lớp tư sản độc quyền sử dụng vừa để làm dịu đi làn sóng đấu tranh

của các tầng lớp nhân dân tiên bộ chống sự bóc lột, khống chế của tư bản lũng đoạn, vừa làm suy yếu sức mạnh của các lực lượng đối lập. Còn một khi thấy xuất hiện nguy cơ bị mất quyền chi phối thì ngay lập tức sẽ giải tán chính phủ, quốc hội hoặc thiết quân luật, tình trạng khẩn cấp thậm chí đảo chính quân sự.

Viện trợ ưu đãi từ nguồn lực nhà nước có xu hướng gia tăng. Viện trợ cho nước ngoài của chính phủ trở thành một bộ phận của điều tiết kinh tế trong nước. Được chỉ định thực hiện những dự án đó là một cơ hội lớn mà không có tập đoàn độc quyền nào không quan tâm. Đó có thể là một phương thuốc cứu nguy trong bối cảnh hàng hóa tồn đọng, công nghệ lỗi thời hoặc thị giá cổ phiếu sụt giảm.

4.3. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

4.3.1. Vai trò tích cực của chủ nghĩa tư bản

- Thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật và công nghệ là quá trình giải phóng sức lao động, nâng cao hiệu quả khám phá và chinh phục tự nhiên của con người.

- Chuyển sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại.

Quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ, kỹ thuật cơ khí thay kỹ thuật thủ công lạc hậu, rời từ cơ khí chuyển dần sang tự động hoá, tin học hoá, công nghệ hiện đại. Đồng thời nền sản xuất cũng được xã hội hóa ngày càng cao, có sự điều tiết thống nhất. Đó chính là quá trình chuyển đổi nền sản xuất nhỏ thành nền sản xuất lớn hiện đại.

- Thực hiện xã hội hóa sản xuất.

Quá trình xã hội hóa sản xuất biểu hiện ở sự phát triển phân công lao động xã hội, hợp tác lao động, tập trung hóa, liên hiệp hoá sản xuất... làm cho các quá trình sản xuất phân tán được liên kết vào một hệ thống sản xuất, một quá trình sản xuất xã hội.

Tuy nhiên, những thành tựu chủ nghĩa tư bản đạt được trong sự vận động đầy mâu thuẫn. Điều đó biểu hiện ở hai xu hướng trái ngược nhau, đó là:

+ *Xu thế phát triển nhanh chóng* của nền kinh tế biểu hiện ở chỗ: trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa thế giới đã xuất hiện thời kỳ tăng trưởng với tốc độ cao hiếm thấy.

+ *Xu thế trì trệ của nền kinh tế*. Đó là vì sự thống trị độc quyền đã tạo ra những nhân tố ngăn cản sự tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất. Tư bản độc quyền có thể thông qua những biện pháp như giá cả độc quyền, hạn chế sản lượng và mua phát minh kỹ thuật... thông qua tổ chức độc quyền và các thủ đoạn trao đổi không ngang giá... để thu lợi nhuận cao một cách ổn định từ trong và ngoài nước. Ngày nay, những nhân tố nêu trên vẫn tồn tại và tiếp tục tác động, dẫn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn nhiều so với khả năng mà khoa học và công nghệ hiện đại cho phép.

4.3.2. Những giới hạn phát triển của chủ nghĩa tư bản

- Mục đích của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn tập trung chủ yếu vì lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản.

- Chủ nghĩa tư bản đã và đang tiếp tục tham gia gây ra chiến tranh và xung đột ở nhiều nơi trên thế giới.

- Sự phân hóa giàu nghèo ở chính ngay trong lòng các nước tư bản và có xu hướng ngày càng sâu sắc.

VẤN ĐỀ GỢI Ý THẢO LUẬN

1. Những hệ lụy về kinh tế khi xuất hiện các tổ chức độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

2. Tại sao cần kiểm soát độc quyền?

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày những biểu hiện mới về kinh tế của độc quyền trong chủ nghĩa tư bản ngày nay.

2. Trình bày vai trò của chủ nghĩa tư bản ngày nay.

3. Trình bày hạn chế phát triển của chủ nghĩa tư bản ngày nay.

TÀI LIỆU TÌM ĐỌC THÊM

1. J.Diamond (Trần Tiến Cao Đăng dịch), *Súng, Vi trùng và Thép*, Hà Nội: Nxb. Thế Giới, 2018.

2. P.D.Schiff, A.J.Schiff (Nguyễn Dương Hiếu dịch), *Nền Kinh tế tăng trưởng và sụp đổ như thế nào?*, Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, 2020.

Chương 5. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÁC QUAN HỆ LỢI ÍCH KINH TẾ Ở VIỆT NAM

MỤC TIÊU

1. *Kiến thức*: Sinh viên có kiến thức về các vấn đề kinh tế chính trị ở Việt Nam bao gồm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường.

2. *Kỹ năng*: Sinh viên trình bày được về các vấn đề kinh tế chính trị ở Việt Nam bao gồm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường.

3. *Thái độ*: Sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường.

NỘI DUNG

5.1. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.1.1. Khái niệm

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành theo các quy luật của thị trường đồng thời góp phần hướng tới từng bước xác lập một xã hội mà ở đó dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Có sự điều tiết của nhà nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo [2, p.171].

Một hệ giá trị toàn diện gồm cả dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là hệ giá trị của xã hội tương lai mà loài người cần phải phấn đấu mới có thể đạt được một các đầy đủ trên hiện thực xã hội. Nền kinh tế thị trường mà trong các hoạt động kinh tế của chủ thể, hướng tới góp phần xác lập được các giá trị xã hội thực tế với hệ giá trị toàn diện như vậy là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để đạt được hệ giá trị như vậy, nền kinh tế thị trường Việt Nam, cũng như các nền kinh tế thị trường khác, cần có vai trò điều tiết của nhà nước, nhưng đối với Việt Nam, nhà nước phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền do lịch sử khách quan quy định.

5.1.2. Tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tất yếu ở Việt Nam xuất phát từ những lý do cơ bản sau:

- *Một là*, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phù hợp với xu hướng phát triển khách quan của Việt Nam trong bối cảnh thế giới hiện nay. Như đã đề cập ở trên, nền kinh tế thị trường là nền kinh tế hàng hóa phát triển ở trình độ cao. Khi có đủ các điều kiện cho sự tồn tại và phát triển, nền kinh tế hàng hóa tự hình thành. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa theo các quy luật tất yếu đạt tới trình độ nền kinh tế thị trường. Đó là tính quy luật. Ở Việt Nam, các điều kiện cho sự hình thành và phát triển kinh tế thị trường đang tồn tại khách quan. Do đó, sự hình thành kinh tế thị trường ở Việt Nam là tất yếu khách quan.

- *Hai là*, do tính ưu việt của kinh tế thị trường trong việc thúc đẩy Việt Nam phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn trên thế giới cho thấy kinh tế thị trường là phương thức phân bổ nguồn lực hiệu quả mà loài người đã đạt được so với các mô hình kinh tế phi thị trường. Kinh tế thị trường luôn là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất nhanh và có hiệu quả, xét trên góc độ đó, sự phát triển của kinh tế thị trường không hề mâu thuẫn với mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

- *Ba là*, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Trên thế giới có nhiều mô hình kinh tế thị trường, nhưng nếu việc phát triển mà dẫn tới tình trạng dân không giàu, nước không mạnh, thiếu dân chủ, kém văn minh thì không quốc gia nào mong muốn. Vì vậy, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh là khát vọng của nhân dân Việt Nam. Để hiện thực hóa khát vọng đó, thực hiện kinh tế thị trường, trong đó hướng tới những giá trị mới, do đó, là tất yếu khách quan.

5.1.3. Đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- *Về mục tiêu.*

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phương thức để phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn

minh”. Đây là sự khác biệt cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. *Mặt khác*, đi đôi với việc phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, quá trình phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam còn gắn với xây dựng quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp nhằm ngày càng hoàn thiện cơ sở kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội.

- *Về quan hệ sở hữu và thành phần kinh tế.*

Sở hữu được hiểu là quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội trên cơ sở chiếm hữu nguồn lực của quá trình sản xuất và kết quả lao động tương ứng của quá trình sản xuất hay tái sản xuất ấy trong một điều kiện lịch sử nhất định.

Sở hữu bao hàm nội dung kinh tế và nội dung pháp lý.

+ *Về nội dung kinh tế*: sở hữu là cơ sở, là điều kiện của sản xuất, biểu hiện ở khía cạnh những lợi ích, trước hết là những lợi ích kinh tế mà chủ sở hữu sẽ được thụ hưởng khi xác định đối tượng sở hữu đó thuộc về mình.

+ *Về nội dung pháp lý*: sở hữu thể hiện những quy định mang tính chất pháp luật về quyền hạn, nghĩa vụ của chủ thể sở hữu. Sở hữu luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu khi xây dựng và hoạch định cơ chế quản lý nhà nước với quá trình phát triển nói chung. Vì vậy, về mặt pháp lý, sở hữu giả định và đòi hỏi sự thừa nhận về mặt pháp luật. Khi đó, những lợi ích kinh tế mà chủ thể sở hữu được thụ hưởng là chính đáng và hợp pháp, sẽ không bị các chủ thể khác phản đối.

Nội dung kinh tế và nội dung pháp lý của chủ sở hữu thống nhất biện chứng trong một chỉnh thể. Do đó, trong thực tế, việc thúc đẩy phát triển quan hệ sở hữu tất yếu cần chú ý tới cả khía cạnh pháp lý cũng như khía cạnh kinh tế của sở hữu.

- *Về quan hệ quản lý kinh tế.*

Đảng lãnh đạo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua cương lĩnh, đường lối phát triển kinh tế - xã hội và các chủ trương, quyết sách lớn trong từng thời kỳ phát triển của đất nước, là yếu tố quan trọng đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

Nhà nước quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thông qua pháp luật, các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và cơ chế chính sách cùng các

công cụ kinh tế trên cơ sở tôn trọng những quy tắc của thị trường, phù hợp với yêu cầu xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Cùng với đó thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ quản lý kinh tế, nhà nước tác động vào thị trường nhằm đảm bảo tính bền vững của các cân đối kinh tế vĩ mô, khắc phục những mặt trái của kinh tế thị trường.

- Về quan hệ phân phối.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thực hiện phân phối công bằng các yếu tố sản xuất, tiếp cận, sử dụng các cơ hội và điều kiện phát triển của mọi chủ thể kinh tế, đồng thời phân phối kết quả làm ra (đầu ra) chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội...

Quan hệ phân phối bị chi phối và quyết định bởi quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế nhiều thành phần với sự đa dạng hóa các loại hình sở hữu và do vậy thích ứng với nó là các loại hình phân phối khác nhau, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cho mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội, bảo đảm công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn lực kinh tế và đóng góp của họ trong quá trình lao động và sản xuất, kinh doanh.

Trong các hình thức phân phối đó, phân phối theo lao động và hiệu quả kinh tế, phân phối theo phúc lợi là những hình thức phân phối phản ánh định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.

- Về quan hệ giữa gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam phải thực hiện gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội; Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa - xã hội; Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng chính sách, chiến lược, kế hoạch và từng giai đoạn phát triển của kinh tế thị trường.

Đây là đặc trưng phản ánh thuộc tính quan trọng mang tính định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Bởi tiến bộ và công bằng xã hội vừa là điều kiện đảm bảo cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế, vừa là mục tiêu thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta phải hiện thực hóa từng bước trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

5.2. Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

5.2.1. Thể chế và thể chế kinh tế

Thể chế là những quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh các hoạt động của con người trong một chế độ xã hội.

Thể chế kinh tế là hệ thống quy tắc, luật pháp, bộ máy quản lý và cơ chế vận hành nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế.

Theo đó, các bộ phận cơ bản của thể chế kinh tế bao gồm: Hệ thống pháp luật về kinh tế của nhà nước và các quy tắc xã hội được nhà nước thừa nhận; Hệ thống các chủ thể thực hiện các hoạt động kinh tế, các cơ chế, phương pháp, thủ tục thực hiện các quy định và vận hành nền kinh tế.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là hệ thống đường lối, chủ trương, chiến lược, hệ thống luật pháp, chính sách quy định xác lập cơ chế vận hành, điều chỉnh chức năng, hoạt động, mục tiêu phương thức hoạt động, các quan hệ lợi ích của các tổ chức, các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới xác lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường hiện đại theo hướng góp phần thúc đẩy dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

5.2.2. Tính tất yếu khách quan cần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- *Thứ nhất*, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chưa đồng bộ. Do mới được hình thành và phát triển, nên việc tiếp tục hoàn thiện thể chế là yêu cầu mang tính khách quan.

- *Thứ hai*, hệ thống thể chế còn chưa đầy đủ. Thể chế kinh tế thị trường là sản phẩm của nhà nước, nhà nước với tư cách là tác giả của thể chế chính thức nên đương nhiên là nhân tố quyết định số lượng, chất lượng của thể chế cũng như toàn bộ tiến trình xây dựng và hoàn thiện thể chế.

- *Thứ ba*, hệ thống thể chế còn kém hiệu lực, hiệu quả. Trên thực tế, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam còn nhiều khiếm khuyết, hệ thống thể chế vừa chưa đủ mạnh, vừa hiệu quả thực thi chưa cao. Các yếu tố thị trường, các loại hình thị trường mới ở trình độ sơ khai.

5.2.3. Nội dung cần thực hiện để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

- Hoàn thiện thể chế về sở hữu và phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp.

Để hoàn thiện thể chế về sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam thì cần thực hiện một số nội dung sau:

+ *Một là*, thể chế hóa đầy đủ quyền tài sản (quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt và hưởng lợi từ tài sản) của Nhà nước, tổ chức và cá nhân.

+ *Hai là*, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về đất đai, tài nguyên để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả, khắc phục tình trạng sử dụng đất lãng phí.

+ *Ba là*, hoàn thiện pháp luật về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên.

+ *Bốn là*, hoàn thiện pháp luật về đầu tư vốn nhà nước, quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản công; Phân biệt rõ tài sản đưa vào kinh doanh và tài sản để thực hiện chính sách xã hội.

+ *Năm là*, hoàn thiện thể chế về sở hữu trí tuệ theo hướng khuyến khích sự sáng tạo, bảo đảm tính minh bạch và độ tin cậy, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

+ *Sáu là*, hoàn thiện khung pháp luật về hợp đồng và giải quyết tranh chấp dân sự theo hướng thống nhất, đồng bộ. Phát triển hệ thống đăng ký các loại tài sản, nhất là bất động sản.

+ *Bảy là*, xây dựng và thực thi pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị quốc gia.

Để hoàn thiện thể chế phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp cần thực hiện các nội dung sau:

+ *Một là*, thực hiện nhất quán mặt bằng pháp lý và điều kiện kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

+ *Hai là*, hoàn thiện pháp luật về đầu tư, kinh doanh, bảo đảm đầy đủ quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh của các chủ thể kinh tế đã được Hiến pháp quy định; Xóa bỏ các rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh.

+ *Ba là*, hoàn thiện thể chế về cạnh tranh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; Xử lý dứt điểm tình trạng chông chéo các quy định về điều kiện kinh doanh.

+ *Bốn là*, rà soát, hoàn thiện pháp luật về đấu thầu, đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan, kiên quyết xóa bỏ các quy định bất hợp lý.

+ *Năm là*, hoàn thiện thể chế về các mô hình sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả của các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, các đơn vị sự nghiệp.

+ *Sáu là*, tiếp tục hoàn thiện thể chế, thúc đẩy các thành phần kinh tế, các khu vực kinh tế phát triển đồng bộ để góp phần xác lập trình độ phát triển dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng văn minh.

- *Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố và các loại thị trường.*

Hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường. Các yếu tố thị trường như hàng hóa, giá cả, cạnh tranh, cung cầu... cần phải được vận hành theo nguyên tắc thể chế kinh tế thị trường.

- *Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với đảm bảo phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, thúc đẩy hội nhập quốc tế.*

+ Tiếp tục rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống pháp luật và các thể chế liên quan đáp ứng yêu cầu thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam.

+ Thực hiện nhất quán chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa trong hợp tác kinh tế quốc tế, không để bị lệ thuộc vào một số ít thị trường.

- *Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và hệ thống chính trị.*

Xây dựng hệ thống thể chế đồng bộ để nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế của nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

5.3. Các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam

5.3.1. Lợi ích kinh tế

Lợi ích là sự thỏa mãn nhu cầu của con người mà sự thỏa mãn nhu cầu này phải được nhận thức và đặt trong mối quan hệ xã hội ứng với trình độ phát triển nhất định của nền sản xuất xã hội đó.

Lợi ích kinh tế là lợi ích vật chất, lợi ích thu được khi thực hiện các hoạt động kinh tế của con người.

Về bản chất, lợi ích kinh tế phản ánh mục đích và động cơ của các quan hệ giữa các chủ thể trong nền sản xuất xã hội.

Về biểu hiện, gắn với các chủ thể kinh tế khác nhau là những lợi ích tương ứng: chủ doanh nghiệp thì lợi ích trước hết là lợi nhuận, người lao động thì lợi ích trước hết là tiền công.

Lợi ích kinh tế là động lực trực tiếp của các chủ thể và các hoạt động kinh tế - xã hội, là cơ sở thúc đẩy sự phát triển các lợi ích khác.

5.3.2. Quan hệ lợi ích kinh tế

Quan hệ lợi ích kinh tế là sự thiết lập những tương tác giữa con người với con người, giữa các cộng đồng người, giữa các tổ chức kinh tế, giữa các bộ phận hợp thành nền kinh tế, giữa con người với tổ chức kinh tế, giữa quốc gia với phần còn lại của thế giới nhằm mục tiêu xác lập các lợi ích kinh tế trong mối liên hệ với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng tương ứng của một giai đoạn phát triển xã hội nhất định.

- *Sự thống nhất và mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế:*

+ *Sự thống nhất trong quan hệ lợi ích kinh tế:* Quan hệ lợi ích kinh tế thống nhất với nhau vì một chủ thể có thể trở thành bộ phận cấu thành của chủ thể khác. Do đó, lợi ích của chủ thể này được thực hiện thì lợi ích của chủ thể khác cũng trực tiếp hoặc gián tiếp được thực hiện.

+ *Sự mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế:* Các quan hệ lợi ích kinh tế mâu thuẫn với nhau vì các chủ thể kinh tế có thể hành động theo những phương thức khác nhau để thực hiện các lợi ích của mình. Sự khác nhau đó đến mức đối lập thì trở thành mâu thuẫn. Mâu thuẫn về lợi ích kinh tế là cội nguồn của các xung đột xã hội. Do vậy, điều hoà mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế buộc các chủ thể phải quan tâm và trở thành chức năng quan trọng của nhà nước nhằm ổn định xã hội, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Trong các hình thức lợi ích kinh tế, lợi ích cá nhân là cơ sở, nền tảng của các lợi ích khác, bởi vì: *Thứ nhất*, nhu cầu cơ bản, sống còn trước hết thuộc về các cá nhân, quyết định hoạt động của các cá nhân; *Thứ hai*, thực hiện lợi ích cá nhân là cơ

sở để thực hiện các lợi ích khác vì cá nhân cấu thành nên tập thể, giai cấp, xã hội... Do đó, lợi ích cá nhân chính đáng cần được pháp luật tôn trọng, bảo vệ.

- *Các nhân tố ảnh hưởng đến quan hệ lợi ích kinh tế:*

+ Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất càng cao, việc đáp ứng lợi ích kinh tế của các chủ thể càng tốt. Vì vậy, càng có điều kiện để thống nhất với nhau.

+ Địa vị của chủ thể trong hệ thống quan hệ sản xuất xã hội.

+ Chính sách phân phối thu nhập của nhà nước.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế.

5.3.3. Một số quan hệ lợi ích kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường

- *Quan hệ lợi ích giữa người lao động và người sử dụng lao động.*

Người lao động là người có đủ thể lực và trí lực để lao động, tức là có khả năng lao động. Người sử dụng lao động là chủ doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động. Lợi ích kinh tế của người sử dụng lao động thể hiện tập trung ở lợi nhuận mà họ thu được trong quá trình kinh doanh. Lợi ích kinh tế của người lao động thể hiện tập trung ở thu nhập (trước hết là tiền lương, tiền thưởng) mà họ nhận được từ việc bán sức lao động của mình cho người sử dụng lao động.

+ *Sự thống nhất về lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động thể hiện ở chỗ:* Nếu người sử dụng lao động thực hiện các hoạt động kinh tế trong điều kiện bình thường họ sẽ thu được lợi nhuận, thực hiện được lợi ích kinh tế của mình. Đồng thời, họ sẽ tiếp tục sử dụng lao động nên người lao động cũng thực hiện được lợi ích kinh tế của mình vì có việc làm, nhận được tiền lương. Ngược lại, nếu người lao động tích cực làm việc, lợi ích kinh tế của họ được thực hiện thông qua tiền lương được nhận, đồng thời, góp phần vào sự gia tăng lợi nhuận của người sử dụng lao động.

+ *Mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động thể hiện ở chỗ:* Vì lợi ích của mình, người sử dụng lao động luôn tìm cách cắt giảm tới mức thấp nhất các khoản chi phí, trong đó có tiền lương của người lao động để tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, tiền lương là điều kiện để tái sản xuất sức lao

động nên mức tiền lương thấp nhất người sử dụng lao động phải trả cho người lao động là mức tiền lương tối thiểu. Vì lợi ích của mình, người lao động sẽ đấu tranh đòi tăng lương, giảm giờ làm, bãi công... Nếu mâu thuẫn không được giải quyết hợp lý sẽ ảnh hưởng xấu tới các hoạt động kinh tế.

- *Quan hệ lợi ích giữa những người sử dụng lao động.*

Những người sử dụng lao động có quan hệ lợi ích kinh tế chặt chẽ với nhau. Trong cơ chế thị trường, những người sử dụng lao động vừa là đối tác, vừa là đối thủ của nhau, từ đó tạo ra sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa họ. Mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa những người sử dụng lao động làm cho họ cạnh tranh với nhau quyết liệt, hệ quả tất yếu là các nhà doanh nghiệp có giá trị cá biệt cao hơn giá trị xã hội và các rủi ro khác sẽ bị thua lỗ, phá sản..., bị loại bỏ khỏi thương trường. Đồng thời, những người thu được nhiều lợi nhuận sẽ phát triển nhanh chóng.

- *Quan hệ lợi ích giữa những người lao động.*

Trong nền kinh tế thị trường, có nhiều người muốn bán sức lao động. Để thực hiện lợi ích kinh tế của mình, người lao động không chỉ phải quan hệ với người sử dụng lao động, mà còn phải quan hệ với nhau. Nếu có nhiều người bán sức lao động, người lao động phải cạnh tranh với nhau. Hậu quả là tiền lương của người lao động bị giảm xuống, một bộ phận người lao động bị sa thải. Nếu những người lao động thống nhất được với nhau, họ có thể thực hiện được các yêu sách của mình (ở một chừng mực nhất định) đối với giới chủ (những người sử dụng lao động).

- *Quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm và lợi ích xã hội.*

Trong cơ chế thị trường, cá nhân tồn tại dưới nhiều hình thức. Người lao động, người sử dụng lao động đều là thành viên của xã hội nên mỗi người đều có lợi ích cá nhân và có quan hệ chặt chẽ với lợi ích xã hội. Nếu người lao động và người sử dụng lao động làm việc theo đúng các quy định của pháp luật và thực hiện được các lợi ích kinh tế của mình thì họ đã góp phần phát triển kinh tế, thực hiện lợi ích kinh tế của xã hội. *Ngược lại*, nếu giữa người lao động và người sử dụng lao động nảy sinh mâu thuẫn không giải quyết được thì lợi ích kinh tế của xã hội sẽ bị tổn hại. Biểu hiện là nền kinh tế chậm phát triển, chất lượng cuộc sống của người dân chậm

được cải thiện... Từ đó ảnh hưởng xấu đến lợi ích kinh tế của các chủ thể, trong đó có lợi ích kinh tế của người lao động và người sử dụng lao động.

Lợi ích xã hội là cơ sở của sự thống nhất giữa các lợi ích cá nhân, tạo ra sự thống nhất trong hoạt động của các chủ thể khác nhau trong xã hội. Ph.Ăngghen đã từng khẳng định: “Ở đâu không có lợi ích chung thì ở đó không thể có sự thống nhất về mục đích và cũng không thể có sự thống nhất về hành động được” [9, p.21].

Các cá nhân, tổ chức hoạt động trong cùng ngành, cùng lĩnh vực, liên kết với nhau trong hành động để thực hiện tốt hơn lợi ích riêng (lợi ích cá nhân, tổ chức) của họ hình thành nên “lợi ích nhóm”. “Lợi ích nhóm” và “nhóm lợi ích” nếu phù hợp với lợi ích quốc gia, không gây tổn hại đến các lợi ích khác cần được tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện vì đất nước có thêm động lực phát triển. Ngược lại, khi chúng mâu thuẫn với lợi ích quốc gia, làm tổn hại các lợi ích khác thì cần phải ngăn chặn.

5.3.4. Phương thức thực hiện lợi ích kinh tế trong các quan hệ lợi ích chủ yếu

- Thực hiện lợi ích kinh tế theo nguyên tắc thị trường.
- Thực hiện lợi ích kinh tế theo chính sách của nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội.

5.3.5. Vai trò của nhà nước trong việc bảo đảm hài hòa các quan hệ lợi ích

- *Bảo vệ lợi ích hợp pháp, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động tìm kiếm lợi ích của các chủ thể kinh tế.*

+ Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế đòi hỏi phải xây dựng được môi trường pháp luật thông thoáng, bảo vệ được lợi ích chính đáng của các chủ thể kinh tế trong và ngoài nước, đặc biệt là lợi ích của đất nước.

+ Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế tất yếu phải đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của nền kinh tế.

+ Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế còn là tạo lập môi trường văn hóa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường. Đó là môi trường trong đó con người năng động, sáng tạo; tôn trọng kỷ cương, pháp luật, giữ chữ tín...

- *Điều hòa lợi ích giữa cá nhân - doanh nghiệp - xã hội.*

Do mâu thuẫn về lợi ích kinh tế giữa các chủ thể cũng như tác động của các quy luật thị trường, sự phân hóa về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư làm cho lợi

ích kinh tế của một bộ phận dân cư được thực hiện rất khó khăn, hạn chế. Vì vậy, nhà nước cần có các chính sách, trước hết là chính sách phân phối thu nhập nhằm bảo đảm hài hòa các lợi ích kinh tế. Trong điều kiện kinh tế thị trường, *một mặt*, phải thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể, các cá nhân là khách quan. *Nhưng mặt khác* phải ngăn chặn sự chênh lệch thu nhập quá đáng. Sự phân hóa xã hội thái quá có thể dẫn đến căng thẳng, thậm chí xung đột xã hội. Đó là những vấn đề mà chính sách phân phối thu nhập cần phải tính đến.

- *Kiểm soát, ngăn ngừa các quan hệ lợi ích có ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển xã hội.*

Lợi ích kinh tế là kết quả trực tiếp của phân phối thu nhập. Phân phối công bằng, hợp lý góp phần quan trọng đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế. Do đó, nhà nước phải tích cực, chủ động thực hiện công bằng trong phân phối thu nhập.

Hiện nay, công bằng trong phân phối có hai quan niệm chính: *công bằng theo mức độ* (căn cứ vào mức thu nhập mà mỗi chủ thể nhận được) và *công bằng theo chức năng* (căn cứ vào đóng góp trong việc tạo ra thu nhập). Mỗi quan niệm đều có ưu điểm và nhược điểm nên cần sự dung hợp cả hai quan niệm này.

Cùng với đó, việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm là đặc biệt cần thiết. Thực hiện tốt hoạt động này không chỉ nhằm khắc phục các bất cập, thực hiện công bằng xã hội, mà quan trọng hơn là ngăn chặn các hình thức thu nhập bất hợp pháp.

- *Giải quyết những mâu thuẫn trong quan hệ lợi ích kinh tế.*

Mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là khách quan, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến động lực của các hoạt động kinh tế. Muốn vậy, các cơ quan chức năng của nhà nước cần phải thường xuyên quan tâm phát hiện mâu thuẫn và chuẩn bị chu đáo các giải pháp đối phó. Nguyên tắc giải quyết mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế là phải có sự tham gia của các bên liên quan, có nhân nhượng và phải đặt lợi ích đất nước lên trên hết.

Ngăn ngừa là chính nhưng khi mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế bùng phát có thể dẫn đến xung đột (đình công, bãi công...), khi đó cần có sự tham gia hòa giải của các tổ chức xã hội có liên quan, đặc biệt là nhà nước.

VẤN ĐỀ GỢI Ý THẢO LUẬN

1. Đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
2. Các phương thức để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia các hoạt động kinh tế xã hội?

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày tính tất yếu khách quan của việc phát triển kinh tế trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
2. Trình bày những nhiệm vụ chủ yếu để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.
3. Trình bày sự thống nhất và mâu thuẫn giữa các lợi ích kinh tế.
4. Trình bày vai trò nhà nước trong việc đảm bảo hài hòa các lợi ích kinh tế.

TÀI LIỆU TÌM ĐỌC THÊM

1. Vũ Văn Phúc, *Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta - Lý luận và thực tiễn*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự Thật, 2015.
2. Trần Văn Thọ, *Cú sốc thời gian và Kinh tế Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. Tri Thức, 2016.

Chương 6. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

MỤC TIÊU

1. *Kiến thức*: Sinh viên có kiến thức về công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
2. *Kỹ năng*: Sinh viên trình bày được các nội dung cơ bản về công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam
3. *Thái độ*: Sinh nhận thức đúng vai trò của bản thân trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.

NỘI DUNG

6.1. Cách mạng công nghiệp

Cách mạng công nghiệp là những bước phát triển nhảy vọt về chất của tư liệu lao động trên cơ sở những phát minh đột phá về kỹ thuật và công nghệ trong quá trình phát triển của nhân loại kéo theo sự thay đổi căn bản về phân công lao động xã hội cũng như tạo bước phát triển năng suất lao động cao hơn nhờ áp dụng một cách phổ biến những tính năng mới trong kỹ thuật - công nghệ vào đời sống xã hội.

6.1.1. Lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp

- *Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.*

Khởi phát từ nước Anh, bắt đầu từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX.

+ *Tiền đề*: sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất cho phép tạo ra bước phát triển đột biến về tư liệu lao động, trước hết trong lĩnh vực dệt vải sau đó lan tỏa ra các ngành kinh tế khác của nước Anh.

+ *Nội dung*: chuyển từ lao động thủ công sang lao động sử dụng máy móc, thực hiện cơ giới hóa sản xuất bằng việc sử dụng động cơ hơi nước.

+ *Những phát minh quan trọng tạo tiền đề cho cuộc cách mạng này là*: Phát minh máy móc trong ngành dệt như thoi bay của J.Kay (1733), xe kéo sợi Jenny của J.Hargreaves (1764), máy dệt của E.Cartwright (1785)... làm cho ngành công nghiệp dệt phát triển mạnh mẽ. Phát minh máy động lực, đặc biệt là máy hơi nước của J.Watt (1784) là mốc mở đầu cho quá trình cơ giới hóa sản xuất. Các phát minh trong công nghiệp luyện kim của H.Cort (1784), H.Bessemer (1885) về lò luyện gang,

công nghệ luyện sắt là những bước tiến lớn đáp ứng nhu cầu chế tạo máy móc. Trong ngành giao thông vận tải, sự ra đời và phát triển của đầu máy xe lửa chạy bằng hơi nước (do G.Stephenson phát minh năm 1814), tàu thủy (do R.Fulton phát minh năm 1807)... đã tạo điều kiện cho ngành giao thông vận tải phát triển mạnh mẽ.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

Cuộc cách mạng này diễn ra vào nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.

Nội dung: sử dụng năng lượng điện và động cơ điện, để tạo ra các dây chuyền sản xuất có tính chuyên môn hoá cao, chuyển nền sản xuất cơ khí sang nền sản xuất điện - cơ khí và tự động hóa cục bộ trong sản xuất.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai là sự tiếp nối cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, với những phát minh về công nghệ và sản phẩm mới được ra đời và phổ biến như điện, xăng dầu, động cơ đốt trong. Kỹ thuật phun khí nóng, công nghệ luyện thép H.Bessemer trong sản xuất sắt thép đã làm tăng nhanh sản lượng giảm chi phí và giá thành sản xuất. Ngành sản xuất giấy phát triển kéo theo sự phát triển của ngành in ấn và phát hành sách, báo. Ngành chế tạo ô tô, điện thoại, sản phẩm cao su cũng được phát triển nhanh. Sự ra đời của những phương pháp quản lý sản xuất tiên tiến của H.Ford và F.W.Taylor như sản xuất theo dây chuyền, phân công lao động chuyên môn hóa được ứng dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai cũng đã tạo ra những tiến bộ vượt bậc trong giao thông vận tải và thông tin liên lạc.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.

Bắt đầu từ khoảng những năm đầu thập niên 60 thế kỷ XX đến cuối thế kỷ XX.

Đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng này là sử dụng công nghệ thông tin, tự động hóa sản xuất, Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra khi có các tiến bộ về hạ tầng điện tử, máy tính và số hóa vì nó được thúc đẩy bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính (thập niên 1960), máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba đã đưa tới những tiến bộ kỹ thuật công nghệ nổi bật trong giai đoạn này là: hệ thống mạng, máy tính cá nhân, thiết bị điện tử sử dụng công nghệ số và robot công nghiệp.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thuật ngữ cuộc cách mạng này được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (CHLB Đức) năm 2011 và được Chính phủ Đức đưa vào “Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao” năm 2012.

Gần đây tại Việt Nam cũng như trên nhiều diễn đàn kinh tế thế giới, việc sử dụng thuật ngữ “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư” với hàm ý có một sự thay đổi về chất của lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành trên cơ sở cuộc cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Things - IoT). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có biểu hiện đặc trưng là sự xuất hiện các công nghệ mới có tính đột phá về chất như trí tuệ nhân tạo, big data, blockchain, in 3D...

6.1.2. Vai trò của cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

- *Một là*, thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất.

+ *Về tư liệu lao động*, từ chỗ máy móc ra đời thay cho lao động thủ công đến sự ra đời của máy tính điện tử... chuyển nền sản xuất sang giai đoạn tự động hóa. Tài sản cố định thường xuyên được đổi mới, quá trình tập trung hóa sản xuất được đẩy nhanh. Sự chuyên tiếp ấy vừa đặt ra những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao nhưng mặt khác lại tạo điều kiện để phát triển nguồn nhân lực.

+ *Về đối tượng lao động*, cách mạng công nghiệp đã đưa sản xuất của con người vượt quá những giới hạn về tài nguyên thiên nhiên cũng như sự phụ thuộc của sản xuất vào các nguồn năng lượng truyền thống. Hiện nay, các yếu tố đầu vào của sản xuất sẽ thay đổi căn bản. Những đột phá của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ làm mất đi những lợi thế sản xuất truyền thống, đặc biệt là từ các nước đang phát triển như nhân công rẻ, dồi dào hay sở hữu nhiều tài nguyên.

- *Hai là*, thúc đẩy hoàn thiện quan hệ sản xuất.

+ *Sự biến đổi về sở hữu tư liệu sản xuất*. Ngay từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nền sản xuất lớn ra đời thay thế dần cho sản xuất nhỏ, khép kín, phân tán. Quá trình tích tụ và tập trung tư bản dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và cạnh tranh gay gắt đã tạo điều kiện ra đời những xí nghiệp có quy mô lớn. Dưới tác động của cách mạng khoa học và công nghệ, sở hữu tư nhân không còn đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của sản xuất và yêu cầu cải tiến kỹ thuật. Các nhà tư bản buộc

phải liên kết lại dưới hình thức công ty cổ phần và sự phát triển của loại hình công ty này cho phép mở rộng chủ thể sở hữu tư bản ra các thành phần khác của xã hội.

+ *Trong lĩnh vực phân phối*, cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của người dân. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư giúp cho việc phân phối và tiêu dùng trở nên dễ dàng và nhanh chóng, làm thay đổi đời sống xã hội của con người. Tuy nhiên, nó lại có tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập. Nạn thất nghiệp và phân hóa thu nhập gay gắt hơn là nguyên nhân chính dẫn đến gia tăng sự bất bình đẳng, buộc các nước phải điều chỉnh chính sách phân phối thu nhập và an sinh xã hội, nhằm giải quyết những mâu thuẫn cố hữu trong phân phối của nền kinh tế thị trường.

+ *Về quản lý*, cách mạng công nghiệp tạo điều kiện để tiếp thu, trao đổi kinh nghiệm tổ chức, quản lý kinh tế - xã hội giữa các nước. Thông qua đó, các nước lạc hậu có thể rút ra những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước để hạn chế những sai lầm, thất bại trong quá trình phát triển. Cách mạng công nghiệp cũng tạo điều kiện cho các nước mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, phát triển những mô hình kinh doanh mới, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và các doanh nghiệp.

- *Ba là*, thúc đẩy đổi mới phương thức quản trị.

Cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo điều kiện để chuyển biến các nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức. Hàm lượng tri thức tăng lên trong sản phẩm và dịch vụ, khoảng cách thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào thực tiễn ngày càng được rút ngắn.

Phương thức quản trị, điều hành của chính phủ cũng có sự thay đổi nhanh chóng để thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới, hình thành hệ thống tin học hóa trong quản lý và “chính phủ điện tử”.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của doanh nghiệp. Sự thay đổi của công nghệ sản xuất dựa trên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất làm cho các doanh nghiệp phải thay đổi cách thức thiết kế, tiếp thị và cung ứng hàng hóa, dịch vụ theo cách mới, bắt nhịp với không gian số.

6.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hoá ở Việt Nam

Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi nền sản xuất xã hội từ chỗ dựa trên lao động thủ công là chính sang nền sản xuất xã hội chủ yếu dựa trên lao động bằng máy móc nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

6.2.1. Các mô hình công nghiệp hoá tiêu biểu trên thế giới

- *Mô hình công nghiệp hoá cổ điển (Anh).*

+ *Ra đời:* cách mạng công nghiệp lần 1 (giữa thế kỷ XVIII), diễn ra trong một thời gian tương đối dài, trung bình từ 60 - 80 năm. Bắt đầu từ công nghiệp nhẹ (ngành dệt), tạo tiền đề cho sự phát triển của ngành công nghiệp nặng, mà trực tiếp là ngành cơ khí chế tạo máy.

+ *Biện pháp:* rào đất, cướp ruộng của nông dân, bóc lột, xâm chiếm thuộc địa.

+ *Hậu quả:* mâu thuẫn giữa tư bản và lao động, làm bùng nổ những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống lại nhà tư bản các nước tư bản.

→ Tiền đề cho sự xuất hiện Chủ nghĩa Mác - vũ khí lý luận của giai cấp công nhân chống lại chủ nghĩa tư bản.

- *Mô hình công nghiệp hoá kiểu Liên Xô (cũ).*

+ *Ra đời:* từ đầu những năm 1930 ở Liên Xô (cũ) sau đó được áp dụng cho các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu (cũ) sau năm 1945, Việt Nam (1960). Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, trực tiếp là ngành cơ khí, chế tạo máy.

+ *Biện pháp:* nhà nước phải huy động những nguồn lực to lớn trong xã hội, cơ chế kế hoạch hoá tập trung, mệnh lệnh.

+ *Hậu quả:* làm kìm hãm việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới, dẫn đến sự trì trệ.

→ Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu.

- *Mô hình công nghiệp hoá của Nhật Bản và các nước công nghiệp mới (NICs).*

+ *Chiến lược:* công nghiệp hoá rút ngắn, đẩy mạnh xuất khẩu, phát triển sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu.

+ Xây dựng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ nhiều tầng, kết hợp cả công nghiệp truyền thống và công nghiệp hiện đại. Kết hợp vừa nghiên cứu chế tạo

vừa tiếp nhận chuyên giao công nghệ từ các nước phát triển, con đường vừa cơ bản, lâu dài và vững chắc vừa đảm bảo đi tắt và bám đuổi theo các nước phát triển hơn.

+ *Kết quả*: hoàn thành trung bình khoảng 20 - 30 năm.

Từ thực tiễn của Nhật Bản và các nước công nghiệp hoá mới (NICs) cho thấy, trong thời đại ngày nay các nước đi sau nếu biết khai thác tốt lợi thế trong nước và tận dụng, tiếp thu những nguồn lực, đặc biệt là những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước tiên tiến, thì sẽ giúp cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả. Việc tiếp thu và phát triển khoa học, công nghệ mới, hiện đại của các nước kém phát triển có thể thực hiện bằng các con đường cơ bản như:

+ *Một là*, thông qua đầu tư nghiên cứu, chế tạo và hoàn thiện dần dần trình độ công nghệ từ trình độ thấp đến trình độ cao.

+ *Hai là*, tiếp nhận chuyên giao công nghệ hiện đại từ nước phát triển hơn, con đường này một mặt đòi hỏi phải có nhiều vốn và ngoại tệ, mặt khác luôn luôn chịu sự phụ thuộc vào nước ngoài.

+ *Ba là*, xây dựng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ nhiều tầng, kết hợp cả công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại. Kết hợp vừa nghiên cứu chế tạo vừa tiếp nhận chuyên giao công nghệ từ các nước phát triển hơn, con đường vừa cơ bản, lâu dài và vững chắc vừa đảm bảo đi tắt và bám đuổi theo các nước phát triển.

Nhật Bản và các nước công nghiệp hoá mới (NICs), đã sử dụng con đường thứ ba để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kết hợp với những chính sách phát triển đúng đắn và hiệu quả, từ đó đã thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong một khoảng thời gian ngắn đã gia nhập vào nhóm các nước công nghiệp phát triển. Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Nhật Bản và các nước công nghiệp hoá mới (NICs) là gợi ý tốt cho Việt Nam trong quá trình tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân.

6.2.2. Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến công nghệ, phương tiện,

phương pháp tiên tiến hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Lý do khách quan Việt Nam phải thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

- *Một là*, lý luận và thực tiễn cho thấy, công nghiệp hóa là quy luật phổ biến của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội mà mọi quốc gia đều trải qua.

- *Hai là*, đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải thực hiện từ đầu thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Như vậy, có thể nói công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhân tố quyết định sự thắng lợi của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn, là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

6.2.3. Nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

- *Một là*, tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội tiên bộ.

Muốn thực hiện chuyển đổi trình độ phát triển, đòi hỏi phải dựa trên những tiền đề trong nước, quốc tế. Do đó, nội dung quan trọng hàng đầu để thực hiện thành công công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phải thực hiện tạo lập các điều kiện cần thiết trên tất cả các mặt của đời sống sản xuất xã hội. Tuy vậy, không có nghĩa là chờ chuẩn bị đầy đủ mới thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực tế cho thấy phải thực hiện các nhiệm vụ này một cách đồng thời.

- *Hai là*, thực hiện các nhiệm vụ để chuyển đổi nền sản xuất - xã hội lạc hậu sang nền sản xuất - xã hội hiện đại.

Cụ thể là:

- + Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới, hiện đại.
- + Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hợp lý và hiệu quả.
- + Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- + Sẵn sàng thích ứng với tác động của bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

6.3. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia là quá trình quốc gia đó thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

6.3.1. Tính tất yếu khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam

- *Thứ nhất*, do xu thế khách quan trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

Toàn cầu hóa là quá trình tạo ra liên kết và sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng giữa các quốc gia trên quy mô toàn cầu. Trong toàn cầu hóa kinh tế, các yếu tố sản xuất được lưu thông trên phạm vi toàn cầu. Do đó, nếu không hội nhập kinh tế quốc tế, các nước không thể tự đảm bảo được các điều kiện cần thiết cho sản xuất trong nước, cũng như không tận dụng được các thành tựu của cách mạng công nghiệp, biến nó thành động lực cho sự phát triển.

- *Thứ hai*, hội nhập kinh tế quốc tế là phương thức phát triển phổ biến của các nước, nhất là các nước đang và kém phát triển trong điều kiện hiện nay.

Đối với các nước đang và kém phát triển thì hội nhập kinh tế quốc tế là cơ hội để tiếp cận và sử dụng được các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học công nghệ, kinh nghiệm của các nước góp phần cho sự phát triển của mình.

Hội nhập kinh tế quốc tế là con đường có thể giúp cho các nước đang và kém phát triển có thể tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu ngày càng rõ rệt.

6.3.2. Nội dung hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

- *Thứ nhất*, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện hội nhập hiệu quả, thành công.

Hội nhập là tất yếu, tuy nhiên, đối với Việt Nam, hội nhập không phải bằng mọi giá. Quá trình hội nhập phải được cân nhắc với lộ trình và cách thức tối ưu. Quá trình này đòi hỏi phải có sự chuẩn bị các điều kiện trong nội bộ nền kinh tế cũng như các mối quan hệ quốc tế thích hợp.

Các điều kiện sẵn sàng về tư duy, sự tham gia của toàn xã hội, sự hoàn thiện và hiệu lực của thể chế, nguồn nhân lực và sự am hiểu môi trường quốc tế, nền kinh tế có năng lực sản xuất thực,... là những điều kiện chủ yếu để thực hiện hội nhập thành công trong thời điểm hiện nay.

- *Thứ hai*, thực hiện đa dạng các hình thức, các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế.

Xét về hình thức, hội nhập kinh tế quốc tế là toàn bộ các hoạt động kinh tế đối ngoại của một nước gồm nhiều hình thức đa dạng như: ngoại thương, đầu tư quốc tế, hợp tác quốc tế, dịch vụ thu ngoại tệ...

Hội nhập kinh tế quốc tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ, tùy vào mức độ tham gia của một nước vào các quan hệ kinh tế đối ngoại, các tổ chức kinh tế quốc tế hoặc khu vực. Theo đó, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được chia thành các mức độ cơ bản từ thấp đến cao là: Thỏa thuận thương mại ưu đãi (PTA), Khu vực mậu dịch tự do (FTA), Liên minh thuế quan (CU), Thị trường chung thay thị trường duy nhất), Liên minh kinh tế - tiền tệ...

6.3.3. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến quá trình phát triển của Việt Nam

- *Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế.*

+ *Thứ nhất*, tạo điều kiện mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học - công nghệ, vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nước.

Hội nhập kinh tế quốc tế thực chất là mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại phát triển, tạo điều kiện cho sản xuất trong nước, tận dụng các lợi thế kinh tế của nước ta trong phân công lao động quốc tế, phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu với hiệu quả cao.

+ *Thứ hai*, tạo cơ hội để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Nhờ đẩy mạnh hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước, chúng ta có thể nâng cao khả năng hấp thu khoa học - công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao chất lượng nền kinh tế.

+ *Thứ ba*, tạo điều kiện thúc đẩy hội nhập của các lĩnh vực văn hoá, chính trị, củng cố an ninh - quốc phòng.

- *Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế.*

+ Hội nhập kinh tế quốc tế làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt khiến nhiều doanh nghiệp và ngành kinh tế nước ta gặp khó khăn trong phát triển, thậm chí là phá sản, gây nhiều hậu quả bất lợi về mặt kinh tế - xã hội.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể làm gia tăng sự phụ thuộc của nền kinh tế quốc gia vào thị trường bên ngoài, khiến nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động về chính trị, kinh tế và thị trường quốc tế.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể dẫn đến phân phối không công bằng lợi ích và rủi ro cho các nước và các nhóm khác nhau trong xã hội, do vậy có nguy cơ làm tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội.

+ Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển như nước ta phải đối mặt với nguy cơ chuyển dịch cơ cấu kinh tế tự nhiên bất lợi, do thiên hướng tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, nhiều sức lao động, nhưng có giá trị gia tăng thấp, có vị trí bất lợi và thua thiệt trong chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, dễ trở thành bãi thải công nghiệp và công nghệ thấp, cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên và hủy hoại môi trường ở mức độ cao.

+ Hội nhập kinh tế quốc tế có thể tạo ra một số thách thức đối với quyền lực Nhà nước, chủ quyền quốc gia và phát sinh nhiều vấn đề phức tạp đối với việc duy trì an ninh và ổn định trật tự, an toàn xã hội.

+ Hội nhập có thể làm gia tăng nguy cơ bản sắc dân tộc và văn hóa truyền thống Việt Nam bị xói mòn trước sự “xâm lăng” của văn hóa nước ngoài,

+ Hội nhập có thể làm gia tăng tình trạng buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh, nhập cư bất hợp pháp...

Tóm lại, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay vừa tạo ra những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, vừa có thể dẫn đến những nguy cơ to lớn mà hậu quả của chúng là rất khó lường. Vì vậy, tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức trong hội nhập kinh tế là vấn đề cần phải đặc biệt coi trọng.

6.3.4. Phương hướng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế trong quá trình phát triển của Việt Nam

- *Nhận thức về thời cơ và thách thức do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại.*

Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế có tầm quan trọng và ảnh hưởng to lớn đến những vấn đề cốt lõi của hội nhập, về thực chất là sự nhận thức quy luật vận động khách quan của lịch sử xã hội. Đó là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để xây dựng chủ trương và chính sách phát triển thích ứng.

Nhận thức về hội nhập kinh tế cần phải thấy rõ cả mặt tích cực và tiêu cực vì tác động của nó là đa chiều, đa phương diện. Nhận thức này là cơ sở để đề ra đối sách thích hợp nhằm tận dụng ưu thế và giảm thiểu tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Về chủ thể tham gia hội nhập, nhà nước là một chủ thể quan trọng nhưng không phải là duy nhất. Trong tiến trình hội nhập, người dân sẽ được đặt vào vị trí trung tâm, do đó, hội nhập kinh tế quốc tế phải được coi là sự nghiệp của toàn dân, doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức, đó là những lực lượng đi đầu trong tiến trình này...

- *Xây dựng chiến lược và lộ trình hội nhập kinh tế phù hợp.*

+ *Thứ nhất*, cần đánh giá đúng được bối cảnh quốc tế, xu hướng vận động kinh tế, chính trị thế giới. Tác động của toàn cầu hóa, của cách mạng công nghiệp đối với các nước và cụ thể hóa đối với nước ta.

+ *Thứ hai*, đánh giá được những điều kiện khách quan và chủ quan có ảnh hưởng đến hội nhập kinh tế nước ta. Cần làm rõ vị trí của Việt nam để xác định khả năng và điều kiện để Việt Nam có thể hội nhập.

+ *Thứ ba*, trong xây dựng chiến lược hội nhập kinh tế cần nghiên cứu kinh nghiệm của các nước nhằm rút ra những bài học thành công và cả thất bại của họ để tránh đi vào những sai lầm mà các nước đã từng phải gánh chịu hậu quả.

+ *Thứ tư*, xây dựng phương hướng, mục tiêu, giải pháp hội nhập kinh tế phải đề cao tính hiệu quả, phù hợp với thực tiễn về năng lực kinh tế, khả năng cạnh tranh, tiềm lực khoa học công nghệ và lao động theo hướng tích cực, chủ động.

+ *Thứ năm*, chiến lược hội nhập kinh tế phải gắn với tiến trình hội nhập toàn diện đồng thời có tính mở, điều chỉnh linh hoạt để ứng phó kịp thời với sự biến đổi của thế giới và các mặt trái phát sinh trong quá trình hội nhập kinh tế.

+ *Thứ sáu*, chiến lược hội nhập kinh tế cần phải xác định rõ lộ trình hội nhập một cách hợp lý.

- *Tích cực, chủ động tham gia vào các liên kết kinh tế quốc tế và thực hiện đầy đủ các cam kết của Việt Nam trong các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực.*

Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế là sự hình thành các liên kết kinh tế quốc tế và khu vực để tạo ra sân chơi chung cho các nước. Với tư cách là thành viên

của các tổ chức kinh tế quốc tế: WTO, ASEAN, APEC... Việt Nam đã nỗ lực thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các cam kết và tích cực tham gia các hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức này.

Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách chính sách thương mại theo hướng minh bạch và tự do hóa, thể hiện ở các cam kết đa phương về pháp luật và thể chế cũng như các cam kết mở cửa thị trường hàng hoá, dịch vụ. Việt Nam cũng đã triển khai đầy đủ, nghiêm túc các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là về cắt giảm thuế quan, mở cửa dịch vụ, đầu tư,... về cơ bản Việt Nam đã hoàn thành lộ trình cắt giảm theo WTO từ năm 2014. Bên cạnh đó, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ban hành các biểu thuế ưu đãi, thuế nhập khẩu đối với các FTA đã ký kết.

- Hoàn thiện thể chế kinh tế và luật pháp.

Một trong những điều kiện của hội nhập kinh tế quốc tế là sự tương đồng giữa các nước về thể chế kinh tế. Trên thế giới ngày nay hầu hết các nước đều phát triển theo mô hình kinh tế thị trường tuy có sự khác biệt nhất định. Việc phát triển theo mô hình “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” của nước ta mặc dù có sự khác biệt với các nước về định hướng chính trị của sự phát triển nhưng nó không hề cản trở sự hội nhập.

Tuy nhiên, thực trạng hiện nay của chúng ta cho thấy hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách vẫn chưa đồng bộ, chính sách điều chỉnh kinh tế trong nước chưa phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, môi trường cạnh tranh còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế, cần hoàn thiện cơ chế thị trường trên cơ sở đổi mới mạnh mẽ về sở hữu, coi trọng khu vực tư nhân, đổi mới sở hữu và doanh nghiệp nhà nước, hình thành đồng bộ các loại thị trường, đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế...

Đi đôi với hoàn thiện cơ chế thị trường thì nhà nước cần đổi mới cơ chế quản lý trên cơ sở thực hiện đúng các chức năng của nhà nước trong định hướng, tạo môi trường, hỗ trợ và giám sát hoạt động các chủ thể kinh tế. Cũng như cần rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là luật pháp liên quan đến hội nhập kinh tế. Đó là cơ sở then chốt để nước ta có thể tham gia vào tầng nấc cao hơn của chuỗi cung ứng và giá trị khu vực cũng như toàn cầu.

- *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế.*

Hiệu quả của hội nhập kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của các doanh nghiệp. Với nền tảng công nghệ và hạ tầng yếu kém, nguồn lao động có chất lượng thấp, quy mô đầu tư nhỏ bé khiến cho năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp chúng ta còn thấp, khả năng vươn ra thị trường thế giới bị hạn chế.

Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp vượt qua những thách thức của thời kỳ hội nhập, cũng như chủ động, tích cực tham gia đầu tư và triển khai các dự án xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, nhà nước cần phát triển, hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất, giao thông, dịch vụ... giúp giảm chi phí sản xuất và tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút vốn, công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng năng suất lao động của các doanh nghiệp.

- *Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.*

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ không chỉ xuất phát từ quan điểm, đường lối chính trị độc lập tự chủ mà còn là đòi hỏi của thực tiễn, nhằm bảo đảm độc lập tự chủ vững chắc về chính trị, bảo đảm phát triển bền vững và có hiệu quả cho nền kinh tế, cho việc hội nhập kinh tế quốc tế.

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Chiến lược 2011-2030 của đảng nêu rõ: “Xây dựng nền kinh tế tự chủ phải trên cơ sở làm chủ công nghệ và chủ động, tích cực hội nhập, đa dạng hóa thị trường, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế” [10, p.216].

Để xây dựng thành công nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện một số biện pháp sau đây:

+ *Thứ nhất*, hoàn thiện, bổ sung đường lối chung và đường lối kinh tế, xây dựng và phát triển đất nước.

+ *Thứ hai*, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

+ *Thứ ba*, đẩy mạnh quan hệ kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đáp ứng yêu cầu và lợi ích của đất nước trong quá trình phát triển đồng thời

qua đó phát huy vai trò của Việt Nam trong quá trình hợp tác với các nước, các tổ chức khu vực và thế giới.

+ *Thứ tư*, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế bằng đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hành chính, đặc biệt là tăng cường áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế, nhất là những ngành có vị thế của Việt Nam.

+ *Thứ năm*, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong hội nhập quốc tế. Mở rộng quan hệ quốc tế phải quán triệt và thực hiện nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

- *Về mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế ở Việt Nam.*

Độc lập, tự chủ là khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc. Giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy sức mạnh bên trong là nền tảng của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Song, độc lập, tự chủ không có nghĩa là biệt lập, “đóng cửa” với thế giới, vì điều đó không phù hợp với xu thế khách quan của thời đại. *Mặt khác*, nếu không chủ động, sáng tạo tìm ra những phương thức mới phù hợp với hoàn cảnh và tiến trình hội nhập, thì việc bảo đảm độc lập, tự chủ cũng sẽ gặp nhiều thách thức.

Hội nhập quốc tế cũng tạo nên những thách thức mới đối với nhiệm vụ giữ vững độc lập, tự chủ. Chẳng hạn như:

+ Sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước có thể chuyển hóa thành sự lệ thuộc của nước này vào nước khác. Trường hợp này dễ xảy ra đối với các nước nghèo, nước nhỏ trong mối quan hệ với các nước giàu, nước lớn.

+ Hội nhập quốc tế cũng có thể tác động tới sự phân hóa xã hội của từng nước, khi lợi ích từ việc hội nhập được phân chia khác nhau đối với các nhóm khác nhau trong xã hội, và từ đó góp phần làm trầm trọng thêm các vấn đề xã hội.

VẤN ĐỀ GỢI Ý THẢO LUẬN

1. Những tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của xã hội loài người.
2. Những thách thức và nguy cơ mà Việt Nam phải đối diện khi thực hiện tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày tính tất yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam.
2. Trình bày tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.
3. Trình bày những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

TÀI LIỆU TÌM ĐỌC THÊM

1. Bộ ngoại giao - Vụ hợp tác kinh tế đa phương, *Việt Nam - Hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hoá - Vấn đề và giải pháp*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2002.
2. PGS.TS. Nguyễn An Hà (chủ biên), *Tác động của toàn cầu hóa đến quá trình phát triển của một số nền kinh tế chuyển đổi Đông Âu và Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, 2015.
3. T.L.Friedman, *Thế giới phẳng*, Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ, 2018.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập, t.23*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 1995.
- [2]. Bộ giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin* (dành cho hệ không chuyên lý luận chính trị), Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2021.
- [3]. Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Tiên Dũng, Vũ Văn Nghinh, *Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Hồ Chí Minh: Nxb. ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh, 2008.
- [4]. Steven Pressman, *50 nhà kinh tế tiêu biểu*, Hà Nội: Nxb. Lao động, 2003.
- [5]. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập, t.21*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, 2005.
- [6]. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập, t.23*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.
- [7]. C.Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập, t.25*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.
- [8]. V.I.Lênin, *Toàn tập, t.27*, Mátxcova: Nxb. Tiến bộ, 1980.
- [9]. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập, t.8*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 1995.
- [10]. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia, 2021.